VÕ THỊ THÚY ANH
TÔN NỮ PHƯƠNG CHI

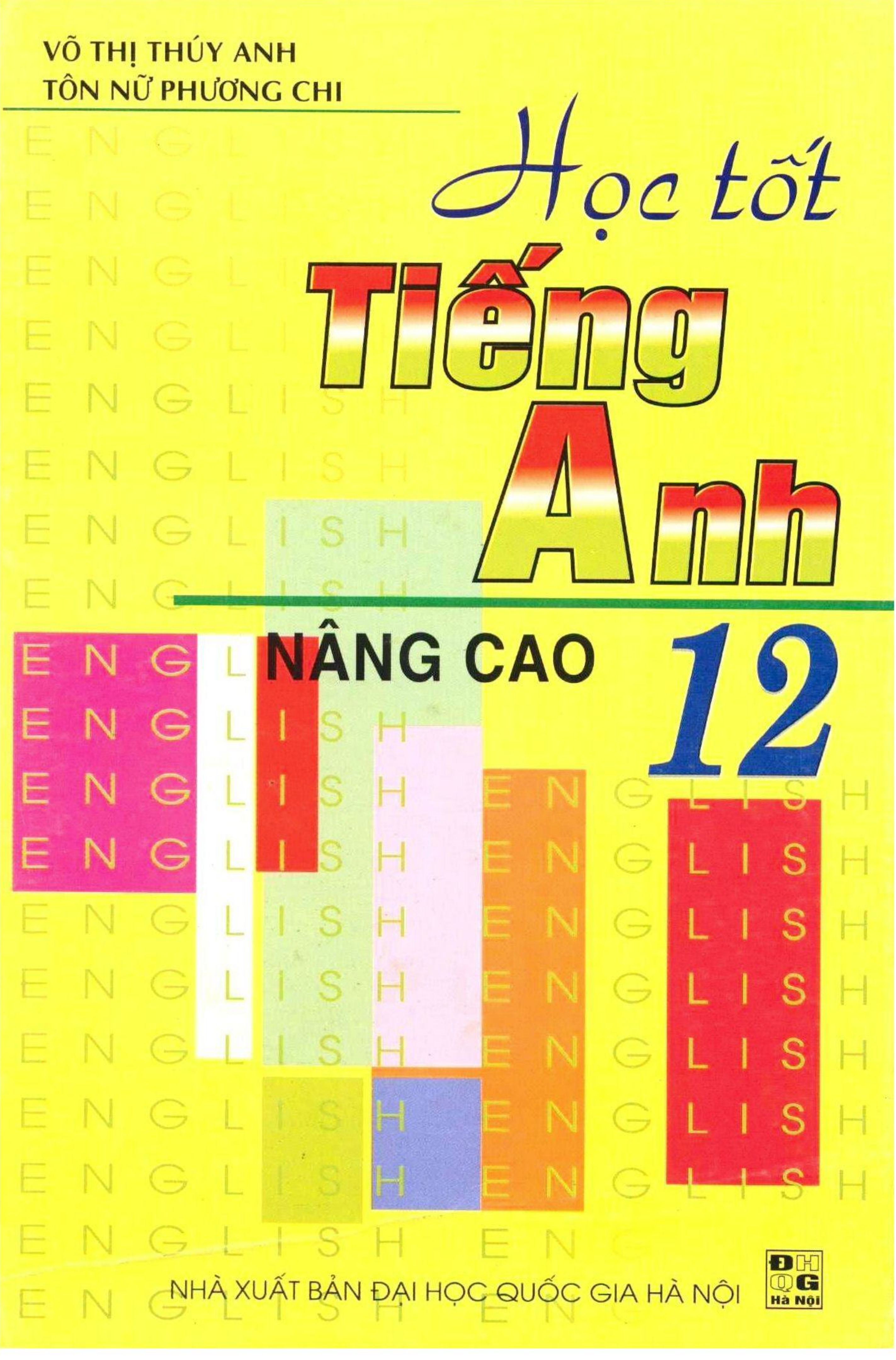

Học tốt Tiếng Anh

NÂNG CAO 12

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

VÕ THỊ THÚY ANH - TÔN NỮ PHƯƠNG CHI

HỌC TỐT
TIẾNG ANH 12
NÂNG CAO

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

UNIT 1: HOME LIFE

PART A. VOCABULARY

battle /'bætl / (n) : trận đánh, cuộc chiến đấu

a fierce battle : một trận đánh ác liệt

to go out to battle : ra chiến trường, đi chiến đấu

to die in battle : tử trận

to do battle with sb about sth : tranh luận ác liệt với ai về cái gì

battle (v) **with / against sb / sth, for sth** : chiến đấu

battle with the winds and waves : vật lộn với sóng gió

bewilder /bɪ'wɪldə/ (v) : làm (ai) bối rối, lúng túng, hoang mang

Ex: The noise and the crowds bewildered her.

bewildering (a) : gây bối rối

bewilderment (n) : sự bối rối

conduct /kən'dʌkt/ (v) : chỉ đạo, tiến hành, hướng dẫn, điều hành, quản lý

Ex: I told the bodyguard to conduct him to the door.

conflict /'kɒnflɪkt / (n) : cuộc xung đột, sự xung đột

Ex: Soldiers involved in an armed conflict.

conflict /'kɒnflɪkt / (v) **with sth** : mâu thuẫn, xung đột, đối lập

Ex: Their thoughts conflict with ours.

contribute /kən'trɪbju:t/ (v) **sth to / towards sth** : đóng góp, góp phần

Ex: Her work has contributed enormously to our understanding of this difficult subject.

contributor (n) : người đóng góp ý kiến, người gởi bài đăng báo

contribution (n) : sự đóng góp

credit /'kredɪt/ (n) : lòng tin, sự tín nhiệm, sự tin cậy

Ex: The rumour is gaining credit.

: tín chỉ, chứng chỉ

: sự khen thưởng (praise, approval)

to give sb credit for: khen thưởng (ai, vì cái gì)

Ex: She gained credits in nuclear physics.

to buy on credit : mua chịu

to grant sb credit : cho ai mua chịu

to refuse sb credit : không cho ai mua chịu

disgust /dɪs'gʌst / (v) : làm ghê tởm, kinh tởm, làm ghê sợ

Ex: It disgusts me to see him abusing his wife in public.

disgust (n) **at sth, for / with sb**: sự kinh tởm, ghê tởm, chán ghét

Ex: She expressed her disgust at the government's failure to act.
She turned away in disgust.

disgusted (a) **at / by / with oneself / sb / sth**: cảm thấy ghê tởm, chán ghét

dismay /dɪs'meɪ/ (n) : cảm giác mất tinh thần, sự nản lòng

dismay /dɪs'meɪ/ (v) (thường dùng dạng bị động) : làm mất tinh thần, choáng váng, nhụt chí, nản lòng

Ex: We were all dismayed at / by his refusal to cooperate.

divvy up	/'dɪvɪ ʌp/	(v)	: chia sẻ

Ex: Family members should divvy up household chores.

dynamics	/daɪ'næmɪks/	(n)	: động lực học, động lực
dynamic		(a)	: năng động, năng nổ
glare	/gleə/	(n)	: cái nhìn giận dữ, nhìn chằm chằm : ánh sáng chói lòa, vẻ hào nhoáng
glare	/gleə/	(v)	**at sb**: nhìn chằm chằm vào ai : phát ra ánh sáng chói lòa
irritated	/'ɪrə,teɪtəd/	(a)	: giận dữ
laundry	/'lɔ:ndrɪ/	(n)	: tiệm giặt là
nag	/næg/	(v)	**at sb, sb about sth**: càu nhàu, cằn nhằn, chì chiết, đay nghiến

Ex: This naughty fellow nags at his wife at any time.

pigsty	/'pɪgstaɪ/	(n)	: chuồng heo
pragmatic	/præg'mætɪk /	(a)	: thực dụng, thực tế
scenario	/sə'nærɪ:,oʊ/	(n)	→ số nhiều **scenarios**: kịch bản
toddler	/'tɑdlər/	(n)	: đứa bé mới đi học

PART B. GRAMMAR

I. Present Simple

* **Form:** **S + V (s / es)**

* **Use:**

- Diễn tả một hành động mang tính thói quen trong hiện tại.

Ví dụ: - I ***come*** to class on time every day.

- He often ***plays*** tennis in the afternoon.

- Diễn tả một sự thật bất biến, một chân lý luôn luôn đúng.

Ví dụ: - Water ***consists*** of hydrogen and oxygen.

- A magnet ***attracts*** iron.

- Thì hiện tại đơn còn được dùng để tóm tắt các sự kiện trong văn kể, hay các sự kiện lịch sử.

Ví dụ: - In Chapter 1, Susan **meets** David, and **agrees** to go to the dance school with him.

- In 1789 the French Revolution **begins**.

II. Reported Speech: Statements and Questions

- Khi chuyển từ một lời nói trực tiếp sang gián tiếp chúng ta cần lưu ý một số vấn đề sau:

+ Nếu động từ tường thuật (reporting verb) chia ở các thì hiện tại chúng ta giữ nguyên thì (tense) của động từ chính, đại từ chỉ định và các trạng từ chỉ nơi chốn cũng như trạng từ chỉ thời gian trong câu trực tiếp khi chuyển sang gián tiếp.

Ví dụ: - He *says*: "**I'm going** to Ha Noi **next week**."

↓ ↓

reporting verb main verb

→ He *says* he **is going** to Ha Noi **next week**.

+ Nếu động từ tường thuật (reporting verb) của câu ở thì quá khứ thì phải lùi động từ chính về quá khứ một bậc khi chuyển từ lời nói trực tiếp (direct speech) sang lời nói gián tiếp (indirect / reported speech) theo quy tắc sau:

Direct speech		**Reported speech**
will / shall	→	would / should
am / is / are going to	→	was / were going to
present simple	→	past simple
present continuous	→	past continuous
past continuous	→	past perfect continuous
present perfect	→	past perfect
past simple	→	past perfect
must	→	had to
can	→	could

Ví dụ:

Direct speech: "I'**ll talk** to Mr Jones," said he.

↓ ↓

main verb reporting verb

Reported speech: He said he **would talk** to Mr Jones.

+ Một số động từ không thay đổi khi chuyển sang lời nói gián tiếp.

would → would, could → could, might → might, should → should, ought to → ought to

+ Khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang gián tiếp mà động từ tường thuật ở thì quá khứ thì các trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn và đại từ chỉ định được chuyển đổi theo quy tắc sau:

Direct speech		**Reported speech**
today	→	that day
tonight	→	that night
tomorrow	→	the next day / the following day
yesterday	→	the day before / the previous day
ago	→	before
now	→	then
next / on Tuesday	→	the next / following Tuesday
last Tuesday	→	the previous Tuesday the Tuesday before
the day after tomorrow	→	in two days' time / two days later
this	→	that
these	→	those
this / that	→	the
here	→	there

Ví dụ:

Direct speech: "I'**m leaving** *here tomorrow*," said Mary.

Reported speech: Mary said (that) she **was leaving** *there the next day*.

* Nguyên tắc trên được áp dụng cho tất các các loại câu tường thuật.

1. **Reported statements:**

S + say(s) / said + (that) + S + V

*** says / say to + O → tells / tell + O**
said to + O → told + O

Ví dụ: - He *said to me*: "I haven't finished my work."
→ He *told me* he hadn't finished his work.

2. **Reported questions:**

A. ***Wh-questions*:**

S +	asked (+ O) wanted to know wondered	+ **Wh-words** + S + V.

Ví dụ: - They asked us: "Where are you going on holiday?"
→ They asked us **where** we were going on holiday.
- "What are you talking about?" said the teacher.
→ The teacher asked us **what** we were talking about.

*** says / say to + O → asks / ask + O**
said to + O → asked + O

Ví dụ: - He said to me: "Who are you writing to?"
→ He asked me **who** I was writing to.

B. Yes / No questions:

- Câu tường thuật loại câu hỏi Có hay Không (Yes / No questions) có dạng sau:

S +	asked (+ O) wanted to know wondered	+ **if / whether** + S + V.

Ví dụ: "**Are** *you* angry?" he asked.
→ He asked **if / whether** ***I* was** angry.
"**Did** *you* **see** the film?" Tam asked.
→ Tam asked **if / whether** ***I* had seen** the film.

* *Lưu ý:* Khi tường thuật câu hỏi Có hay Không (Yes - No questions), ta phải chuyển câu hỏi trực tiếp sang dạng khẳng định, rồi thực hiện thay đổi thì, trạng từ chỉ thời gian, trạng từ chỉ nơi chốn, đại từ chỉ định, và chủ ngữ, tân ngữ, đại từ sở hữu cho phù hợp.

*** says / say to + O → asks / ask + O**
said to + O → asked + O

Ví dụ: - He *said to me*: "Have you been to America?"
→ He *asked me* if / whether I had been to America.

PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

◆ READING

*** Before You Read**

a) A. ironing clothes B. mopping the floor
C. watering plants D. air-drying the laundry

b) (Câu trả lời của học sinh)

* **Reading Text**

■ *Bài dịch*

"Dọn dẹp căn phòng như ổ lợn ấy đi. Ngay lập tức!" Virginia quát cô con gái tuổi teen khi chị nhìn qua cửa phòng ngủ của cô bé sau một ngày dài làm việc. Cô con gái, ngồi bắt chéo chân trên sàn nhà, ngước mắt lên từ cuốn vở bài tập toán với cái nhìn giận dữ đầy vẻ kinh ngạc và phẫn nộ.

Cuộc xung đột hàng đêm bắt đầu vào giờ như thường lệ, chính xác là 6:05 chiều. Kịch bản quá quen thuộc với những ai từng "gây chiến" thường xuyên với con cái xung quanh chuyện làm việc nhà.

Vậy đâu là "phương pháp thần diệu" bắt trẻ chùi nhà, giặt giũ, nấu nướng, rửa bát, hay làm những công việc hàng ngày khác để nhà cửa được gọn gàng, ngăn nắp? Những bậc cha mẹ phiền lòng thường tự hỏi họ sai ở chỗ nào.

"Tôi nhớ khi tôi bằng tuổi nó," Virginia bối rối nói, ám chỉ Terri, cô con gái 15 tuổi của chị. "Tôi phải làm việc nhà nhiều gấp đôi. Vậy mà tôi đã không mơ đến chuyện rũ bỏ trách nhiệm này. Bọn trẻ con bây giờ làm việc này quá dễ dàng.

Theo kết quả khảo sát gần đây do *Soap and Detergent Association* tiến hành thì có 25% cha mẹ trả lời phỏng vấn thú nhận rằng họ thường xuyên cằn nhằn con cái vì chuyện dọn dẹp nhà cửa. Những nhiệm vụ khác như thu nhặt áo quần bẩn, đem chén bát ăn xong vào bồn rửa, hay đem phơi khăn tắm ướt là những thứ khiến cha mẹ quan tâm.

Sự thật là trẻ em ngày nay có thể làm nhiều việc nhà hơn cha mẹ chúng khen ngợi, Sampson Lee Blair, nhà xã hội học gia đình của đại học bang Arizona nhận xét. Nghiên cứu của ông cho thấy trẻ em từ 6 đến 18 tuổi làm 12% việc nhà. Ông cho biết cứ trong số 10 thì có 9 trẻ em Mỹ làm việc nhà tùy mức độ.

"Lượng công việc mà trẻ em hỗ trợ gia đình là cần thiết," ông Blair nói. "Là chủ lao động, bạn thử tưởng tượng nếu mất đi 12% lực lượng lao động thì sẽ như thế nào? Sẽ là thiệt hại".

Ông Blair đã nghiên cứu các động cơ gia đình trong một thập niên. Ông xem xét các vai trò cụ thể trong cấu trúc gia đình và việc các gia đình chia sẻ việc nhà như thế nào. Kết quả nghiên cứu rất thú vị. Ông cho rằng hầu hết các bậc cha mẹ đương đại không cần thiết phải lo lắng đến việc dạy những kỹ năng phát triển này vì chúng thuộc khía cạnh thực tế.

a) 1. Children often negelect their duty on house chores such as cleaning their room, clearing the table after meals, or hanging up wet towels. Moreover, some of them are often irritated when they are reminded of their mess or responsibilities.

2. She complained that she used to twice as much domestic chores as her daughter did.

3. Most American children contribute to the household chores at some level, particularly, 6-8 - year - old children contribute 12 percent of all household labor.

b) 1 – c 2 – e 3 – d 4 – b 5 – f 6 – a

c) * *Gợi ý*

- I live in a family of ...: mom, dad, ... and myself.
- Mom / Dad is the most influential preson in the family. He / She assigns us to do routine chores in the house.

- My duty is ...; In addition, I'm responsible for ...
- However, I'm often ...
- That makes my mom / dad irritated and he / she is always nagging me into doing my responsibilities...

◆ **LISTENING**

a)

* Picture A: a walking toddler

Picture B: feeding

Picture C: vacuuming

Picture D: cleaning

b) 1. Feeding and watering pets

2. Cleaning floors and carpets

3. Sweeping and mopping floors

4. Vacuuming

5. Cleaning spots on carpets

6. Watering lawns and plants

7. Cleaning windows and sliding glass doors

8. Spraying window cleaner

9. Wiping windows

c) (Học sinh tự trả lời)

* **Listening script**

Well, feeding and watering pets are important in the summer. Especially in hot weather, animals need to be watered like humans.

With all the water activities of summer, floors and carpets also need to be cleaned more often. Kids can help sweep and mop floors if they are taught how. Vacuuming is a chore that most children can do. Cleaning spots on carpets can be done by children if parents take a few minutes to train them.

Watering lawns and plants is a great summer chore for kids. Even a toddler can water flowers and plants, and most young children love water, so take advantage of the development process and give them something important and fun to do.

Windows and sliding glass doors seem to collect hand prints in the summer. Why not include the kids in this cleanup project? Spraying window cleaner on a window can be lots of fun, and wiping the windows clean a satisfying task ...

◆ **SPEAKING**

Apologizing and Expressing Regret

a) 1 – e 2 – f 3 – b 4 – a 5 – d 6 – c

b)

* *Gợi ý*

1. You forgot to water the pot plants. Your mom is getting upset with you now.

Mom: Lan, why didn't you water the pot plants? Haven't you seen its leaves drooping for lack of water?

Lan: Oh, I'm awfully sorry, Mom. I didn't want it so. I was so overwhelmed with my test preparation that I forgot to water it. I'll do it right now, Mom.

2. You forgot to clear the table after dinner. Your mom is complaining about that.

Mom: Lan, clear the table and return the soiled dishes to the sink. Why aren't you doing your duty? You let me remind you of it every day!

Lan: Sorry about that, Mom. Could you help me with it today? I have to rush to school now because we have a play rehearsal this evening.

3. A neighbor is visiting your house. You have spilled a cup of tea on her lap when serving her.

Nam: Oh, I hope you'll forgive my clumsiness, Mrs. Ly. Let me get a towel to dry your dress.

Mrs. Ly: That's OK, boy. But be careful next time.

Nam: Sure. Thank you, ma'am.

c) * *Gợi ý*

Last week I had to make an apology to my parents because I forgot to pick up my younger brother from kindergarten. My mom had asked me to do so because she had a meeting late then. I had promised to do so, but later, I played soccer with some boys in the neighborhood so enthusiastically that I forgot to get my brother home. When I got home, my parents were very irritated because they had been so worried about my brother and me that my dad had to go to kindergarten.When he reached there, the boy was crying and his teacher was very nervous. My parents scolded and nagged me about my irresponsibility, and particularly, my lack of love for my little brother. I was punished by not going out on weekends for two weeks. I knew I was wrong. I apologized to my parents for my error and promised not to commit it again because I do love my little brother. Well, everyone makes mistakes in some way, but the thing is to realize them and avoid making them again. Right?

◆ WRITING

Writing About Family Rules

a) 1. family rules — 2. taped — 3. behave
4. truth — 5. respect — 6. arguing

b) * *Gợi ý*

- Family rules are familiar patterns and habits on which the family relies to manage its daily life.
- These will provide memories for children to take into adulthood.
- Many family rules are created to celebrate holidays; others may celebrate family togetherness, seasons, charitable giving, or community events.
- As families grow and change, so do their home rules.
- The repetition of home rules gives a sense of security of knowing what is expected and helps build a sense of responsibility.
- Family rules are posted where everyone can see them and use pictures with captions for young children.
- Family rules set times for activities such as meals, brushing teeth, leaving for school, homeworkd and bedtime.

- Family members will quickly learn that everything has its place.
- Children are taught to make lists for themselves.
- Selecting clothes the night before may avoid a scramble in the morning.
- Having toys picked up at the end of the day can create an order for everyone.
- Put a basket by the door for all the hats, a shelf for shoes and slippers.
- Keep writing materials in a specific drawer.
- Share household responsibilities with each other whenever possible.
- Feeding pets, setting the table, loading the washer can be accomplished together.
- Use mealtime to get caught up on the day's events and activities at school.
- Set regular times for certain activities including meals, homework, cleanup, and bedtime.
- Create designated spaces in your home for everyone's belongings so each family member knows where everything belongs.
- Use calendars, charts, or planners to help keep track of schedules and commitments.

c)

* *Bài viết gợi ý*

Minh Anh
15 Ngo Quyen
Hai Phong

May 24, 2008

Dear Jane,

Nice to hear from you again. Thanks for your letter and the photos. I'm glad you're getting along well with the home stay family. Well, every home should have its own family rules. In my family, my parents also set family rules. They think these will provide memories for us to take into adulthood. Our family set times for activities such as meals, brushing teeth, leaving for school, homework, and bedtime. My mom posts these rules together with pictures on the door of the refrigerator so that everyone can see them when we come to the kitchen.

I myself think these family rules are helpful because they set times for activities and help us avoid doing things at the last minute. Moreover, we can share household responsibilities with each other whenever possible. Each family member knows where everything belongs because there are designated spaces for everyone's belongings in the house.

I began learning our family rules from an early age, and I think these rules are patterns and habits on which we can rely to manage our daily lives. Do you agree with me? Do you have any plans for Christmas and New Year? Give my regards to your family.

With loves,
Minh Anh

◆ LANGUAGE FOCUS

* Word Study

Combination with *Home* and *House*

- household appliances	: dụng cụ gia đình (bếp ga, bếp điện, máy rửa chén bát, máy giặt...)
- housekeeper (n)	: quản gia
- home economics (n)	: môn nữ công gia chánh, kinh tế gia đình
- guesthouse (n)	: nhà khách, nhà nghỉ
- homecoming (n)	: việc trở về nhà, họp mặt cựu HS, SV
- hometown (n)	: (thành phố) quê hương
- housewarming (n)	: lễ ăn mừng nhà mới, tân gia
- make yourself at home	: tự nhiên như ở nhà

1. hometown
2. household appliances
3. homecoming
4. make yourself at home
5. home economics
6. guesthouse
7. housewarming
8. housekeeper

* Grammar

■ Present Simple Expressing Routine

1. What time does she put dirty dishes in the sink and wash them?
2. What time does she do the laundry and hang up wet clothes?
3. What time does she take the baby to kindergarten?
4. What time does she mail letters?
5. What time does she shop for food?
6. What time does she prepare lunch?
7. What time does she take a nap?
8. What time does she pick up the baby?
9. What time does she prepare dinner?

■ Reported Speech: Statements and Questions

Reporting:

First, the interviewer wanted to know how many children Mrs. Green had. She said that she had two, a daughter and a son.

Then the interviewer asked about the conflicts between her and her children. She said it was a long story. Her children were always neglecting their domestic responsibilities and arguing when being reminded.

Next, the interviewer wanted examples.

She let him know that she often battled with her daughter against the latter's messy room or her irresposibility for collecting and disposing of the garbage can.

Finally, the interviewer wanted to know about the conflict with her son.

She complained that her son was worse than his sister. He never helped her with household chores. He was always taking out things and never returning them to their places. •

b) Virginia said that she remembered when she had been her daughter's age. She had had twice as much work to do around the house. She wouldn't have dreamed of blowing off the responsibility. And that today's kids had too easy responsibility.

UNIT 2: CULTURAL DIVERSITY

PART A. VOCABULARY

associate /ə'səʊʃɪət / (v) **with sb / sth**: cộng tác, liên kết, giao tiếp

Ex: I don't like you associating with such people.

associate /ə'səʊʃɪət / (n) : người cộng sự, cộng tác kinh doanh

association (n) : sự liên kết, sự kết hợp, hiệp hội

astonishment /ə'stɒnɪʃmənt/ (n) : sự ngạc nhiên

Ex: She was watching the whole incedent with astonishment.

astonish /ə'stɒnɪʃ / (v) : làm ai kinh ngạc, sửng sốt

astonished (a) : sửng sốt, ngạc nhiên, kinh ngạc

astonishing (a) : đáng ngạc nhiên, kinh ngạc

blink /blɪŋk/ (n) : cái nháy mắt, chớp mắt

blink /blɪŋk/ (v) : nháy mắt, chớp mắt

blink /blɪŋk/ (v) : làm nhấp nháy

: nhắm mắt trước (vấn đề), lẩn tránh

blink at someone's fault : làm ngơ trước lỗi lầm của ai

blink the facts : nhắm mắt trước sự thật

blink the question : lẩn tránh vấn đề

disrespectful /,dɪsrɪs'pektful / (a) **to / towards** sb/sth: bất kính, thiếu tôn trọng

Ex: Children shouldn't be disrespectful to adult.

disrespect (n): **to / towards sb/sth**: sự bất kính, sự thiếu tôn trọng

equivalent /ɪ'kwɪvələnt/ (a) **to sth**: tương đương

Ex: The new regulation was seen as equivalent to censorship.

equivalent (n) : người hay vật tương đương

equivalence /ɪ'kwɪvələns/ (n) : sự tương đương

etiquette /'etɪket, -kət/ (n) : nghi thức, phép xã giao

familiarity /fə,mɪlɪ'ærətɪ/ (n) **with sth**: sự hiểu biết rõ về cái gì

to / towards sb: sự thân mật quá mức, sự suồng sã

familiar /fə'mɪljər/ (a) **to sb**: quen thuộc

with sth : biết rõ

with sb : thân mật, thân thiết

familiarize, - se (v) **sb / oneself with sth**: làm cho ai quen với

impress /ɪm'pres/ (v) **sb (with sth)**: gây ấn tượng

Ex: The sights of the city never fail to impress foreign tourists.

sth / itself on / upon sb: để lại dấu ấn sâu đậm trong tâm trí (ai)

impression /ɪm'preʃn/ (n) : ấn tượng, cảm tưởng

impressive /ɪm'presɪv/ (a) : gây ấn tượng, đầy ấn tượng

insecure /,ɪnsɪ'kjuə/ (a) : không an toàn, không vững

prolong	/prə'lɒŋ/	(v)	: làm cho lâu hơn, kéo dài ra, nối dài ra, gia hạn
prolong a straight line			: kéo dài một đường thẳng
prolong the agony			: kéo dài sự đau đớn
prolongation		(n)	: sự kéo dài thêm, nối dài ra
regardless of	/rɪ'gɑ:dlɪs ʌv/	(prep.)	: không để ý đến, bất chấp
Ex: He carries on working regardless of whether he's tired or not.			
stiffness	/'stɪfnɪs/	(n)	: sự cứng rắn, cương quyết
stiff	/stɪf/	(a)	: cứng, khó uốn cong, khó đổi dạng

PART B. GRAMMAR

I. Present Simple and Present Progressive Expressing Future

1. Present Simple Expressing Future

- Chúng ta dùng thì hiện tại đơn khi nói về thời khóa biểu, chương trình, lịch trình giao thông công cộng, lịch chiếu phim...

Ví dụ: The train **leaves** Plymouth at 10.30 and **arrives** in London at 13.45.
Tomorrow **is** Sunday.

- Chúng ta dùng thì hiện tại đơn trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (adverbial clause of time) diễn tả tương lai mà không dùng thì tương lai đơn.

Ví dụ: I'm living with some friends until I find a flat.
I'll phone you when I **come** back home from work.

2. Present Progressive Expressing Future

- Chúng ta dùng thì hiện tại tiếp diễn khi nói về những công việc tương lai đã dự định, sắp xếp để thực hiện. Có thể dùng **be going to**.

Ví dụ: + An **is coming** tomorrow.
- Oh, is she? **Are** you **meeting** her at the station?
+ I can't. **I'm working** tomorrow morning.

II. Past Simple and Past Progressive

1. Past Simple

*** Form:**

***S + V-ed** (regular verb) / **V2** (irregular verb)*

*** Use:**

- Diễn tả một hành động xảy ra và kết thúc tại một thời điểm xác định ở quá khứ. Các từ chỉ thời gian quá khứ là: **yesterday, last** và **ago**.

Ví dụ: - Mr. Brown ***visited*** us last night.
- They ***bought*** this house two years ago.
- I ***was*** downtown yesterday morning.
- My father ***came*** back home yesterday.

- Diễn tả một hành động có tính thói quen trong quá khứ.

Ví dụ: - He ***played*** tennis on Sundays last year.
- You often ***mentioned*** her in your letters.

• Diễn tả một hành động hoàn thành trong một khoảng thời gian xác định trong quá khứ.

Ví dụ: - He ***worked*** in this factory from 1950 to 1970.

2. Past Progressive

*** Form:** *S + was / were + V-ing*

*** Use:**

• Diễn tả một hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

Ví dụ: - This time last year I **was studying** in New York.
- What **were** you **doing** at 7 o'clock last night?
+ I **was practising** my piano lesson at that time.

• Diễn tả một hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ thì có một hành động khác xảy đến hoặc làm gián đoạn. Với ý nghĩa này ta dùng công thức sau:

When + S + V (simple past), S + V (past continuous).

or

While + S + V (past continuous), S + V (simple past).

Ví dụ: - When Tom **arrived**, we **were having** dinner.
- While I **was having** a bath, the telephone **rang**.
- I **was walking** down the street when it **began** to rain yesterday afternoon.

• Thì quá khứ tiếp diễn còn diễn tả hai hành động song song cùng diễn ra một lúc tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ. Khi diễn đạt ý nghĩa này chúng ta có thể dùng công thức sau:

S + V (past continuous) + while + S + V (past continuous)

or

While + S + V (past continuous), S + V (past continuous)

Ví dụ: While I **was studying** my lesson, my younger sister **was practising** her piano lesson.

My father **was reading** a newspaper while my mother **was listening** to music.

III. Present Perfect and Present Perfect Progressive

1. Present Perfect

*** Form:** ***S + have / has + P.P***

*** Use:**

• Diễn tả một hành động bắt đầu ở quá khứ và còn tiếp diễn đến hiện tại. Với ý nghĩa này thì hiện tại hoàn thành được dùng với **since** và **for**.

Ví dụ: - Mr. Brown ***has taught*** maths in this school **for** five years.
- The child ***has been*** ill **since** yesterday.

** Lưu ý:* **since** + mốc thời gian
for + khoảng thời gian

Ví dụ: - **How long have** you **been** here?
+ **I've been** here **since** yesterday. (= from yesterday until now)
+ **I've been** here **for** a week.
+ I **have known** him **for** many years.
+ We **haven't met** each other **since** we **left** school.

- Diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ không xác định thời gian.

Ví dụ: - Mr. Clark ***has travelled*** around the world.

- I ***have heard*** that story before.

- Diễn tả một hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ.

Ví dụ: - We ***have seen*** this play several times.

- She ***has studied*** her lessons over and over before the examination.

- Diễn tả hành động hoàn thành trước một hành động khác ở hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ:

- The young scientist declares that he ***has completed*** the experiment successfully.
- I shall inform you after I ***have known*** the result.

2. Present Perfect Progressive

*** Form:** ***S + have / has + been + V-ing***

*** Use:**

- Chúng ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn để nói về một hành động diễn ra khá lâu, bắt đầu trong quá khứ, vẫn đang diễn ra hoặc vừa mới chấm dứt.

Ví dụ: - You've out of breath. Have you been running?

- It is raining now. It began to rain two hours ago and it is still raining.

→ It has been raining for two hours.

PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

◆ READING

*** Before you read**

* *Gợi ý trả lời*

1. When addressing someone both formally and informally, Vietnamese use their given names, which are equivalent to first names in English. Family names, which are equivalent to last names in English, are never used by the Vietnamese to address each other.
   Formal address: Please take a seat, Dr. Minh.
   Informal address: Come in and take a seat, Minh.
2. In formal situations, Americans and Europeans address each other with a title and the last name. In informal situations, they address each other with the first name and without a title.
   Formal address: Good morning Mr. Jones. I'm glad you have come.
   Informal address: Hi, Dick. Glad to meet you.

*** Reading text**

■ *Bài dịch*

Giao tiếp và các quy tắc xã giao

Mỗi nước đều có quy tắc xã giao riêng. Chẳng hạn, thông thường thì người Mỹ và người Anh dùng ngay tên gọi, thậm chí trong thư từ và fax. Sự thân mật ngay như vậy ít được chấp nhận ở phần còn lại của châu Âu và châu Á nơi mà thậm chí các đối tác kinh doanh và đồng nghiệp thân quen lâu năm vẫn xưng hô với nhau bằng họ kèm theo các từ như Ông, Bà, Cô.... Vậy, khi nói chuyện với người châu Âu, chúng ta nên luôn xưng hô bằng họ trừ khi người đó đề nghị chúng ta dùng tên. Chúng ta cũng không nên coi nghi thức xã giao của người đó là một sự cứng nhắc hay thiếu thân thiện. Ngược lại, nếu người đối thoại là một người Bắc Mỹ hay người Anh xưng hô với chúng ta bằng tên gọi thì chúng ta cũng đừng ngạc nhiên.

Ở nhiều nước phương Tây kể cả Mỹ, khi một người giao tiếp mà không nhìn vào mắt người kia thì người ấy bị coi là đáng ngờ hoặc không trung thực. Người Mỹ hay liên tưởng những người tránh dùng mắt để giao tiếp là người không thân thiện, không an toàn, không đáng tin và lơ đễnh. Trái lại, người Nhật nhìn xuống khi họ nói chuyện với cấp trên để bày tỏ sự kính trọng. Ở châu Mỹ La Tinh cũng như một số nền văn hóa châu Phi khác, người ta nhìn nhau lâu hơn nhưng khi người dưới cấp nhìn quá lâu sẽ bị coi là thiếu tôn trọng. Ở Mỹ, nếu nhìn chằm chằm vào mặt người khác, dù là ai nhìn ai, đều bị coi là thô lỗ. Ngược lại, người Anh lịch sự được dạy cách chú ý đến người nói một cách kỹ càng, lắng nghe cẩn thận, chớp mắt ra hiệu cho người cùng đối thoại biết mình đã hiểu hoặc nghe rõ người ta nói. Việc mở to mắt cũng được hiểu theo nhiều cách, tùy vào hoàn cảnh và nền văn hóa. Bất kể ngôn ngữ nào đang được sử dụng, người Mỹ có thể hiểu đôi mắt mở to của người Trung Quốc là biểu hiện của sự kinh ngạc thay vì ý nghĩa thực của nó là bày tỏ sự giận dữ một cách lịch sự.

a) 1 – e   2 – d   3 – a   4 – g
5 – b   6 – c   7 – h   8 – f

b) 1. T
2. F → A European may consider it unfriendly.
3. T
4. T
5. F → In the United States, it is considered rude to stare at someone, regardless of who is looking at whom.
6. F → He politely expresses his anger by widening his eyes.

c) 1. contact
2. untrustworthy
3. inattentive
4. respect
5. disrespect
6. politeness
7. attention
8. astonishment

d) *Gợi ý*

1. Young people in Viet Nam often use a title when addressing an elderly person or a superior.

Examples:

A young man to his superior: May I have a day off tomorrow, Mr. Lam?
A young man to an elderly woman: Could you give me a piece of advice Mrs. Ba?

2. Vietnamese appreciate good eye contact. Like Europeans or Americans, Vietnamese regard those who don't maintain good eye contact as slightly suspicious. However, they can tolerate their social inferiors or shy people when these people avoid eye contact, for this may show shyness or lack of confidence.

◆ LISTENING

a) * *Gợi ý trả lời*

1. We often give gifts on a friend's or relative's birthday, wedding, wedding anniversary, on Valentine Day, Teacher's Day, special celebrations, etc...
2. In Viet Nam, we often buy flowers, fruits, biscuits, scarves, silk, clothes, cooking utensils, table cloths, shampoo, or gift vouchers, etc. We especially don't buy knives, scissors, glassware for gifts because these things symbolize "the end of a relationship".

b) 1. appreciated 2. impressed 3. symbolize 4. separation

c) 1. appreciated gifts – lovers 2. bad luck 3. impressed
4. separation 5. Scissors and knives 6. open the gifts

d) (Học sinh tự làm)

* **Listening script**

Linh: My parents and I are going on a trip to some countries in Europe. I think it is important to know the gift-giving customs of the places we are visiting.

Christine: Well, in my country as well as in other European countries, we often bring gifts when we are invited to a friend's or a relative's house for dinner.

Linh: What is the appropriate gift on this occasion?

Christine: Flowers are safe and appreciated gift throughout Europe; however, red rosed are often given by lovers and would be inappropriate on this occasion.

Linh: And ... how many flowers would appropriate?

Christine: Um... Ten or more is all right, but you know... in Germany it is considered bad luck to receive an even number of flowers. If you are in Germany, you should bring nine or eleven flowers to your host or hostess.

Linh: Well, in most of Asia, you can impress your hosts by paying attention to what you give as gifts. For example, in Viet Nam, never give glasses to a bride and a groom on their wedding, since the Vietnamese word for glass means separation.

Christine: Oh, it's good to know that.

Linh: And ... if you are in Hong Kong or in Viet Nam, gifts to avoid are scissors or knives, which indicate the end of a relationship.

Christine: You mean, we shouldn't give scissors or knives in Hong Kong or here, in Viet Nam.

Linh: That's right. And ... in Viet Nam, Korea, and much of Asia, we do not expect the gifts to be opened until after the guests have left.

Christine: It's surprising in England, when we receive a gift, we open it immediately to show the gift giver that we are very interested in it.

◆ **SPEAKING**

Giving Compliments

a)

* In most Western countries: 1, 3, 4

* In Viet Nam and other Asian countries such as Korea, China and Japan: 2, 5

b) *Gợi ý*

1. A: What a nice tie you're wearing. I like it.
   B: Thanks. Does it look right on me?
   A: Of course, it does.
2. A: You did a good job in the last exam. Congratulations!
   B: Thanks. It's nice of you to say so.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
LC / 9988

3. A: Congratulations! You performed so well in the contest.
   B: Thank you. I'm glad I could make it.
4. A: You chose just the right blouse. It fits me so well. And the color matches my new pair of shoes. Thank you for the nice gift.
   B: It's my pleasure. I'm glad you like it.
5. A: I've heard you did some volunteer work during the summer vacation. It was great! We're proud of you.
   B: Thank you for the compliment. It was a pleasure to be able to do something useful.

c) (Học sinh tự làm)

◆

WRITING

Writing a Paragraph about Typical Product of a Culture

a)

1) Fill in the missing parts in the outline.

2. Supporting sentences

a. First supporting ideas:

Example: - Living in extended families
- Showing respect for ancestors and elderly people.

b. Second supporting ideas: Willing to give a hand

Example: - Helping one another in household chores
- Villagers' giving us a helping hand

3. Concluding sentence: I highly valued the close ties in human relationship shown in the villagers' ways of living.

2)

- For instance
- In addition,
- While
- In short,

* *Lưu ý*

Có thể dùng các cụm từ nối câu dưới đây:

- For example
- For instance
- Take, for example
- Another example is
- Moreover
- In addtion
- Besides
- Also
- Therefore
- Thus
- As a result
- Consequently

b)

* *Dàn bài gợi ý*

1. Topic sentence
   Some Vietnamese family traditions have been lost in the nuclear family nowadays.
2. Supporting sentences
   a. First supporting idea: lack of strong family ties
   Example: - Not willing to attend to one's grandparents
   - Leaving one's parents after marriage
   b. Second supporting idea: Individualistic way of living
   Example: - Tending to think more about individual interest than family's interest
   - Not willing to help family members who are in need
3. Concluding sentence

◆ LANGUAGE FOCUS

* Word Study

Negative Prefixes

a) 1. inattentive
2. informal
3. dishonest
4. immature
5. disrespectful
6. insecure
7. insensitive
8. unsuitable

b) 1. an inattentive
2. an informal
3. dishonest
4. disrespectful
5. immature
6. unsuitable
7. insensitive

* Grammar

Review 1: Present Simple and Present Progressive Expressing Future

a) 1. a and b
2. c

b) 1. am coming
2. are - leaving
3. start
4. are – taking – am not taking
5. departs – arrives

Review 2: Past Simple and Past Progressive

1. was attending
2. learned
3. came
4. didn't mind
5. were lecturing
6. asked
7. found
8. were working

Review 3: Present Perfect and Present Perfect Progressive

1. How long have you known these people?
2. These traditional customs have been established for ages.
3. I've been working hard for years, but I haven't accumulated any wealth.
4. I'm sorry I haven't called you. I haven't been feeling well lately.
5. I've been reading a book about ancient Greece. I've read it for the third time.
6. The number of women working in the UK has been rising steadily for several decades.
7. The number of working women in China has increased from 40% in 1980 to nearly 65% today.

UNIT 3: SCHOOL EDUCATION SYSTEM

PART A. VOCABULARY

academic	/,ækə'demɪk /	(a)	: (thuộc) học tập, học thuật có tính chất nghiên cứu, thuần túy lý thuyết
academic year			: năm học
academic subjects			: các môn học
academician	/,əkædə'mɪʃn /	(n)	: viện sĩ hàn lâm
academy	/,ə'kædəmɪ/	(n)	: trường chuyên ngành
an academy of music			: nhạc viện
a naval academy			: học viện hải quân
a military academy			: học viện quân sự
Academy		(n)	: Viện Hàn lâm
aggression	/ə'greʃn /	(n)	: thái độ hung hăng, hành vi gây hấn
Ex: She was always full of aggression as a child.			
aggressive		(a)	: hung hăng, dữ dằn mạnh mẽ, rầm rộ, năng nổ
aggressor		(n)	: kẻ xâm lược
assuredly	/ə'ʃʊrədl̩ɪ/	(adv)	: một cách chắc chắn
assure	/ə'ʃʊə(r), ə'ʃɔ:(r) /	(v)	**sb of sth**: đảm bảo, cam đoan, trấn an
We were assured that everything possible was being done.			
assured		(a)	(= self assured): tự tin
discipline	/'dɪsəplɪn /	(n)	: kỷ luật
keep under strict discipline			: bắt tuân theo kỷ luật nghiêm ngặt
discipline	/'dɪsəplɪn /	(v)	sb: khép ai vào kỷ luật, đưa ai vào khuôn phép
Parents should discipline their children.			
disciplinary		(a)	: liên quan đến kỷ luật
a disciplinary committee			: hội đồng kỷ luật
disciplined		(a)	: có kỷ luật
a disciplined team			: một đội có kỷ luật, biết giữ kỷ luật
emotion	/ɪ'məʊʃn/	(n)	: cảm xúc, sự xúc động
intensity	/ɪn'tensətɪ/	(n)	: sự mãnh liệt, cường độ
Ex: She works with great intensity.			
intense	/ɪn'tens/	(a)	: rất lớn, kịch liệt, cực kỳ lớn lao
intensive	/ɪn'tensɪv/	(a)	: có cường độ cao, mãnh liệt
intensify		(v)	: trở nên mãnh liệt, tăng cường
mature	/mə'tjuə/	(a)	: chín, sung mãn, trưởng thành
Ex: You are not mature enough to contact such people.			
maturity		(n)	: sự chín chắn, sự trưởng thành
misbehavior	/,mɪsbɪ'heɪvjə(r)/	(n)	: sự cư xử không phải phép, không đúng mực, không biết cách cư xử

misbehave	/ˌmɪsbɪ'heɪv/		**oneself**: không đứng đắn, có thái độ không tốt
originate	/ə'rɪdʒɪneɪt/	(v):	**in sth**, **from / with sb**: bắt nguồn từ, có nguồn gốc từ

Ex: The disease is thought to have originated in the tropics.

The style of architecture originated with the ancient Greeks.

origin	/'ɒrɪdʒɪn/	(n)	: gốc, cội nguồn, căn nguyên, xuất xứ
original		(a)	: nguyên gốc, nguyên bản
originally		(adv):	từ lúc bắt đầu, nguyên thủy, vốn xuất xứ
rapidity	/rə'pɪdətɪ/	(n)	: sự nhanh chóng, sự mau lẹ
tension	/'tenʃn/	(n)	: sự căng thẳng, độ căng, tình trạng căng thẳng thần kinh

Ex: Headache is caused by tension.

PART B. GRAMMAR

* **Passive Voice**

- **Công thức chung:** **BE + PAST PARTICIPLE**
- **Quy tắc chuyển đổi:**
  - Tân ngữ của câu chủ động làm chủ ngữ của câu bị động.
  - **BE** được chia theo thì của động từ ở câu chủ động.

S + V + O.

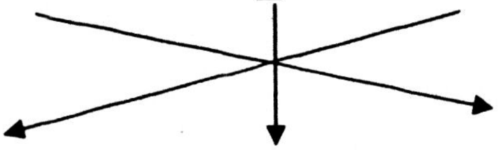

S + BE + PP + by Agent.

Ví dụ: Active: Jack opens the door.

Passive: The door is opened by Jack.

- Hình thức thể bị động của các thì và cấu trúc:

Present	* *Simple*: noun / pronoun + **is / are** + **pp**. * *Continuous*: noun / pronoun + **is / are being** + **pp**.
Past	* *Simple* : noun / pronoun + **was / were** + **pp**. * *Continuous*: noun / pronoun + **was / were being** +pp
Present perfect	noun / pronoun + **has / have been** + **pp**.
Past Perfect	noun / pronoun + **had been** + **pp**.
Future	noun / pronoun + **will / shall be** + **pp**

Ví dụ: Active: A French architect *designs* our house.

Passive: Our house *is designed* by a French architect.

Active: A French architect *designed* our house.

Passive: Our house *was designed* by a French architect.

- Dạng bị động của động từ tình thái (modal verbs):

S + should / may / might / can / must + be + Vpp + by + O

Ví dụ: - You *should brush* your teeth after each meal.

→ Your teeth *should be brushed* after each meal.

- Dạng bị động của *be going to*:

S + am / is / are going to + be + Vpp + by + O.

Ví dụ: - They *are going to buy* a new house.

→ A new house *is going to be bought* .

- Dạng bị động của *have to*:

S + have to / has to + be + Vpp + by + O.

Ví dụ: - You *have to finish* the report by 5 p.m.

→ The report *has to be finished* by 5 p.m.

* **Một số lưu ý:**

+ Vị trí của trạng từ chỉ nơi chốn, trạng từ chỉ thời gian và trạng từ chỉ thể cách trong câu bị động.

S + be + pp + (*adv. of place*) + by + O + (*adv. of time*).

S + be + (*adv. of manner*) + pp + by + O

Ví dụ:

Active: Mary **bought** this hat *in Mexico last month.*

Passive: This hat **was bought** *in Mexico* by Mary *last month.*

Active: Nam **treats** his dog *badly.*

Passive: His dog **was** *badly* **treated** by Nam.

+ By + *them, people, everyone / someone / everything / ..., me, you, him, her, us* có thể được lược bỏ trong câu bị động.

Ví dụ: Active: *People* **speak** English in many parts of the world.

Passive: English **is spoken** in many parts of the world.

PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

◆ **READING**

* **Before You Read**

a)

* *Gợi ý*

Câu 1, 3, và 6

b) (Học sinh tự trả lời)

* *Gợi ý*

- Well, I think number ..., and ... are commonly debated topics now in Viet Nam.
- In my opinion, students should learn about sex, particularly in a coed class because ...
- As you know, most high school teachers in the country earn insufficient salaries for their living, especially, those who have to support their old parents and children. So if they were taxed, I think ...

- In addition, there is another topic which is also common in my school. That is ...
- In addition, there are other topics which are also common in my area. These are ...

* **Reading text**

- *Bài dịch*

Cuối cùng, điều quan trọng cần lưu ý là các vấn đề kỷ luật mà giáo viên gặp ở lớp học lại bắt nguồn từ gia đình. Sống trong một xã hội có nhịp phát triển nhanh và dễ biến đổi tạo cho gia đình nhiều căng thẳng mà ông bà của chúng ta có thể chẳng hình dung nổi. Cuộc sống ở tuổi đang lớn của họ chẳng dễ dàng gì hơn cuộc sống hiện tại. Nhưng trong thực tế, cuộc sống đó chắc chắn là khác, đặc biệt xét về cường độ và tốc độ của trẻ em ngày nay khi đi qua các giai đoạn phát triển. Theo một số nghiên cứu xã hội thì trẻ em ngày nay được cho là trưởng thành sớm hơn 5 năm so với trẻ em của 50 năm về trước. Điều này có nghĩa là chúng đang chịu ảnh hưởng của những cảm xúc liên quan đến giới tính, tính hung hăng, tính cạnh tranh, v.v... sớm hơn nhiều so với cha mẹ chúng.

Một giáo viên bình thường dạy lớp 7, lớp 8 thậm chí không còn ngạc nhiên bởi mức hiểu biết sâu và khả năng bắt chước hành vi, lối sống của người lớn qua những nhân vật có sức thu hút thường được thấy trên các phương tiện thông tin đại chúng ngày nay. Đôi khi cha mẹ thấy khó chấp nhận những khác biệt về thế hệ hơn bạn, với vai trò người thầy giáo. Điều này thường gây ra những mâu thuẫn nghiêm trọng trong gia đình mà ở lớp dường như chúng chỉ là những lỗi nhỏ nhưng lại là hành vi sai lệch có hệ thống. Bạn hầu như không có ảnh hưởng gì đối với những mâu thuẫn xảy ra tại gia đình, chỉ để hiểu rằng chúng có nguồn gốc tại gia đình chứ không phải ở lớp học. Sẽ có lúc việc thưởng phạt không có hiệu quả, bởi nguồn gốc của vấn đề nằm trong phạm vi gia đình và có thể còn nghiêm trọng hơn là bạn tưởng. Đối với học sinh thì những điều này không phải là không quan trọng, đặc biệt khi chúng kết hợp với những yêu cầu về mặt xã hội và học tập của nhà trường, sự bấp bênh về một công việc trong tương lai hay con đường học vấn, sự căng thẳng luôn được con cái ở tuổi đi học cảm nhận trong giai đoạn từ tuổi thanh thiếu niên đến lúc trưởng thành.

a) 1 – c   2 – e   3 – h   4 – a
5 – b   6 – f   7 – g   8 – d

b) 1. F
2. T
3. F
4. T
5. T
6. F
7. T
8. T

c) 1. It is living in a fast-paced and mobile society.
2. Simply because life is quite different from one generation to another.
3. Yes, they did. But children have the experiences earlier through their fast-paced and mobile society.
4. No, they don't.
5. Teachers should be aware that rewards or punishments might not work because discipline problems originate in the family, not in the classroom.

d) (Học sinh tự trả lời)

◆ **LISTENING**

a) A 4 (trường mẫu giáo)
B 2, 5 (trường tiểu học)
C 3 (trường trung học cơ sở)
D 6 (trường trung học phổ thông)
E 7 (trường đại học)
F 1 (trường cao đẳng)

b)

	School
Primary education	elementary school primary school
Secondary education	middle school high school
Higher education	college university

c) 1. C 2. B 3. C 4. B 5. C 6. B
7. 1. A 2. C 3. B 4. D
8. A

d) *Gợi ý*

1. They might take part in motorcycle races and cause accidents.
2. Yes, because abortion is one of the social problems, particularly related to teenagers.

* **Listening script**

Anne: I am so happy that I will go to high school after this summer.

Tho: Wow! So you will be a tenth grader soon, won't you? Me, still one year to go.

Anne: No, I won't go to my tenth grade until next year. Oops, if things go well, of course.

Tho: But you said you'll start high school this fall, didn't you? Doesn't high school start with grade 10?

Anne: Nope. It begins with grade 9. I am done with grade 8 now.

Tho: Sure? How many grades are there in your "high school"?

Anne: Four. The ninth grade, tenth grade, eleventh grade, and twelfth grade.

Tho: Really? Four?

Anne: Sure. Why?

Tho: There are only three grades in high school in Viet Nam: 10, 11, and 12.

Anne: I see. So there is a difference in what each of us means by "high school".

Tho: Right. For us, ninth graders are still in secondary education – lower secondary education, to be accurate. The tenth, eleventh, and twelfth grades are upper secondary high school.

Anne: Aha. In most parts of the US, we have middle schools for grades 6, 7 and 8. And high schools are for ninth-, tenth-, eleventh-, and twelfth- graders, who are also respectively known as freshman, sophomores, juniors and seniors.

Tho: Sounds like university students, isn't it? Oh, by the way, so we are the same age.

* **Ghi chú:**

Ở Hoa Kỳ HS lớp 9 được gọi là *freshman*
HS lớp 10 được gọi là *sophomore*
HS lớp 11 được gọi là *junior*
HS lớp 12 được gọi là *senior*

- Nope: No
- to be done: finish

◆ SPEAKING

Talking About Vietnamese Studies

a) 1. A
2. A
3. A, B, C, D
4. A, B, C

* *Ghi chú*

- interdisciplinary (a): liên ngành
- discipline: ngành học
- transnational: liên quốc gia

b) *Gợi ý trả lời*

Jerry: I'd like to learn basic Vietnamese for everyday conversations. What course do you think will be best for me?

You: "Survival Vietnamese" is perhaps an excellent choice. It will give you an opportunity to practice everyday Vietnamese through topical situations in class. In addition, you could go on excursions to visit scenic spots and historic sites, and meet local people.

Jerry: Do instructors speak English or Vietnamese?

You: Vietnamese, of course. There are English-speaking TA's just in case, though.

- TA: teaching assistant

◆ WRITING

a) (Học sinh tự trả lời)

b) 1. C 2. A. 3. B 4. A 5. B 6. A

c) *Bài viết gợi ý*

I was born in a small town – Dong Ha, so-called possibly as a result of its mid-point location between the capital and the commercial hub – Ho Chi Minh City. Growing up with my parents' constant encouragement, I was very serious with study. I first went to school when I was five, one year earlier than usual. It was a great time in primary school. I finished all my five school years being ranked 1st in the classes.

My lower education continued with the 6th grade in the town. I still remember a number of memories about this time, especially the English contests. The provincial competitions were held every year and I always won the first prize. The most remarkable achievement was the silver medal I was awarded at the national English contest when I was in the 9th grade.

Waving goodbye to the countryside, I went to the city for my upper secondary education. I already completed grades 10 and 11 and I am now in the 12th grade. Like before, I have come first in the provincial contests for the past two years but the study results have not been so equally good in all subjects as they used to be. My parents, however, have not taken it seriously and kept encouraging me "to try your best – that's what we are always proud of you."

For this last grade, I am going to finish my high school and take the university entrance exam next year. I plan to major in English studies so I am working hard on English, language arts, and mathematics. I am also paying due attention to other subjects to make sure I can pass the coming graduation exam.

◆ LANGUAGE FOCUS

* Word Study

Adverbs Ending with *–edly*

a)

Verbs	Adverbs
admit	admittedly
allege	allegedly
decide	decidedly
expect	expectedly
mark	markedly
repeat	repeatedly

b) 1. admittedly 2. decidedly 3. expectedly
4. markedly 5. repeatedly 6. allegedly

* Grammar

Passive Voice

1. will be required – is required
2. is usually considered
3. must be taught
4. was ended
5. should have been paid
6. have recently been helped
7. is reported
8. had been closely watched

UNIT 4: HIGHER EDUCATION

PART A. VOCABULARY

academic report /ˌækə'demɪk rɪpɔ:t / : bảng điểm, phiếu điểm

admission /əd'mɪʃn/ (n) to / **into sth**: việc nhận vào trường, tổ chức (nào đó)

: tuyển sinh

Admission Office : Ban Tuyển sinh

Ex: Do they charge for admission?

admission of sth, that + clause : sự thú nhận, thừa nhận

Ex: She had an admission that she had told lies.

by / on one's own admission : như đã thú nhận

affidavit /ˌæfə'deɪvɪt/ (n) : giấy cam đoan

sign an affidavit : ký giấy cam đoan

authority /ɔ:'θɒrətɪ/ (n) : giới chức có thẩm quyền, nhà cầm quyền, nhà chức trách, nhà đương cục

to do sth : quyền (làm gì)

authorize /'ɔ:θəraɪz/ (v) : ủy quyền, ủy nhiệm, chấp thuận, cho phép

Ex: I have authorized him to act for me while I am away.

certificate /sə'tɪfɪkɪt/ (n) : giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bằng

certificate of birth (= birth certificate): giấy khai sinh

certificate /sə'tɪfɪkɪt/ (v) : cấp giấy chứng nhận, cấp chứng chỉ, văn bằng

certify /'sɜ:tɪfaɪ/ (v) : chứng nhận, chứng thực

certification (n) : sự xác nhận, chứng nhận

deadline /'dedlain/ (n) : hạn cuối

meet a deadline : đúng hạn

miss a deadline : không kịp thời hạn

deposit /dɪ'pɑzɪt/ (v) : ký gởi

eligibility /ˌelɪdʒə'bɪlətɪ/ (n) : (sự) đủ điều kiện, đủ tư cách, đủ khả năng

Ex: Her qualifications and her experience confirm her eligibility for the job.

eligible /'elɪdʒəbl / (a) **for sth / to do sth**: đủ bằng cấp, đủ điều kiện, tư cách để được chọn.

freshman /'freʃmən/ (n) : sinh viên năm thứ nhất (đại học, cao đẳng)

institution /ˌɪnstɪ'tju:ʃn, -tu:ʃn/ (n): trường, viện, tổ chức, thể chế

notify /'nəʊtɪfaɪ/ (v) **sb of sth, sth to sb**: thông báo, báo cho ai biết về

Ex: Write and notify me of your intensions.

notification (n) : sự thông báo, khai báo

submit /səb'mɪt/ (v) **sth to sb / sth, for sth**: đệ trình, nộp (đơn, bài) để xin xem xét, quyết định

Ex: They have submitted their plan to the council for approval.

oneself to sb / sth : chịu khuất phục, phục tùng

Ex: He refused to submit.

submissive		(a) **to sb**	: chịu phục tùng
submission		(n)	: sự đệ trình, đệ đơn lên cấp trên để xin quyết định
transcript	/'trænskrɪpt/	(n)	: học bạ
visa	/'vi:za/	(n)	: thị thực
entry visa			: thị thực nhập cảnh
exit visa			: thị thực xuất cảnh
transit visa			: thị thực quá cảnh
vocational school			: trường dạy nghề

PART B. GRAMMAR

I. Prepositions After Verbs

1. About

agree about	: đồng ý
argue about	: tranh cãi
boast about	: khoe khoang, khoác lác
dream about	: mơ về
think about	: nghĩ về
talk about	: nói, nói chuyện về
tell about	: nói, kể về
complain about	: than phiền, khiếu nại, kêu ca về

2. At

laugh at	: cười nhạo, chế nhiễu
look at	: nhìn, ngắm, xem
stare at	: nhìn chằm chằm

3. For

ask for	: hỏi xin
apply for	: (nạp đơn) xin (một công việc, ...)
arrange for	: thu xếp, chuẩn bị
care for	: trông nom, chăm sóc, nuôi nấng
look for	: tìm, tìm kiếm
search for	: khám xét, lục soát, tìm kiếm
wait for	: đợi, chờ đợi
forgive someone for	: tha thứ, dung tha cho ai về
thank someone for	: cám ơn ai về / vì
pay for something	: trả, thanh toán

4. From

prevent someone / something from	: ngăn cản
discourage someone from	: làm ai nản lòng, làm ngã lòng
stop someone / something from	: chặn lại, làm dừng lại

5. In

believe in : tin tưởng, tin cậy vào
confide in : giãi bày tâm sự với ai
succeed in : thành công trong
take part in : tham gia vào
participate in : tham gia vào
specialise in : chuyên về

6. Of

die of : chết vì
dream of : mơ về
think of : nghĩ về
remind someone of : gợi cho ai nhớ về
accuse someone of : buộc tội, kết tội ai vì
(dis)approve of : (không) tán thành
warn someone of : báo trước, cảnh báo ai về

7. On

concentrate on : tập trung vào
congratulate someone on : chúc mừng ai
depend on : phụ thuộc vào, lệ thuvộc ào
rely on : tin vào, tin cậy vào
insist on : khăng khăng đòi, cố nài
blame something on someone : khiển trách, đổ lỗi

8. To

add something to : thêm, làm tăng thêm
be accustomed to : quen với
be used to : quen với
belong to : thuộc về, của, thuộc quyền sở hữu
explain something to someone : giải thích điều gì cho ai
listen to : nghe, lắng nghe
reply to : trả lời, đáp lại
talk to someone (about something) : nói, trò chuyện với ai (về điều gì)

9. With

agree with : đồng ý với
argue with : cãi vã với
begin with : bắt đầu bằng
deal with : đối xử
discuss something with someone : thảo luận, bàn bạc điều gì với ai
provide someone with something : cung cấp cho ai cái gì
share something with someone : chia xẻ cái gì / điều gì với ai

II. Adverbial Clauses of Place

- Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn là những mệnh đề bắt đầu bằng **where.**

  - You can take the National Entrance Examinations **where** your application forms are submitted.

  - The country **where** we live is full of sunshine.

III. Conditional sentences

- **Zero conditional:**

If + S + V (present simple), S + V (present simple).

* Loại câu này mô tả các sự việc luôn luôn đúng. Chúng ta có thể dùng ***when /*** ***if*** trong loại câu này.

Ví dụ: It's a tropical country, and so ***if / when*** it ***rains*** hard, everyone ***stays*** indoors.

* Có thể dùng cấu trúc mệnh lệnh trong mệnh kết quả; chỉ dùng động từ nguyên mẫu không có ***to*** chứ không có chủ ngữ.

Ví dụ: - ***If*** you ***feel*** dizzy, ***stop*** taking the tablets.

- ***If*** you ***change*** your mind, ***give*** me a ring.

- **First conditional:**

If + S + V (present simple), S + V (future simple). will / shall + bare-infinitive

* Loại câu này mô tả các sự kiện sẽ xảy ra hoặc có khả năng xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ: - ***If*** we ***walk*** so slowly, we***'ll be*** late for the concert.

- ***If*** we ***jog*** every day, we***'ll get*** good health.

* Có thể dùng các thì hiện tại khác trong mệnh điều kiện.

Ví dụ: - ***If*** you***'re driving***, I***'ll come*** with you. (present continuous)

- ***If*** I***'ve seen*** the film before, I***'ll let*** you know! (present perfect)

- **Second conditional:**

If + S + V (past subjunctive), S + V (prensent conditional). would / should + bare-infinitive

* Loại câu này mô tả các sự kiện không thật hay không có khả năng xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ: - ***If*** I ***had*** a helicopter, I***'d fly / would fly*** to school.

- ***If*** I ***flew*** to school, I ***wouldn't be*** late.

* Thay vì viết "*If I had a helicopter ...*", chúng ta có thể viết "*Did I have a helicopter ...*"

* Chúng ta dùng *were* cho tất cả các ngôi trong mệnh điều kiện. Có thể dùng "was" cho các ngôi số ít (I, he, she, it) trong văn phong nói (spoken English).

Ví dụ: - ***If*** I ***were*** you, I ***wouldn't make*** such a mistake.

- ***If*** I ***were*** an astronaut, I***'d enjoy*** being weightless!

- **Third conditional:**

If + S + V (past perfect subjunctive), S + V (perfect conditional).
had + Vpp would / should have + Vpp

* Loại câu này mô tả các sự kiện trái với những gì thật sự đã xảy ra trong quá khứ.

Ví dụ: - ***If*** you ***had arrived*** earlier, we ***wouldn't have missed*** the train.
- ***If*** you ***hadn't warned*** me about the sun, I ***would have got*** sunburnt.

* Thay vì viết "*If I had arrived ...*", chúng ta có thể viết "*Had I arrived ...*"

Lưu ý:

• Có thể dùng *can / could / may / might / must* thay cho *will / shall* trong mệnh kết quả. Chúng ta dùng *might* và *could* trong câu điều kiện khi chúng ta không chắc lắm về kết quả.

Ví dụ: - *If* you *carry* too many bags, you ***will drop*** the eggs.
(certain result)
- *If* you *carry* too many bags, you ***might drop*** the eggs.
(uncertain result)

• Ở câu điều kiện loại 1 ***should*** có thể được dùng ở mệnh đề *If* khi người nói không chắc có thực hiện được một hành động nào đó hay không.

Ví dụ: If I ***should see* Peter,** I'll give your regards to him.

• Có thể dùng *could have (done)* hoặc *might have (done)* trong câu điều kiện loại 3 thay cho *would / should have (done).*

Ví dụ: ***If*** I ***had had*** some more money with me, I ***could have taken*** a taxi.

• *Unless* có nghĩa là *If ... not.*

Ví dụ: We*'ll go* out for a walk ***if*** it ***doesn't rain***.
= We*'ll go* out for a walk ***unless*** it ***rains***.

- **provided (that), providing (that), on condition (that), as long as, so long as:** miễn là

suppose, supposing: giả sử là
in case: nhỡ mà, trong trường hợp, phòng khi
even if: ngay cho là, dù là

Ví dụ: - I will accept the job ***provided*** the salary is satisfactory.
- ***In case*** I forget, please remind me of my promise.

PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

◆ READING

* Before You Read

a) (Học sinh tự trả lời)

b) * *Ghi chú:*

- Đại học Mở: Open University
- Đại học Bách khoa: University of Technology
- Đại học Sư phạm: University of Education
- Đại học Y dược: University of Medicine and Pharmacy
- Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn: University of Social Sciences and Humanities

- Đại học Khoa học Tự nhiên: University of Natural Sciences
- Đại học Kinh tế: University of Economics
- Đại học Kiến trúc: University of Architecture
- trường dạy nghề: vocational school
- cao đẳng cộng đồng: community college

* **Gợi ý trả lời:**

A: Which subjects in school do you like best?

B: I like math and chemistry best.

C: Why do you like them?

B: Well, I like working with numbers. Besides, working with chemical formulas is fun. And how about you, A?

A: I like English best. I'll apply to the University of Education to become a teacher of English.

C: I want to become an engineer but I'm not good at physics.

D: Oh, don't worry. We'll help you study it better.

* **Reading Text**

■ *Bài dịch*

Thủ tục Xin dự thi Tuyển sinh Đại học ở Việt Nam

1. Thí sinh phải tham dự kỳ Thi tuyển sinh vào đại học trước khi được nhận vào học ở một trường đại học nào đó. Đơn xin dự thi, kèm theo phí làm hồ sơ dự thi, phải nộp trước hạn cuối, thường vào tháng Tư.
2. Hồ sơ dự thi không được chấp nhận nếu thí sinh chưa có bằng tốt nghiệp phổ thông; vì thế học sinh trung học phải thi đậu kỳ thi Tốt nghiệp Phổ thông Trung học Quốc gia vào đầu tháng 6.
3. Kỳ thi tuyển sinh đại học được tổ chức vào đầu tháng 7, kết quả sẽ được công bố vào cuối tháng 8. Thí sinh có thể tham dự kỳ thi Tuyển sinh vào Đại học ở nơi nộp hồ sơ dự thi.
4. Thông báo trúng tuyển sẽ được gửi về cho thí sinh nếu điểm thi đạt yêu cầu xét tuyển vào đại học. Bảng điểm ở bậc phổ thông phải được nộp trước năm học mới.

Thủ tục Xin vào học Năm thứ nhất Đại học ở Mỹ

Học sinh phải hoàn tất các bước sau đây khi xin vào học năm thứ nhất đại học trong lần đầu tiên:

1. Phải hoàn thành hồ sơ xin nhập học. Có thể xin đơn mẫu ở văn phòng tuyển sinh của trường đại. Nộp kèm theo lệ phí làm hồ sơ.
2. Học bạ chính thức ở bậc phổ thông trung học phải được gửi tới văn phòng tuyển sinh của trường đại học trước hạn cuối. Chứng chỉ (*General Educational Development* – Chứng chỉ Phát triển Giáo dục Phổ thông) (GED) chính thức có thể được dùng thay thế cho bằng tốt nghiệp phổ thông trung học.

3. Người nộp đơn xin học phải nộp điểm thi chứng chỉ SAT hoặc chứng chỉ ACT. Các trường đại học và cao đẳng dùng điểm này để giúp dự đoán thành tích học tập của sinh viên ở bậc đại học. Học sinh trung học thường tham dự các kỳ thi này vào năm đầu cấp hoặc đầu năm cuối cấp.

Ngoài các thủ tục xin nhập học của SV năm thứ nhất nêu trên, các sinh viên quốc tế phải hoàn thành các thủ tục sau:

1. Tất cả học bạ phổ thông phải được dịch sang tiếng Anh, và phải được các cơ quan có chức năng công chứng.
2. Người nộp đơn xin học có tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Anh phải nộp điểm thi TOEFL ở mức đạt yêu cầu.
3. Người nộp đơn xin học phải có khả năng tài chính và / hoặc phải chứng minh được nguồn hỗ trợ tài chính (của người bảo trợ). Nộp bản cam đoan và các giấy tờ chứng thực học sinh được hỗ trợ tài chính.
4. Nếu bạn được nhận vào học, bạn sẽ nhận được thư chấp nhận. Bạn sẽ nhận được đơn mẫu có mã I-20 hoặc Chứng chỉ Nhập học của trường học tiếp nhận bạn sau khi bạn đã nộp học phí cho học kỳ đầu tiên. Bạn phải có đơn I-20 để xin thị thực du học F-1.

a) 1. T 3. F 5. T 7. T 9. F
2. F 4. F 6. T 8. F 10. T

b) 1. GED 2. SAT 3. ACT 4. TOEFL

c) (Học sinh tự làm)

◆ **LISTENING**

a) 1. ☑ 3. ☐ 5. ☑ 7. ☑ 9. ☑
2. ☐ 4. ☑ 6. ☐ 8. ☐

b)

	Mark	**Linda**
1.	☑	☐
2.	☐	☑
3.	☐	☑
4.	☐	☑
5.	☑	☐
6.	☑	☐
7.	☐	☑
8.	☑	☐

c) *Gợi ý*

Keilo's last name is Tanaka. She comes from Kyoto, Japan. She's in Viet Nam to study Vietnamese and Oriental Studies. She is now staying in a small hotel, but she hopes to move into the dorm this week.

Mark is a student majoring in architecture, but he is not studying much this semester. He is on a soccer team and is taking a course in photography. Next weekend, he'll visit some national parks.

* **Listening script**

a)

Lam: Do you need some help? You seem lost.

Keiko: Thanks, I'm lost! I need to find the International Student Office. Can you help me?

Lam: Sure. I'm on my way near there right now. Do you want to come with me? Let's go this way. By the way, my name's Lam: What's yours?

Keiko: I'm Keiko Tanaka.

Lam: Where in Japan do you come from, Keiko?

Keiko: I come from Kyoto. I'm here to study Vietnamese and Oriental Studies. I started college in Tokyo, but I plan to finish my degree here. Are you from here?

Lam: No. I'm from Da Nang, a city in Central Viet Nam.

Keiko: What is your major?

Lam: I major in engineering. I have a lot of computer science courses now.

Keiko: Do you live in the dorm?

Lam: No, I don't. I'm here with my brother. We stay at my uncle's on the other side of this city. Where do you live?

Keiko: I'm staying in a small hotel, but I hope to move into the dorm this week.

Lam: There's the International Student Office. Goodbye!

b)

Mark: Hi, Linda!

Linda: Hi, Mark!

Mark: I haven't seen you for ages, Linda. Are you living in the dorm?

Linda: No I hate dorms. I'm staying at a friend's house at the moment. But I'm reading this newspaper because I need to find an apartment right away.

Mark: How are your classes going, Linda? You seem to be taking a lot of different courses!

Linda: Well, this semester I'm finishing basic chemistry, so I'm taking six courses. I'm trying to find a part-time job, too. This afternoon, I'm going to be interviewed for a job at a lab.

Mark: You're working too hard! I'm not studying architecture as much this semester, and I'm enjoying life much more. I'm playing on a soccer team, and I'm studying photography. My friends and I are planning some trips, too. Next weekend, we'll visit some national parks.

Linda: That's great! Maybe next semester I'll take it easy.

c) (Học sinh tự làm)

◆ SPEAKING

Asking for, Giving advice, and Response

a) (Học sinh tự làm, tham khảo phần **Useful Expressions**)

b)

* *Gợi ý trả lời*

A: I'd like to be a teacher. The problem is that my parents want me to become a lawyer. What should I do?

B: Why don't you explain to your parents that you aren't interested in law, and that you're fond of working with young people?

C: I want to get a part-time job to help my parents, but they don't agree. I just don't know what to do.

D: If I were you, I would persuade them that by having a part-time job, I would have some useful experience for my study and my future career.

c) (Học sinh làm việc theo nhóm)

◆ **WRITING**

Filling out an Application Form

a)

* *Gợi ý trả lời*

- We have to fill out a form on many occasions; for example, when we apply for a job or for admission to a university.
- In general, we have to supply personal information.

b)

* *Ghi chú*

- Thị thực (visa) loại B2 được cấp cho các sinh viên muốn ở lại Hoa Kỳ học trong một khoảng thời gian nhất định.
- Sinh viên học cả thời gian sẽ được nhận loại thị thực F1 hoặc M1.
- Nếu là người được mời, bạn sẽ được nhận thị thực loại J1. Loại thị thực này chỉ cấp cho đối tượng đào tạo, nghiên cứu hoặc giảng dạy.

* *Bài viết gợi ý*

WESTERN COLLEGE

INTERNATIONAL APPLICATION

- **Application Information**

Last name *Nguyen* First name *Minh*
(Family name) (Given name)
Address (Home country) *78 Nguyen Hue St, Hue, Viet Nam*
Home country phone 84 - 054 – 823421
Address (United States) *5589 E. Townway Dr.* Apt # *6*
City: *El Monte* State: *Texas* Zip Code: *92430*
Local USA phone *741 836-5555* Date of birth: (Month / Day / Year) *05/06/93*
Country of citizenship: *Viet Nam* Country of birth: *Viet Nam*
☑ Male ☐ Female
I.D number: *190885743* I-94 number: *N/A*
Indicate which type of visa, if any, you currently hold:
☑ None ☐ B-2 ☐ F-1 ☐ J-1 ☐ M-1 ☐ Other
Semester you plan to enter: ☐ Fall ☑ Spring ☐ Summer ☐ Year *2010*
Entrance: ☐ From location in the United States ☑ From home country
☐ Transfer from a school in the United States / School name _______

- **Education background**

Official secondary and post-secondary transcripts translated into English must be submitted. List most current school first:

Name of School	Location	Year of Attendance	Degree
Hai Ba Trung High School	Hue	2006-2009	Graduation
Nguyen Du Middle School	Hue	2002-2006	Graduation
Vinh Ninh Elementary School	Hue	1997 - 2002	Graduation

- **English Proficiency Test**

Your TOEFL score: *550*

(Please attach a copy)

If you have recently taken the TOEFL test, what was the date taken?

May 15, 2008

Please answer the following questions.

1. How did you first become interested in this college?
   It was recommended to me by my uncle who is now living in the USA.
2. What is your most important reason for attending this college?
   Its degrees are internationally recognized and will help me get a good job in Viet Nam.
3. What are some extracurricular activities you have participated in?
   Soccer, drama.
4. What are some of your achievements in life?
   I won the first prize on the "On the Way Up to the Olympus" quiz show.

◆ **LANGUAGE FOCUS**

* **Word Study**

Prepositions After Verbs

a) agree with / about
ask for / about
concentrate on
graduate from
participate in
pay for / to
prepare for
qualify for
result from
succeed in

b) 1. qualified for
2. preparing for - succeed in
3. participate in
4. results from
5. ask for

* **Grammar**

Adverbial Clauses of Place

1 – f
2 – h
3 – i
4 – g
5 – a
6 – d
7 – b
8 – c
9 – e

Conditional Sentences

a)

1. would have passed
2. had had
3. had explained
4. would / could have answered
5. try
6. won't pass
7. gets
8. will practice
9. is
10. will you help
11. wouldn't worry
12. were
13. isn't
14. will practice
15. had worked
16. wouldn't be

b)

1. Don't apply for that job unless you like it.
2. If there weren't the sun, what would happen on the earth?
3. If I had been cleverer, I would have been able to answer the question.
4. If you hadn't encouraged me, I would have given up.
5. If the weather had not been (so) bad, we would / could have come on time.
6. If you hadn't helped us, we wouldn't have succeeded.
7. Even if they offer him a million dollars for the old house, he won't sell it.
8. If he hadn't departed early, he wouldn't be able to arrive at the meeting on time.

CONSOLIDATION 1

Units 1- 4

- **PRONUNCIATION**

a) 1. A 2. C 3. B 4. D 5. A

b) 1. D 2. B 3. C 4. A 5. D

- **LISTENING COMPREHENSION**

a)

	Chusok	**Setsubun**	**St. Anthony's Day**
Country	Korea	Japan	Mexico
Date	August 15	February 3	January 17

b)

Chusok	**Setsubun**	**St. Anthony's Day**
1,5	2,7	3,4

* **Listening script**

Mai: Do you know next Friday is Chusok?

Nam: You mean August 15th? What do the Koreans do on Chusok?

Mai: They go to their ancestors' graves to thank for the new harvest.

Nam: Really?

Mai: Yes. They also take food and wine to the graves and clean the gravesides.

Nam: They do the same as Vietnamese, don't they?

Mai: Not exactly the same, Nam.

Nam: Do you know other customs, Mai?

Mai: Well. Have you ever heard of Setsubun in Japan?

Nam: It sounds very strange. What do Japanese do on that day?

Mai: Hm... on the evening of February 3rd, people in the families take one dried bean for each year of their age, throw the beans around their homes, and shout "Good luck in! Evil spirits out!"

Nam: What do they do so?

Mai: Hm... I don't know but the Japanese say that Setsubun is a time to celebrate the end of winter and the beginning of spring.

Nam: As far as I know, people in Mexico have a day to ask for protection of their animals. It's on January 17.

Mai: What day is it, Nam?

Nam: It's St. Anthony's Day. On that day, Mexicans bring their animals to church and the animals are dressed up in flowers and ribbons.

Mai: Oh, what a beautiful holiday!

▪ VOCABULARY

a) 1. household
2. misbehaviors
3. nuclear
4. inattentive
5. engineering
6. interpersonal
7. diversity
8. socialize
9. temporarily
10. procedures

b) 1. B 2. C 3. D 4. C 5. D

▪ GRAMMAR AND STRUCTURE

a) 1. Have you repaired
2. am doing
3. does your plane leave
4. are you going - finish / have finished
5. didn't you listen
6. get
7. spend
8. are leaving

b) 1. The interviewer asked Mrs. Green who took care of her children while she was working.

2. Mrs. Jones said her daughter often helped her with household chores.

3. Well, higher education is thought to be very important.
4. If I make a great effort, I hope I will pass it.
5. Yes, everything has been completed.

■ READING

* *Bài dịch*

Lòng hiếu khách của một nông dân

Laurence Stern, người Ai-len, gần cả cuộc đời mình làm mục sư sống ở nước Anh. Đoạn trích dưới đây kể về cuộc hành trình của ông qua nước Pháp. Một buổi tối nọ khi đã rời xa thành phố, ông vui mừng thấy một căn nhà nằm cách đường không xa.

Đó là một căn nhà nhỏ của một chủ trang trại nằm giữa một ruộng nho và cánh đồng bắp. Tôi bước vào ngôi nhà lúc 8h tối. Gia đình vợ chồng ông lão tóc bạc có năm, sáu người con trai cùng dâu, rể và một bầy cháu chắt đông vui. Tất cả mọi người ngồi ăn tối quây quần.

Ông lão đứng dậy đón tôi một cách nồng hậu, mời tôi ngồi vào bàn. Vì thế tôi ngồi xuống ngay như một người con trong gia đình. Và thế là tôi nhanh chóng nhập vai con trai của vợ chồng ông lão, tôi liền mượn dao của ông, cầm ổ bánh mỳ và cắt cho mình một miếng bánh to. Khi tôi làm như vậy, tôi nhìn thấy trong mắt mọi người, không chỉ ánh lên sự chào đón chân thành mà là sự hoan nghênh pha lẫn sự cảm ơn mà tôi không hề nghi ngờ gì về điều đó.

Khi bữa tối đã xong, ông lão dùng cán dao của mình gõ lên mặt bàn, bảo mọi người chuẩn bị cho buổi khiêu vũ. Lúc được ra hiệu, phụ nữ và các bé gái chạy ra nhà sau buộc tóc lên; thanh niên chạy ra phía cửa rửa mặt và mang hài gỗ. Và chỉ trong ba phút mọi người đã sẵn sàng ở khoảng sân nhỏ trước nhà để bắt đầu. Ông lão nói với tôi rằng suốt cuộc đời ông đã tạo nên cái lệ là tập hợp cả gia đình sau bữa tối để nhảy múa và vui đùa, tin tưởng rằng một tâm hồn vui tươi và mãn nguyện là cách tốt nhất để bày tỏ lòng biết ơn đối với Thượng đế mà một người nông dân mù chữ có thể làm.

a) 1. vineyard   2. cheerful   3. rise up   4. sat down
5. be over   6. bid   7. before
8. at once / instantly / the moment   9. illitterate   10. contented

b) 2. T   3. T   4. F   5. F   6. T

■ WRITING

* *Gợi ý trả lời*

XYZ UNIVERSITY

Personal Details of Applicant

Surname / Family name (as on passport)

CHU

Given name (as on passport)	Preferred name
MANH	

Permanent address in home country

72 Nguyen Du Street
District 1, Ho Chi Minh city
Viet Nam

Telephone	Fax	Cell
(84-8) 8523614	(84-8) 8630225	
Applicant's email address	manhchu@hotmail.com	

Nationality (as shown on passport)	Vietnamese	Ethnic group (If different from nationality)				
Date of birth	Nov 03, 1991	Gender	✓	Male	☐	Female

Educational Background

Official high school transcripts translated into English must be submitted. List every school attended.

NAME OF SCHOOL (Do not use initials.) LIST MOST RECENT FIRST	CITY / COUNTRY	ATTENDED FROM MONTH / YEAR	NAME OF DEGREE
Tran Dai Nghia	Ho Chi Minh city, Viet Nam	2008 – 2009	High school diploma
Tran Dai Nghia	Ho Chi Minh city, Viet Nam	2007 – 2008	
Tran Dai Nghia	Ho Chi Minh city, Viet Nam	2006 – 2007	
Nguyen Du	Ho Chi Minh city, Viet Nam	2005 – 2006	Certificate
Nguyen Du	Ho Chi Minh city, Viet Nam	2004 – 2005	
Nguyen Du	Ho Chi Minh city, Viet Nam	2003 – 2004	
Nguyen Du	Ho Chi Minh city, Viet Nam	2002 – 2003	

List your choice of programs of study (in order of preference), e.g. Bachelor of Business Studies, Business Management.

PROGRAM	MAJOR
1. **Bachelor of Arts**	Teaching English to Speakers of Other Languages
2. **Bachelor of Business Administrator**	Hotel Management
3. **Bachelor of Science**	Computer Science

Note: Some programs have limited places available and you may not be offered admission to your first choice of program or campus location. It is important, therefore, to number your choices (1, 2, 3) in order of preference.

Level of Study	**College**	**When Do You Intend to Begin?**	
☐ **Pre-degree**	☑ Business	☐ Fall Semester ☑ Spring Semester ☐ Summer Session	
☑ **Undergraduate**	☐ Design, Fine Arts & Music		
☐ **Graduate**	☐ Education		
☐ **Ph.D.**	☑ Humanities & Social Sciences	Year	2010
	☑ Science		

Academic Background

Please provide certified official documentation of academic results for all qualifications.

High School / Secondary School or Foundation Study

Names of Schools	**Country**	**Qualification**	**Year Started**	**Year Finished**
Tran Dai Nghia	Viet Nam	High School Diploma	2006	2009

Tertiary Study / Higher Education

Names of Schools	**Country**	**Qualification**	**Year Started**	**Year Finished**

Date: Nov. 15, 2009

Signature: Chu Manh

UNIT 5: FUTURE JOBS

PART A. VOCABULARY

attribute /ə'trɪbju:t/ (v) **sth to sb / sth**: quy kết, gán cho, xem cái gì là của ai hoặc do ai tạo ra

Ex: She attributes her success to hard work and a bit of luck.

attribution (n) : sự quy ra

chance /tʃɑ:ns, tʃæns/ (n) **of doing sth , to do sth**: cơ hội, dịp may

Ex: He has a chance of winning the prize.

the chance of a lifetime : cơ hội ngàn năm có một

contact /'kɒntækt/ (v) **sb** : tiếp xúc, gặp gỡ, liên lạc với ai

Ex: Where can I contact you tomorrow?

contact (n) **with sb / sth**: sự gặp gỡ, tiếp xúc

demeanor /dɪ'mi:nər/ (n) : cách cư xử, cử chỉ, thái độ

demean /dɪ'mi:n/ (v) : cư xử, ăn ở

gesture /,dʒestʃər/ (n) : cử chỉ, điệu bộ

make a rude gesture : có cử chỉ khiếm nhã

gesture /,dʒestʃər/ (v) : làm cử chỉ, làm điệu bộ, ra hiệu

Ex: She gestured her disapproval.

hire /'haɪər/ (v) : thuê, cho thuê

(n) : sự cho thuê

for hire : để cho thuê

hired hand : người làm thuê trong nôn trại

neglect /nɪ'glækt/ (v) : lơ là, sao lãng, không chú ý

neglect one's study : sao lãng việc học hành

(n) : sự lơ là, sao lãng, không chú ý

be in a state of neglect : trong tình trạng bị bỏ mặc

treat sb with neglect : thờ ơ với ai

punctuality /,pʌŋktʃu'ælətɪ/ (n) : sự đến đúng giờ

reiterate /ri'ɪtəreɪt/ (v) : lặp lại, nói lại, nhắc lại

Ex: Let me reiterate that we are fully committed to this policy.

reiteration /riɪtə'reɪʃn/ (n) : sự lặp lại, nói lại, nhắc lại

PART B. GRAMMAR

* **Relative clauses (Restrictive and Non-restrictive)**

1. Defining / Restrictive clauses

- Mệnh đề quan hệ giới hạn là mệnh đề cần thiết làm rõ nghĩa cho danh từ đứng trước đại từ quan hệ mà nếu chúng ta lược bỏ mệnh đề này đi thì danh từ đó không được hiểu rõ.

Ví dụ: - The woman who is standing over there is my sister.

- The book which you lent me was very interesting.

- Trong mệnh đề hạn định đại từ quan hệ ***that*** có thể dùng để thay thế cho ***who(m), which***.

- The woman ***who / that*** is standing over there is my sister.
- The woman ***whom / that*** you met yesterday is my sister.
- The book ***which / that*** you lent me was very interesting.
- The book ***which / that*** is on the table is mine.

- Đại từ quan hệ làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ hạn định có thể bỏ đi được.

- The woman ***whom / that*** you met yesterday is my sister.

→ The woman you met yesterday is my sister.

- The book ***which / that*** you lent me was very interesting.

→ The book you lent me was very interesting.

2. Non-defining / Non-restrictive clauses (Mệnh đề không hạn định)

- Mệnh đề không hạn định là mệnh đề bổ sung thêm ý nghĩa cho danh từ đứng trước đại từ quan hệ, nếu chúng ta bỏ mệnh đề này đi thì danh từ đó vẫn được xác định nhờ vào một số yếu tố sau:

+ Danh từ đứng trước đại từ quan hệ là một tên riêng (proper name).

- **Lan**, who lives next door to me, is very pretty.

+ Danh từ đứng trước đại từ quan hệ là một danh từ riêng (proper noun).

- **Swimming**, which is a good sport, makes our body strong.

+ Danh từ đứng trước đại từ quan hệ theo sau tính từ sở hữu (possessive adjectives: my, your, **his, her**...).

- **My** sister, who studies with yours, speaks English very well,

+ Danh từ đứng trước đại từ quan hệ theo sau tính từ chỉ định demonstrative adjectives: **this, that, these, those**).

- We study at **this** school, which used to be a small market.

- Mệnh đề không hạn định ngăn cách với mệnh đề chính bằng 1 hoặc 2 dấu phẩy (,).
- Đại từ quan hệ **that** không được dùng để thay thế cho **who(m), which** trong mệnh đề không hạn định và sau giới từ.

PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

◆ READING

* Before You Read

a) *Gợi ý trả lời*

(Student B has chosen to be a scientist)

A: Do you work outside?

B: No, I don't.

A: Do you work in an office?

B: No, I don't.

A: Do you work in a laboratory?

B: That's right.

A: Is your job important?

B: Yes, it is.
A: Do you wear a uniform?
B: Yes, I do.
A: Do you have a high degree?
B: Yes, I do.
A: Do you use special equipment?
B: Yes, I do.
A: Do you travel in your work?
B: No, I don't.
A: (Last question) Are you a doctor?
B: That's not correct. I'm a scientist.

b) *Gợi ý trả lời*

1. A: hospital
   B: classroom / school
   C: farm
   D: hotel
   E: souvenir shop
   F: place of interest / interesting place
2. A: They are operating on a patient.
   B: They are doing group work in class.
   C: He is driving a tractor.
   D: She is talking to the guests
   E: She is attending to some customers.
   F: She is showing tourists around.

3. (Học sinh tự trả lời)

* **Reading Text**

- *Bài dịch*

Phỏng vấn xin việc

Một cuộc phỏng vấn xin việc là cơ hội để bạn chứng tỏ với chủ lao động rằng họ sẽ được gì nếu họ thuê bạn làm việc. Vì thế cần chuẩn bị kỹ càng cho cuộc phỏng vấn. (1)__________. Điều này cũng có nghĩa là phải chú ý đến các chi tiết như ngoại hình, tính đúng giờ, và cách ứng xử.

Trước cuộc phỏng vấn, bạn nên thu thập càng nhiều thông tin về công ty và chủ lao động càng tốt. Bạn sẽ xuất hiện trong cuộc phỏng vấn không chỉ với vẻ thành thạo và thông minh mà còn là người quyết định nếu có lời đề nghị làm việc. Có thể bạn cũng sẽ cần chuẩn bị trả lời câu hỏi bằng cách liệt kê một số phẩm chất của bạn. Nhớ rằng ngoại hình rất quan trọng. (2)__________. Bạn nên mặc quần áo phù hợp với nhân viên làm việc trong môi trường mà bạn đang xin vào. Bạn nên đến dự phỏng vấn đúng giờ.

Trong suốt cuộc phỏng vấn, bạn nên nói chậm rãi và rõ ràng. Giao tiếp bằng mắt cũng rất quan trọng nhưng phải đảm bảo giữ được vẻ tự nhiên. (3)__________. Người ta nói rằng ngôn ngữ cử chỉ bộc lộ về chúng ta nhiều hơn cả lời nói. Thông thường đến cuối buổi phỏng vấn, người phỏng vấn sẽ hỏi bạn có muốn đặt câu hỏi hay không. Bằng cách hỏi về một ngày làm việc thông thường hay các dự án đặc biệt, bạn đang tự đặt mình vào trong công việc và chứng tỏ cho người chủ lao động thấy bạn sẽ đáp ứng được nhu cầu của họ.

Sau cuộc phỏng vấn, đừng quên gửi lời cảm ơn hay thư cảm ơn. Đây là cơ hội để bạn nhắc lại điều mà bạn đã đề cập đến trong cuộc phỏng vấn hoặc đưa ra ý kiến mà bạn đã quên bàn luận. (4)__________. Chắc chắn điều này sẽ khiến bạn vượt trội hơn những ai quên hoặc chọn không thực hiện bước này. Đó chẳng phải là loại người mà chủ lao động đang tìm kiếm sao?

a) *Gợi ý trả lời*

Before an Interview	**During an Interview**	**After an Interview**
- gather information about the company - prepare answers to questions that might be raised during the interview	- have eye contact naturally and use body language appropriately - ask some questions about the company and about later contact	- write a thank-you note or a follow-up letter.

b) (Học sinh tự làm)

c) (1) 4 (2) 5 (3) 2 (4) 1

d) 1. demeanor 2. industry 3. informed 4. attributes
5. give away 6. neglect 7. reiterate

e)

* *Gợi ý trả lời*

1. - Personal appearance can make a good impression on the interview.
   - When we are dressed decently, we show our respect to the interview.
2. - We should speak slowly and clearly during the interview so that we are properly understood by the interviewer.
   - This manner also shows that we are respectful of the interviewer.

◆ LISTENING

a) When applying for a job, we have to write a résumé in order to inform the employer / interviewer of our

- personal details (name, address, age, nationality,...)
- qualifications and previous work experience
- command of foreign languages
- interests
- reference(s)

b) *Gợi ý trả lời*

1. 128
2. November 4, 1981
3. Cashier
4. a gift shop
5. French
6. Music
7. Swimming
8. Sales Manager
9. Teacher of English

* **Listening script**

Interviewer: Good morning, Ms...?

Mai: My name's Le Thanh Mai. Good morning.

Interviewer: Yes, Ms. Mai. And you're 27. Is that right?

Mai: Yes. My date of birth is November 4, 1981.

Interviewer: Good. Now, do you have an address where we can write to you?

Mai: Yes. 128 Tran Hung Dao Street, District 1, Ho Chi Minh city.

Interviewer: Thank you. Now, tell me something about your experience in this kind of work, Ms. Mai.

Mai: Well, I worked for a gift shop for 2 years.

Interviewer: And when was that?

Mai: From 1999 to 2001. And then I worked as an accountant for a small private company for a year...

Interviewer: And the name of the company?

Mai: Dali Company. It produced household goods.

Interviewer: And since then?

Mai: Well, since 2002, I've been the cashier at Star Department Store.

Interviewer: And can you tell me about your qualifications?

Mai: Certainly. I graduated from high school in 1999 and I also completed a six-month course in accounting in 2000.

Interviewer: Anything else you can tell me?

Mai: Yes, I can speak English and a little French.

Interviewer: And your hobbies?

Mai: Music – I love music. And swimming.

Interviewer: I see. There are two references here. Let me have a look. Susan Lee was your boss. Is that right?

Mai: Yes. That's right.

Interviewer: Mrs. Susan Lee, Sales Manager, Star Department Store, 349 Phan Dinh Phung Street, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh city. Well, how about Mr. Phan Ba, 54 Truong Dinh Street, District 3, Ho Chi Minh city? When did he teach you English?

Mai: He taught me English when I was in grade 12.

Interviewer: Ok, Ms. Mai. Thank you very much. We'll telephone you as soon as possible. Do you have a telephone number?

Mai: Yes. It's 8624073

◆ SPEAKING

Job Interviewing

a) (Học sinh tự trả lời)

* *Gợi ý*

A: Do you want to work in a school library?

B: Yes, I'm very interested in reading books.

b) (Học sinh làm việc theo cặp)

* *Gợi ý*

➢ **Interview questions**

- What's your full name?
- Where do you live? / What's your address?
- How old are you? / When were you born?
- What are your qualifications? / What degree(s) do you have? / What's your educational background?
- Do you have any previous experience in this type of job?
- What position would you like to apply for?
- Would you like a full-time or part-time position?
- Why do you want to work for us? / Why are you interested in this job?
- What are your greatest strength and weakness(es)?
- What are / is your expected wages / salary?
- When can you start work?

➢ **Applicant's questions**

- Is there anything else I should know?
- When can I expect to hear from you again?
- May I follow up with you by phone or e-mail?
- Do I have to travel a lot in my work?

* *Phỏng vấn gợi ý*

Interviewer: Excuse me. What's your full name?
Interviewee: Nguyen Le Minh.
Interviewer: What are your qualifications? / What's your educational background?
Interviewee: I graduated from high school in 2004. I've got a high school diploma and a certificate in photography.
Interviewer: Do you have any previous experience in taking photographs for advertising?
Interviewee: Yes. I have had about two years' experience taking photographs for Tan Huong Advertising Company.
Interviewer: Oh! That's good. Would you like a full-time or part-time position / to work full-time or part-time?
Interviewee: A part-time job is more convenient for me at the moment, I think.
Interviewer: What salary do you expect?
Interviewee: Um. How about / Could I get two million VN dong per month for a part-time job at a start?
Interviewer: No problem. / Your claim is reasonable. When can you start work?
Interviewee: Next week would be convenient for me. Well, should I contact you again?
Interviewer: OK. I'll contact you by phone or e-mail about a day or two later. Bye.
Interviewee: Thank you very much. Good-bye.

c) (Học sinh tự làm)

◆ WRITING

Writing a Letter of Application

a)

* *Gợi ý*

The applicant must

- have good interpersonal skills.
- be able to speak two foreign languages (English and French) fluently.
- be a resident in Ha noi and know Ha Noi well.

b) 1. position
2. was employed by
3. suitable
4. currently
5. would be available for work
6. require
7. further

c)

1. In Viet Nam Tourism Magazine, in November 20__.
2. Experience in arranging excursions for international tourists to places of interest in and around Ha Noi.
3. Because she enjoys going out and meeting new people. In addition, she has good interpersonal skills and she knows many of the places of interest tourists would enjoy in Ha Noi.
4. Yes. She is enclosing a copy of her résumé.

d)

* *Bài viết gợi ý*

Tran Tuan Anh
24 Le Loi
Da Nang
June 2, 20___

Dear Sir or Madam

I am writing to apply for the position of a salesperson which was advertised in *Tuoi Tre* Newspaper two days ago. Considering the requirements of the job, I think that my abilities, personality, and my experience could meet them. Moreover, I am interested in meeting new people, so I think this job would be suitable for me.

Last summer I was employed by Zen Plaza and did a good job there. I belive I can do the work to your satisfaction as I have good computer skills. Moreover, my previous employer rated me as hardworking, responsible, and honest in my work.

As for foreign languages, I am currently talking courses in English and Japanese, and I can speak both languages fairly well.

I am looking forward to an interview, and, if I am accepted, I will be availabe for work at any time.

Enclosed is a copy of my résumé and a letter of reference.

Yours faithfully

Tran Tuan Anh

◆ LANGUAGE FOCUS

* Word Study

Make and Do

• Động từ DO với nghĩa là ***làm, thực hiện*** nào đó, nhưng động từ MAKE lại có nghĩa là ***tạo ra, làm ra***. Danh từ đi với DO hay MAKE mang tính chất thành ngữ, quy định bắt buộc nên chúng ta phải học thuộc để nhớ và dùng đúng.

Dưới đây là các cụm từ thường gặp:

*** DO**

- do something / anything / nothing: làm điều gì đó / bất kỳ điều gì / không làm gì
- do this / that : làm cái này / cái kia
- do homework : làm bài tập về nhà
- do housework : làm việc nhà, làm nội trợ
- do a course : theo một khóa học
- do crossword puzzles: giải ô chữ
- do the shopping : mua sắm
- do the washing / the washing up: giặt giũ / rửa chén bát
- do the ironing : ủi, là (áo quần)
- do a job : làm việc
- do business : kinh doanh

*** MAKE**

- make a phone call : gọi điện thoại
- make money : kiếm tiền
- make an appointment : hẹn gặp
- make friends : kết bạn
- make a mistake : phạm lỗi
- make a list : lập danh sách
- make noise : làm ồn
- make a decision : quyết định
- make an offer : đề nghị
- make the bed : dọn giường

a)

- do a good job
- make a list
- do a course
- make the bed
- make a mistake
- make noise
- make a decision
- make lunch
- make an offer

- make a phone call
- do homework
- make an appointment
- make money
- do the shopping
- make friends
- do crossword puzzles
- do something / anything / nothing

b)

1. you done anything for
2. made a lot of mistakes
3. make a phone call
4. doing a course in French
5. makes a lot of money
6. made a decision to apply
7. done a good iob

* **Grammar**

Relative clauses (Restrictive and Non-restrictive)

a)

1. It gives us extra information about Mr. Clark.
2. The relative clause in *b.* tells us which person is the Head of the Personnel Department.
3. We use commas to separate a non-restrictive relative clause from the rest of the sentence.
4. In sentence *b.*

b)

1. This weekend, we are going to visit our grandparents, who live in the countryside.
2. I know a good hotel where you can stay.
3. I got a letter from a friend who(m) I met on holiday.
4. Ms. Williams, who comes from australia, teaches us English.
5. Have you still got the holiday brochure (which) I gave you last week?
6. Soccer, which I like to watch very much, is a very popular sport in Viet Nam.
7. Have you got the guidebook we lent you last month?
8. Mai, who is one of my best friends, is going to study abroad next year.
9. I've just been speaking to a young man whose application was rejected.
10. My sister, who is very keen on playing computer games, has just got a job in a computer company.

UNIT 6: ECONOMIC REFORMS

PART A. VOCABULARY

"brain drain"			: chảy máu chất xám
centralize	/'sentrəlaɪz/	(v)	: tập trung, quy về trung ương
Ex: The Russian government centralized the distribution of food.			
centralization	/,sentrəlaɪ'zeɪʃn/	(n)	: sự tập trung, tập trung quyền lực
enormous	/ɪ'nɔ:məs/	(a)	: to lớn, khổng lồ
enormously	/ɪ'nɔ:məslɪ/	(adv)	: một cách to lớn, khổng lồ
export	/'ekspɔ:t/	(n)	: hàng xuất khẩu, sự xuất khẩu
export	/ɪk'spɔ:t/	(v) **sth to**	: xuất khẩu
Ex: India exports tea and cotton to many different countries.			
face	/feɪs /	(v) sb / sth	: đối mặt, đương đầu, đối phó, hướng về
Ex: We have to solve the problems that face us.			
This house faces south.			
import	/ɪm'pɔ:t/	(v) sth **from**	: nhập khẩu
Ex: This country has to import most of raw material.			
import	/'ɪmpɔ:t/	(n)	: sự nhập khẩu, hàng nhập khẩu
mechanize	/'mekənaɪz/	(v)	: cơ giới hóa, cơ khí hóa
Ex: The country's agriculture is rapidly mechanized.			
mechanization	/,mekənaɪ'zeɪʃn/	(n)	: sự cơ giới hóa, cơ khí hóa
private enterprise	/'praɪvət 'entəpraɪz/		: xí nghiệp, doanh nghiệp tư nhân
profound	/prə'faʊnd/	(a)	: sâu sắc, sâu xa, mãnh liệt, lớn lao
Ex: Changes to the company have been profound, since she arrived.			
reform	/rɪ'fɔ:m/	(n)	: sự cải cách, cải tổ, sửa đổi cho tốt
land reform			: cải cách ruộng đất
constitutional reform			: sửa đổi hiến pháp
reform	/rɪ'fɔ:m/	(v)	: cải cách, cải tổ, sửa đổi cho tốt, sửa mình
thresh	/θreʃ/	(v)	: đập (lúa)
witness	/'wɪtnəs/	(v)	: làm chứng, chứng kiến tận mắt
		(n)	: sự làm chứng, chứng kiến
call sb to witness to			: gọi người nào ra làm chứng
bear witness to			: làm bằng chứng
yield	/ji:ld /	(n)	: sản lượng, hoa lợi
		(v)	: sinh lợi, mang lại, sản xuất ra

PART B. GRAMMAR

I. Prepositions After Verbs

(Xem Unit 4)

II. Prepositions of time and place

1. Prepositions of time

- **At**

at + a specific time on the clock

(một điểm thời gian cụ thể)

at + night

Ví dụ: - We have class at one o'clock.

- I have an appointment with the doctor at 3 o'clock.
- We sleep at night.

- **In**

in + specific month / year

(tháng / năm cụ thể)

in + the morning / the afternoon / the evening

Ví dụ: - My birthday is in October.

- I was born in 1980.
- We have class in the morning.

- **On**

on + a specific day of the week (ngày trong tuần)

a specific date (ngày tháng năm)

Ví dụ: - I have class on Monday.

- I was born on October 31, 1975.

- **From ... to:**

from + (a specific time) to + (a specific time)

(từ ... đến)

Ví dụ: We have class from 1.00 to 2.00.

- **For**

for + (a period of time)

Ta dùng **for + một khoảng thời gian** để nói rằng một cái gì đó diễn ra bao lâu rồi / hay một người đã làm gì đó được bao lâu rồi.

Ví dụ: - We watched TV for two hours last night.

- Ann is going away for a week in September.

- **By**

by + (a point of time) = not later than

by + một điểm thời gian có nghĩa là "trước, chậm nhất là"

Ví dụ: - Can you finish the work by five o'clock / tomorrow?

- I posted this letter today, so they should receive it by Monday.

- **After**

"after + time" có nghĩa là "sau cái gì về thời gian ..."

Ví dụ: - We'll leave after lunch.

- I'll wait for you in front of the cinema after shortly six.

- **Between**

  "between + (a point of time) + and + (a point of time)" có nghĩa là "trong khoảng từ ... đến ..."

  "between + 2 events" có nghĩa là "trong khoảng thời gian phân cách giữa 2 sự kiện"

  Ví dụ: - It's cheaper between 6 pm and 8 am.
  - I'm usually free between Tuesday and Thursday.
  - Children must attend school between 5 and 16.

- **Till / Until**

  "till / until + a definite point of time" có nghĩa là "đến lúc, đến khi"

  Ví dụ: - We'll wait for your answer untill / till tomorrow.
  - It may last till Friday.
  - Nothing happened until 5 o'clock.
  - He works in the fields from morning till night.

2. Prepositions of location / place

- **On**

  Giới từ ***on*** có nghĩa:

  a. ở trên (chạm vào, sát vào, bao phủ hoặc tạo thành một phần của bề mặt)

  Ví dụ: - There is a picture on the wall.
  - Sit on the grass.
  - Leave the glasses on the table.

  b. ở (một đại lộ, một con đường)

  Ví dụ: - He lives on Hill Street.
  - She lives on Grove Boulevard.

  c. ở trên / trong hoặc vào trong một phương tiện chuyên chở

  Ví dụ: - They are on the plane from London to New York.
  - We will have lunch on the train.

  d. trên, dựa trên hoặc gắn vào người nào / vật gì

  Ví dụ: - He lies on his back on the grass sleeping well.
  - He is riding on horseback.
  - She's wearing a ring on her thumb finger.

- **At + address:** (At + địa chỉ)

  Ví dụ: He lives at 10 Ngô Quyền street.

- **In + a country / a city:** (In + tên nước / thành phố)

  Ví dụ: - Tom lives in the United States.
  - He lives in New York City.

- **Một số giới từ chỉ vị trí khác:**

above:	bên trên / ở trên
around:	xung quanh
behind:	đằng sau
below:	bên dưới

beside:	bên cạnh
between:	ở giữa
far (away) from:	ở xa
in back of:	ở sau
in the back of:	sau lưng (của)
in front of:	ở trước mặt
in the front of:	ở đằng trước (của)
in the middle of:	ở giữa
inside:	bên trong
near:	gần
next to:	bên cạnh
on top of:	trên đỉnh
outside:	bên ngoài
under:	bên dưới

PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

◆ **READING**

* **Before You Read**

* *Gợi ý trả lời*

Before Economic Reforms	After Economic Reforms
Business was run on a small scale. People did their shopping in small markets or markets in the open air. Goods were purchased in small quantities with reasonable prices.	Business is run on a large scale. People do their shopping in big markets and shopping malls. Goods of high quality are purchased in large quantities. People can buy both imported and exported goods with low or reasonable prices.
Small buildings were built and big, tall buildings were being built.	Bigger and taller buildings have been built. High-rise buildings are being built.

* **Reading Text**

- *Bài dịch*

Tôi tên là Christine, dạy tiếng Anh tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian xảy ra chiến tranh Việt Nam tôi còn quá nhỏ để theo dõi cuộc chiến trên ti-vi hoặc đọc sách báo viết về nó. Tôi có ấn tượng về Việt Nam từ năm 2000 qua những kinh nghiệm của bản thân khi tôi đến đây du lịch. Tôi yêu mảnh đất này, và đó là lý do tại sao tôi quay trở lại ngay sau đó để tìm việc. Khi ở Việt Nam được chứng kiến đất nước này trải qua một sự đổi thay sâu sắc thật là tuyệt. Đổi Mới, một chính sách kinh tế được xây dựng vào năm 1986 đã khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân phát triển. Kể từ đó Việt Nam dần dần vượt qua nhiều khó khăn và đạt được những kết quả to lớn – mức sống của người dân được cải thiện rất nhiều. Tôi biết được những điều này qua sinh viên khi họ kể cho tôi nghe những câu chuyện về bản thân và gia đình họ.

Hải – một công nhân bậc cao – trước đây là cán bộ nhà nước với mức thu nhập 50 đô la một tháng cho đến khi em được nhận vào làm ở một công ty nước ngoài trong khu công nghiệp Nhơn Trạch. Hiện tại em thu nhập 250 đô la một tháng – theo mức thu nhập tại địa phương thì đó là một khoản tiền lớn. Trường hợp của Hải là một ví dụ điển hình của tình trạng "chảy máu chất xám" từ các công ty nhà nước sang công ty tư nhân của nước ngoài ở Việt Nam hiện nay.

Nhân, một sinh viên xuất sắc nữa của tôi, con trai của một nông dân ở Cần Thơ. Em kể cho tôi nghe rằng ảnh hưởng của Đổi Mới được cảm nhận mạnh mẽ ở nông thôn Việt Nam. Nông dân giờ đây có thể lựa chọn loại cây trồng – quyết định này dựa vào giá cả và nhu cầu của thị trường. Trước Đổi Mới, mặc dù phải lao động vất vả từ ngày này sang tháng nọ trong nhiều năm, bố mẹ Nhân hầu như vẫn không thể kiếm đủ tiền nuôi cả gia đình. Hiện nay gia đình em có thể mua sắm nông cụ như máy cày, máy đập lúa giúp tạo ra những vụ mùa có năng suất cao hơn.

Thêm một sinh viên nữa của tôi là em Linh, một nữ doanh nghiệp Việt Nam điển hình. Qua rồi những ngày mà sinh viên tốt nghiệp đại học như Linh không cần phải lo tìm việc nhờ vào cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Làm việc cho nhà nước hứa hẹn sự ổn định lâu dài, nhưng hiện nay không phải dễ mà cạnh tranh được với nhiều người khác để có được một việc làm. Tránh không bị thất nghiệp, Linh quyết định thành lập một cơ sở nhỏ kinh doanh giày da. Hiện cô có các chi nhánh ở ba tỉnh thành quanh thành phố Hồ Chí Minh.

Sinh viên của tôi vẫn còn phải đương đầu với nhiều khó khăn vì cạnh tranh ngày càng trở nên khốc liệt, khi hàng hóa của Việt Nam phải cạnh tranh với hàng nhập khẩu trong Khu vực Tự do Thương Mại của ASEAN (AFTA). Nhưng tất cả đều nói rằng họ không sợ. Không phải như vậy là tuyệt hay sao?

a) A. A businesswoman

B. He's watering plants. He's a farmer.

C. She's in classroom. She's a teacher.

D. He's working in a factory.

b)

A. Linh B. Nhan C. Christine D. Hai

* *Ghi chú*

- AFTA: Asian Free Trade Area (khu vực mậu dịch tự do các nước Đông Nam Á

c) 3. Doi Moi Witnessed by a Foreign Observer

d)

1. Doi Moi is an economic policy which was established in 1986 and which has encouraged private enterprises.
2. "Brain drain" happens when an intellectual or well-educated person moves from the government sector to a private foreign one. Hai is an example, but Linh isn't as she runs her own business.

3. His family can plant what they want and yield more.
4. Yes, because they were assigned to positions after graduation, thanks to the centralized planning system.
5. Tougher competition.

e)

* *Gợi ý trả lời*

- People's lives: higher income, better living conditions
- Road system: better and wider roads, more asphalted roads.
- Transportation system: more vehicles, more public means of transportation, more traffic jams.
- Construction: more concrete bridges, buildings, hospitals, markets, school...

◆ **LISTENING**

a) 1. changes 2. an apartment 3. National roads
4. a crowded 5. a slum 6. a shopping mall

b) 1. Yes.
2. They are better with new bridges.
3. Many new apartment buildings.
4. In shopping malls.
5. Garments and handicrafts.

c) (Học sinh thảo luận theo nhóm)

* *Gợi ý*

- garments
- rubber
- rice
- handicrafts
- crude oil
- sea products
- coffee

* **Listening Script**

Mai: You're been to many places in Viet Nam. Can you see any changes this time?
Bob: Certainly, I've seen a lot of new things.
Mai: Really? What do you mean by "new things"?
Bob: Well, better national roads with new bridges and many new apartment buildings in place of slums.
Mai: That's true. Have you been shopping a lot?
Bob: Yes, I've been to many shopping malls and I found a great variety of goods. These places were very crowded when I was there.
Mai: Exactly. Especially on weekends. People in big cities prefer to do their shopping in shopping malls. This is becoming the shopping habit of our people.
Bob: I bought a couple of T-shirts and some handicrafts yesterday. They are nice and prices are reasonable.
Mai: Sure. With modern machines, we have made and exported a lot of garments and handicrafts to many countries.

◆ **SPEAKING**

Giving Comments

a) - Tourism
- Business and international trade
- People's lives
- Technology

etc.,

b) *Gợi ý trả lời*

- Giving comments

Ex: As I see it, shopping in a market is fun. *The good point is* that I can talk to the seller (or salesperson) there.

Well, if you ask me, shopping in a market is uncomfortable. *The bad point is* that we have to bargain; otherwise we may have to pay more than the real value of the goods.

- Description: location, size, opening hours,...
- Convenience: large parking space, wide range of goods on display, reasonable prices, good service,...

Example:

As I see it, the ABC grocery store near the city center is quite big with a wide range of goods on display. *The good point is* that we can get to the store by bus or motorbike. The prices there are quite reasonable, and the staff are very nice and helpful. As it opens from 8 a.m. till 10 p.m., I can buy things I want at any time. I like shopping there

* *Gợi ý trả lời*

1. Business

Advantages of shopping malls over markets: no bargain (fixed prices), comfort (air-conditioned), cleanliness, free choice of goods on display, polite staff, credit cards accepted.

Example:

A: What has been changed in business?

B: As I see it, there are advantages of shopping malls over markets: no bargain, comfort, cleanliness, free choice of goods on display, polite staff, credit cards accepted.

2. Technology

Modern facilities and their effects

Example:

washing machine	spending less time for doing housework; having more time for relaxation and entertainment
microwave oven	
vacuum cleaner	
personal computer	getting more information: enjoying oneself more (listening to music, seeing movies, playing games)
TV, VCR, DVD	

3. People's lives

Dressed in latest fashion

Good: giving evidence of a fashionable person who is dynamic and who is not conservative; being admired by other young people or fans (singers, movie stars,...

Bad: giving evidence of an immature person who changes ideas quickly; wasting money on the fashion that may die out quickly.

c)

	Entrance exam to universities	*Sex education*	*Hi-tech cell phone*
Good point	- It helps select students qualifying for undergraduate courses. - Since some universities have special disciplines (ngành học chuyên biệt) in their curricula, they want to take in students interested in and able to study those disciplines. The entrance exam helps students choose the appropriate discipline (ngành học) they are interested in when entering the university.	- It helps teenagers gain basic understanding of sex and have appropriate behaviour of attitudes towards sex.	- It gives users more convenience in communicating or even telecommunicating with other people such as talking, sending messages, taking pictures, recording speeches.
Bad point	- It costs a lot of time and money to organize an entrance exam. - Students might feel panic and exhausted because they have had a graduation exam previously and must work harder for the university entrance exam.	- Sex education should be carried out in a decent and scientific way. If sex is badly introduced in high school, it might cause psychological or cultural problems to teenagers.	- It disturbs personal life.

◆ **WRITING**

a)	1. a	6. d, j
	2. h	7. i
	3. g	8. d, j
	4. e	9. c
	5. b	10. f

b)	1. increased / rose	2. remained constant / reached a plateau
	3. fell to	4. a steady rise
	5. a dramatic / sudden fall	6. rose / increased

c) As the graph shows, there was an upward trend in sales. In July, sales rose steadily. In August and September, sales remained constant (reached a plateau). Then there was a sudden fall in October followed by a dramatic increase to a peak of 2,000,000 in November.

◆ LANGUAGE FOCUS

* Word Study

Suffixes

• Các hậu tố **-ment, -ion** / **-ation, -er** khi thêm vào các động từ sẽ tạo thành danh từ.

- improve → improve**ment**
- develop → develop**ment**
- establish → establish**ment**
- decide → decis**ion**
- centralize → centrali**zation**
- modernize → moderni**zation**
- conserve → conserv**ation**
- trade → trad**er**
- employ → employ**er**
- teach → teach**er**

a) a. establishment b. decision c. importer
d. improvement e. centralization f. dealer
g. employment / employer h. trader

b) 1. establishment 2. decisions 3. Importers
4. dealer 5. centralization 6. improvement
7. employment 8. traders

* Grammar

Prepositions After Verbs

a)

- **Group 1**

- object to - complain about - rely on
- concentrate on - insist on

- **Group 2**

- prevent (somebody, something) from
- accuse (somebody) of
- congratulate (somebody) on
- blame (somebody, something) for
- stop (somebody, something) from
- discourage (somebody) from

b) 1. blamed for
2. congratulate (you) on
3. object to
4. blamed (the manager) for; OR: accused (the manager) of
5. complained about
6. concentrated on

Prepositions of Time and Place

1. in 2. in - for 3. in 4. at
5. on 6. from - to 7. in - on 8. around - on

UNIT 7: YOUTH

PART A. VOCABULARY

administer	/əd'mɪnɪstər/	(v)	: quản trị, điều hành, quản lý
administer the affairs of the state			: điều hành công việc nhà nước
administer justice			: thi hành công lý
advisory	/əd'vaɪzəri/	(a)	: để xin ý kiến, cố vấn, tư vấn
advisory council			: hội đồng tư vấn
asset	/'æset/	(n) **to sb / sth**	: kỹ năng, vốn quý
Ex: The president's greatest asset is his reputation for honesty.			
bounds	/baʊndz/	(n)	: giới hạn xa nhất, ranh giới
Ex: It's not beyond the bounds of possibility that he'll win the match.			
civic	/'sɪvɪk/	(a)	: (thuộc) công dân
civic right			: quyền công dân
civic duty			: bổn phận công dân
council	/'kaʊnsl/	(n)	: hội đồng (thành phố, hạt)
Ex: She's a member of the town council.			
enhance	/ɪn'hɑ:ns, ɪn'hæns/	(v)	: đề cao, làm nổi bật, tôn lên
Ex: Those clothes do nothing to enhance her appearance.			
enhancement		(n)	: sự đề cao, sự làm nổi bật
entrepreneur	/,ɑntrəprə'nɜr/	(n)	: nhà doanh nghiệp
entrepreneurial	/,ɑntrəprə'nɜri:əl/	(n)	: (thuộc) doanh nghiệp
implement	/'ɪmpləmənt/	(v)	: thực hiện, thi hành, bổ sung
Ex: The government is implementing a program of reforms.			
implement	/'ɪmpləmənt/	(n)	: công cụ, dụng cụ
leadership	/'li:dəʃɪp/	(n)	: sự lãnh đạo
orientation	/,ɔ:rɪən'teɪʃn/	(n)	: sự định hướng
orientate (v): **sb / sth to / towards sb / sth**: hướng sự quan tâm đến			
Ex: Our students are orientated towards the science subjects.			
subsequent	/'sʌsɪkwənt/	(a)	: sau đó

PART B. GRAMMAR

* Articles

1. A / An

- Mạo từ bất định *a / an* được dùng trước các danh từ đếm được số ít để chỉ một vật, một người hay một ý tưởng được nói đến lần đầu tiên.

Ví dụ: - We have ***a*** cat and ***a*** dog.
- I'm reading ***a*** good book.
- Bob is eating ***an*** apple.

- Mạo từ bất định ***a / an*** thường được dùng với các danh từ chỉ nghề nghiệp số ít.

Ví dụ: - I'm ***a*** teacher.
- She's ***an*** architect.

• Mạo từ bất định ***a / an*** còn được dùng trong các diễn đạt về số lượng như:

- a pair of (shoes, scissors, glasses,trousers, ...)
- a little (+ uncountable noun)
- a few (+ countable noun)
- a hundred
- a thousand
- three times a day

Ví dụ: - I brush my teeth ***three times a day***.

- I need ***a pair of scissors***. May I borrow yours?

• Mạo từ bất định ***a / an*** còn được dùng trong câu cảm thán có dạng: **What + *a / an* + countable noun!**

Ví dụ: - What a lovely day!

- What a pity!

* *Lưu ý:*

- "A" được dùng trước các từ bắt đầu bằng các phụ âm: *a **house**, a car, a **boy***, v.v.
- "An" được dùng trước các từ bắt đầu bằng các nguyên âm ***a, e, i*** và ***o***: ***an apartment****, an elephant, an idea, an ocean*.
- "An" được dùng trước các từ bắt đầu bằng "u" và được phát âm là /ʌ/: ***an uncle, an ugly*** *picture*.
- "A" được dùng trước các từ bắt đầu bằng "u" và được phát âm là /ju:/: ***a university, a usual*** *event*.
- "An" được dùng trước các từ bắt đầu bằng "h" nhưng "h" không được phát âm. Chúng ta nói hoặc viết là *an hour* /'ɒʊə/, *an honour* /'ɒnə/, nhưng lại nói hoặc viết là a house /haʊs/, a hotel /həʊ'tel/.

2. The

• Mạo từ xác định "the" được dùng trước các danh từ đếm được số ít và số nhiều và các danh từ không đếm được khi một vật, một người hay một ý tưởng được đề cập đến lần thứ hai hoặc cả người nghe lẫn người nói đều biết đến vật, người hay ý tưởng đó.

Ví dụ: - We have a cat and a dog. The cat is old, but the dog is just a puppy.

- I'm reading a good book. The book is by Mark Twain.

• Mạo từ xác định ***the*** được dùng trước tên sông, tên biển, tên khách sạn, tên nhà hát, tên viện bảo tàng và tên báo.

Ví dụ: the Atlantic, the British Museum, the Times, the Ritz

• Mạo từ xác định ***the*** còn được dùng để xác định vật hay người duy nhất.

Ví dụ: the sun, the moon, the government

• Mạo từ xác định ***the*** được dùng với tính từ so sánh bậc nhất.

Ví dụ: the richest man, the most beautiful girl

* *Lưu ý:*

Không dùng mạo từ xác định "the" trước các danh từ chỉ bộ phận cơ thể người mà phải dùng các tính từ sở hữu như “my, his, her, your, ...”.

Ví dụ: Chúng ta nói: He broke his leg.

Chứ không nói: He broke the leg.

3. No articles

• Không dùng mạo từ *a, an / the* trước các danh từ số nhiều hay danh từ không đếm được khi nói về những vật hay người chung chung.

Ví dụ:
- I like *potatoes*.
- I like *bread*.

• Không dùng mạo từ *a, an / the* trước tên một nước, tên thành phố, tên đường phố, tiếng nói, tên tạp chí, bữa ăn, tên phi trường, tên nhà ga và núi.

Ví dụ:

- I often have *lunch* with John at work.
- I buy *Cosmopolitan* at *Paddington Station* while I am waiting for the bus.

• Chúng ta cũng không dùng mạo từ *a, an / the* trong các cụm từ như: *at home, at school, go / come to school, stay in bed, go to bed, at work, go to work / go for work.*

• Không dùng mạo từ *a, an / the* trước các phương tiện đi lại như: *by plane, by car, by train, by bus, on foot, v.v..*

PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

◆ **READING**

* **Before You Read**

A. Offering free meals to the poor

B. Blood donating

C. Helping the poor

D. Clearing the street after a flood

* **Reading Text**

■ *Bài dịch*

Hiệp Hội Thanh Niên

Những thanh niên quan tâm đến việc giúp đỡ mọi người trong cộng đồng vượt qua khó khăn có thể tham gia vào một trong các hội thanh niên của chúng ta. Việc tham gia vào hội Chữ Thập Đỏ sẽ tạo cho học sinh cơ hội phát triển về mặt nhân cách, xã hội, trí tuệ cũng như nâng cao trách nhiệm công dân. Học sinh cấp 2 hay phổ thông trung học đều có thể gia nhập Hội Thanh Niên. Đây là một cách làm hay để thanh niên có thể phục vụ cộng đồng, học hỏi từ những bạn học sinh trường khác, đóng góp những giờ công lao động cho nhà trường và các tổ chức khác.

Thanh niên với Chương trình Hành động

1. Thanh niên với các hoạt động tập thể

Các hoạt động theo nhóm dành cho thanh niên tình nguyện (các nhóm tuổi học sinh cấp 2 và học sinh phổ thông trung học) được người lớn hoặc những học sinh lớp trên hướng dẫn. Các đội tình nguyện được huấn luyện kỹ năng lập kế hoạch, chỉ đạo công tác tại cộng đồng, kỹ năng xây dựng nhóm, giải quyết vấn đề và các kỹ năng giao tiếp. Các bạn thanh niên tham gia vào các nhóm Hành động thực hiện nhiều dự án ngắn hạn, các hoạt động dài hạn, và các sự kiện đặc biệt trong cộng đồng tùy theo sự lựa chọn của họ.

2. Đào tạo và huấn luyện

- Việc phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng lãnh đạo và rèn luyện tinh thần dám nghĩ, dám làm sẽ là cơ sở để bộc lộ niềm đam mê của thanh niên và để vận dụng chúng một cách sáng tạo.
- Thanh niên tình nguyện sẽ được nhận sổ tay của Ban tư vấn Chữ thập đỏ thanh niên để đẩy nhanh quá trình đào tạo.
- Một cuộc khảo sát sơ bộ nhằm phát hiện những kỹ năng hữu ích cần có sẽ được thực hiện và đánh giá tại những thời điểm kế tiếp nhau để định ra sự phát triển và tạo quy trình.
- Huấn luyện, đào tạo kỹ năng lãnh đạo, làm việc theo nhóm sẽ là cơ sở cho phép thanh niên làm việc theo từng cá nhân hoặc theo nhóm để phát triển và thực thi dự án.

3. Những dự án của thanh niên

Sau khi hoàn thành các lớp huấn luyện, các bạn thanh niên sẽ xác định nhu cầu trong cộng đồng, đề xuất nhanh các kế hoạch, và thực hiện dự án nhằm đáp ứng nhu cầu đó. Việc huấn luyện sẽ được thực hiện tại Hội Chữ thập đỏ và các địa điểm khác nhau để tạo cơ hội cho các bạn thanh niên sáng tạo và có thể tham gia. Thêm vào đó, thanh niên trong các nhóm Hành động sẽ là động lực thúc đẩy các dự án của họ và sẽ giám sát chúng đi từ ý tưởng ban đầu cho đến khi hoàn thành. Động lực của những dự án đó là vô hạn. Thanh niên có thể thăm trẻ em ốm đau ở bệnh viện, trợ giúp các hội từ thiện mà họ thích, và cải tạo cộng động theo nhiều cách khác nhau. Nói cách khác, họ có thể tạo ra cái mà họ nghĩ.

a) 1. address
2. entrepreneurial
3. conduct
4. orientation
5. enhance
6. promote
7. enable
8. civic

b) 1. improve personal, social, and intellectual growth, as well as civic responsibility.
2. team activities designed by youth volunteers
3. to plan and conduct community services, team building, problem solving, and communication skills
4. a wide variety of short-term service projects, long-term service activities, and special community events of their own choosing
5. find out youth's interests and to apply them in creative ways
6. orientation, leadership, and teamwork training

c) 1. After completing orientation sessions, they will identify a need in the community, brainstorm plans, and carry out projects to announce that need.
2. The aim of the orientation of the program is to give youth opportunities to be creative and get involved in their projects.
3. The Youth Council helps young people develop their full potential by giving them opportunities to create and do what they think.

d) - Donating blood
- Teaching street children
- Helping people when a natural disaster happens
- Conducting courses on AIDS, sex education
- Collecting gifts for orphans

◆

LISTENING

a) They can
- sell newspapers, lottery tickets, or food in markets.
- work in restaurants, retail stores, or on their parent's fields / farms
- work as baby-sitters
- make handicrafts at home, at workshops
- collect firewood in the woods
- tutor younger students

b) 1. Department of Labour; May 2002 2. enter; work force
3. prohibited; mining; hazardous 4. apply

c) 1. ✓ 2. ✓ 3. 4. 5. ✓ 6.

d) 1. ✓ 2. 3. ✓ 4. 5. ✓ 6. ✓

* **Listening script**

Mr. Nam: Every year, millions of American teens work in part-time or summer jobs. Early work experience can provide great opportunities for young workers to learn work skills. Today, we're talking about Youth rules in the U.S.

Student 1: Can you tell us more about them?

Mr. Nam: Well, Youth rules were launched by the U.S. Department of Labour in May 2002 to increase public awareness of federal and state rules concerning young workers.

Student 2: What do safe work experiences help them, Mr. Nam?

Mr. Nam: Er..., they help prepare young workers to enter the 21st century work force.

Student 3: Would you tell us what jobs youth can do?

Mr. Nam: Hm..., if they are 13 or younger, they can deliver newspapers, work as baby-sisters, work on a farm operated by their parents.

Student 4: So their parents have cheap labours.

Mr. Nam: (*laughs*) ... Parents are prohibited from employing their children in manufacturing, mining, or any other hazardous work.

Student 4: I see. And where can a 14-year-old worker work?

Mr. Nam: Ah, they can work in an office, a restaurant, a retail store, a gasoline station, a movie theater, or a baseball park.

Student 2: How about those who are 16 years old?

Mr. Nam: They can do any job that has not been declared dangerous by the Secretary of Labour.

Student 2: What are dangerous jobs, Mr. Nam?

Mr. Nam: Well, mining, power-driven bakery machines, manufacturing bricks, tiles, and related products, and shipbreaking operations are dangerous for young workers.

Student 4: Do the rules apply to 18-year-old workers?

Mr. Nam: Oh, no. At the age of 18, people can work any job for any number of hours.

◆

SPEAKING

Expressing Agreement and Disagreement

a)

Positive	**Negative**
ambitious, dynamic, helpful, creative, high-flying, curious	immature, inexperienced, rebellious, superficial

b)

A: Don't you think that the youth are superficial?

B: Sure, but not all of them. I think many are dynamic and helpful. They are the main force in helping people in serious accidents.

A: I couldn't agree more.

c) In order to improve their city or hometown, young people can

- study hard to approach modern technology in the world.
- help the elderly who are living alone.
- teach and help street children.
- make more materials for society.

◆

WRITING

* *Gợi ý thảo luận*

When there is an agenda, the meeting will be carried on with specific contents and proceed more smoothly. As a result, participants of the meeting don't waste their time discussing irrelevant matters.

a)

AGENDA

Date: Dec 20, 200_

Venue: Quang Trung High School

Purpose: To select the best way to keep the class fund safe and find **more ways to** raise the fund.

Points to be discussed:

1. Keeping the fund in a safety box or in a bank account, which way is **better?**
2. Activities to raise the fund
3. How to use the fund

b)

AGENDA FOR THE MEETING ON MAY 25

Date: May 25, 200_
Venue: Nguyen Du High School
Purpose: To prepare for a class outing
Points to be discussed:
1. Planning for expenses
2. Appointing / electing an organizing committee
3. Planning for music performance and some outdoor activities
4. Inviting a dancing teacher for helping with a bush dance

c) (Học sinh làm việc theo nhóm)

◆ LANGUAGE FOCUS

* Word Study

Compound Adjectives: Adjective + Noun

full-time
red-letter
white-collar
naked-back
fast-food
short-time
best-selling
free-range

- 1. fast-food
  2. Free-range
  3. red-letter
  4. full-time
  5. best-selling
  6. naked-back
  7. white-collar
  8. short-time

* Grammar

Articles

1. The - the
2. The - the - the
3. The - the - the
4. ∅ - the
5. the - the - the
6. ∅ - the
7. ∅ - the
8. The - the
9. ∅ - ∅ - a
10. the - ∅
11. the - ∅ - the - ∅
12. the - the - ∅

UNIT 8: FUTURE LIFE

PART A. VOCABULARY

booth	/bu:ð, bu:θ/	(n)	: quầy, lều, rạp
Ex: The children are watching the puppet show in the next booth.			
cohabit	/kəʊ'hæbɪt/	(v)	: sống chung (như vợ chồng)
cohabitation	/, kəʊhæbɪ'teɪʃn/	(n)	: sự, việc sống chung (ngoài giá thú), ăn ở như vợ chồng
complexion	/kəm'plekʃn/	(n)	: nước da, làn da
crisis	/'kraɪsɪs/	(n)	→ **crisises** (plural): cuộc, sự khủng hoảng
political crisis			: khủng hoảng chính trị
economic crisis			: khủng hoảng kinh tế
cute	/kju:t/	(a)	: quyến rũ, xinh đẹp
Ex: Isn't she a cute baby?			
			: láu lỉnh, láu cá, lanh lợi
Ex: Don't be so cute!			
embryo	/'embri:əʊ/	(n)	: phôi
in embryo			: đang còn phôi thai, còn trong trứng nước
embryology	/,embrɪ'ɒlədʒɪ/	(n)	: phôi học
embryonic		(a)	: đang ở giai đoạn phôi thai
gender	/'dʒendər/	(n)	: giống. giới tính
kneel	/ni:l /	(v)	: **down** quỳ gối
propose	/prə'pəʊz/	(v)	: đề nghị, đề xuất
Ex: The government has proposed changes to the legislation.			
proposal		(n)	: lời đề nghị, đề xuất
Ex: Various proposals were examined and rejected.			
pursue	/pə'sju:, -su:/	(v)	: theo đuổi, đeo đuổi
Ex: We are pursuing the same purpose.			
pursuit		(n)	: sự theo đuổi, đeo đuổi

PART B. GRAMMAR

* Although, Even though, Despite / In spite of

1. Although / Though / Even though

- Liên từ "Although", "Though" và "Even though" có nghĩa là "**mặc dù, dù** cho, cho dù" được dùng để nối hai mệnh đề tương phản nhau. "Although", "though" và "even though" có thể được dùng ở đầu câu hay ở đầu một mệnh đề. Mệnh đề bắt đầu bởi "although", "though" và "even though" được gọi là mệnh trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ.

  S + V ***although / (even) though + S + V.***

  Although / (Even) Though* + *S* + *V, S + V.

  Ví dụ:

  - ***Although*** he has a physical handicap, he has become a successful businessman.
  - I arrived on time ***although*** the traffic was heavy.

- We had a picnic ***though*** the weather was bad.
- I couldn't sleep ***even though*** I was very tired.

***** ***Lưu ý:***

- Trong văn nói có thể dùng "though" ở cuối câu, nhưng "although" thì không.

Ví dụ: I asked her, (but) she didn't come, ***though***.

- "Though" thường được dùng trong văn nói hơn là văn viết.
- "Even though" là hình thức nhấn mạnh của "although".

2. In spite of / Despite

- "In spite of" và "despite" là các giới từ chỉ sự nhượng bộ có thể được dùng để chuyển đổi cho nhau. Chúng có nghĩa như "although" và "(even) though", tuy nhiên theo sau "in spite of" và "despite" luôn dùng danh từ hoặc động danh từ.

S + V + ***in spite of / despite + NP / Gerund.***

In spite of / Despite + NP / Gerund, S + V.

Ví dụ:

- ***In spite of / Despite*** his physical handicap, he has become a successful businessman.
- I arrived on time ***in spite of / despite*** the heavy traffic.
- We had a picnic ***in spite of / despite*** the bad weather.
- I couldn't sleep ***in spite of / despite*** being tired.

***** ***Lưu ý:***

- Sau "in spite of" hay "despite", chúng ta có thể dùng đại từ *this, that hoặc what.*

Ví dụ:

She felt sick, but ***in spite of / despite*** this she went to work.

In spite of / Despite what I said yesterday, I still love you.

- Chúng ta cũng có thể nói "in spite of the fact (that)" hay "despite the fact (that)".

Ví dụ: I didn't get the job ***in spite of the fact (that) / despite the fact (that)*** I was extremely qualified.

PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

◆ **READING**

* **Before You Read**

1. C 2. B 3. D 4. A

* **Reading Text**

■ ***Bài dịch***

(A) Bây giờ là 11:55. Carol và Phil đang ngồi trong một quán ăn, chờ đợi giây phút đầu tiên của năm 2050. Carol biết khi đồng hồ điểm 12h, Phil sẽ quỳ xuống cầu hôn cô dù họ đã sống chung với nhau được 30 năm. Ba mươi năm trước cũng giống như lớp thanh niên ở tuổi họ, họ đã quyết định chung sống ngoài giá thú để có thể theo đuổi sự nghiệp mà không bị vướng bận vì trách nhiệm gia đình.

(B) Giờ đây họ đã có tất cả những thứ mà họ muốn trừ việc có một đứa con. Cách duy nhất để có một đứa con ở tuổi 50 là yêu cầu Ngân hàng Phôi gửi tới Bệnh viện Phôi của thành phố những phôi mà họ đã gửi vào trước khi chung sống.

Ngày mai họ sẽ đến Văn phòng Đăng ký Kết hôn rồi đến Ngân Hàng Phôi để làm đơn yêu cầu. Sau đó họ sẽ đến bệnh viện nói với bác sĩ về giới tính, màu tóc, màu mắt, nước da mà họ muốn có ở đứa con – và sau khoảng 9 tháng, họ sẽ có một gia đình hạnh phúc thực sự với đứa bé kháu khỉnh!

(C) Những ngày này cả hai vợ chồng thường bàn luận về việc cho Christ, con họ đi học ở đâu khi nó lên 7. Carol muốn gửi Christ vào một trường truyền thống, loại trường mà trước đây cô đã từng học khi là nữ sinh. Nhưng Phil lại đề nghị một trường hiện đại, nổi tiếng khắp thế giới. Trường này mở cửa 24h một ngày và học sinh có thể đến học vào những giờ khác nhau. Christ sẽ vào học bất kỳ lớp nào mà nó thích. Nếu nó yêu thích môn toán, nó sẽ vào học lớp toán. Trong lớp sẽ không có thầy giáo mà chỉ có những phòng riêng nơi Christ có thể mở máy dạy rồi chọn giáo viên mà nó thích. Thầy giáo sẽ xuất hiện trên màn hình và nói chuyện với Christ. Đáp ứng nhu cầu của từng cá nhân học sinh là mục tiêu của trường.

(D) Một điều đặc biệt nữa về trường này là nó thân thiện với môi trường. Mặc dù giá dầu tăng và khủng hoảng năng lượng ảnh hưởng đến cuộc sống của mọi người dân, học phí ở đây rất thấp và ổn định vì năng lượng cung cấp cho nhà trường được sản xuất từ ánh sáng mặt trời và sức gió. Cuộc sống bây giờ tiện nghi hơn nhưng không dễ dàng so với 50 năm trước.

a) A. 5 B. 4 C. 3 D. 2

b) 1. cohabit 2. world-famous 3. pursue 4. embryos
5. environment-friendly 6. cute 7. career
8. despite

c) 1. They decided to cohabit without marriage 30 years ago (in 2020) because they wanted to pursue their careers without being disturbed by family responsibilities.
2. They were 20 years old when they started cohabiting. Now they are 50.
3. They decide to get married and have a child.
4. They'll have to go to the Embryo Bank and the City's Embryo Hospital.
5. Chris is Carol and Phil's expected child (child-to-be).
6. The school Chris will attend is modern and environment-friendly:
   - It opens 24 hours a day, and students may come at different times.
   - There are no teachers in the classroom. Instead, teachers will contact students via teaching machines.
   - Tuition fees are low and stabe.
7. Because people still have to deal with the energy crisis.

◆ LISTENING

a) 1. It looks like a book.
2. It is used for storing information and displaying words and images.
3. Students, teachers, businessmen, etc. can use it.

b)

What sort of life will we be living 40 years from now?

Firstly, our house with a (1) *control room* or (2) *electronic* center
→ can change (3) *wall colour, room size, or room temperatures*
→ can prevent (4) *burglary*
Secondly, (5) *electronic books* used at school
→ advantage: (6) *convenient (can contain 10 textbooks)*
→ disadvantage: (7) *expensive*
Thirdly, summer vacation
→ can travel (8) *into space / to the moon*

c) 1. Because all the doors and windows will be closed automatically.
2. The buttons on the e-book are for selecting the book people want to read.
3. No. Paper books are cheaper and they are not dependent on power or batteries.

d)

- The world population will be about ten billion.
- In the future, people will travel by flying taxi, a kind of taxi that can fly in the sky and run on the street.
- Young people will wear close-fitting garments that do not restrict their movements.

* **Listening script**

Mr. Wilson: Well, what sort of life will we be living 40 years from now? Scientists have looked into the future and they can tell us. Firstly, our house will be very modern with a control room. Secondly,...

Student A (F): Sorry to interrupt, Mr. Wilson, but can you explain the first point more clearly?

Mr. Wilson: OK. You'll have a control room... um... a kind of electronic center. Every equipment in the house is connected to this room. There, you can change the wall colour, window size, or room temperatures with the help of a computer.

Student B (M): Fantastic! And can it prevent burglary?

Mr. Wilson: Surely yes. Entry without your permission will be impossible, as all the doors and windows will be closed automatically... Any more questions? No?... Now, let's get back to what I was saying. Secondly, electronic books will be used at school. Look at this picture. Do you see the buttons on this e-book? Can you guess what they are for?

Student C (F): Yes... to select the chapters you want to read?

Mr. Wilson: Nearly so... to select the book you want. An e-book like this may contain ten textbooks... so you will bring to class only this one. Very convenient, isn't it?

Student B (M): Is it expensive, Mr. Wilson?

Mr. Wilson: Unluckily, yes. Books on paper are much cheaper, and they don't need power or batteries. So e-books won't replace paper books entirely. Now, thirdly, when summer vacation comes, you may choose to travel into space.

Student A (F): Wow, do you mean to the moon?

Mr. Wilson: Yes. Tickets to space travel, at least to the moon, will be available over the counter...

◆ **SPEAKING**

Interrupting Politely and Returning to the Topic

a) (Học sinh làm việc theo cặp)

b) *Gợi ý*

Futurologist: Well, what sort of house will we be living in? Firstly, our house will not be made of brick and cement. Secondly, ...

Student: Can I ask a question? So what will our house be made of?

Futurologist: Glass, I think. Then we can use sunlight instead of electric lights. That is a way to save energy. Is it clear enough?

Student: Yes, thanks. Go on, please.

Futurologist: Where was I? Well, the second point is that the roof of our house will be a green lawn and we can change the wall color, window size, or room temperatures by just pressing a button.

...

c) (Học sinh tự làm)

◆ **WRITING**

Writing a Paragraph About Life in the Future

a) 1. Theme: "What will do you to build a greener world for the future?"
2. Less than 150 words
3.
- First, she will go to school by bicycle
* Reason: not to pollute the air
- Next, she will wage a campaign to call on other students in her school to travel by bicycle
* Reason: to create a new wave in the community / make people aware of the need to protect the environment
* Conclusion: significance of her effort: to help people in the neighbourhood live in a healthy atmosphere

b)
- First, I will plant more trees around my house
* Reason: to make the air fresh
- Next, I will collect litter in the schoolyard
* Reason: to keep the school clean and beautiful
* Conclusion: significance of my effort: to help people in the neighbourhood and students in my school live in a healthy atmosphere.

◆ LANGUAGE FOCUS

* Word Study

Compound Adjectives: Noun + Adjective

a) homesick
steel-gray
ecology-friendly
knee-deep

b) 1. an ecology-friendly   2. knee-deep
3. steel-gray   4. cholesterol-free   5. homesick

* Grammar

Although, Even though, Despite / In spite of

a) 1. d   2. a   3. e   4. c   5. b

b) 1. *Although* e-books are expensive, most students try to afford one.
2. *Even though* he has a number of relatives living nearby, he never visits them.
3. *Despite* the bad weather, they decided to go fishing.
4. *Despite* her injured right hand, she managed to write with it.
5. *Although* they were late, they didn't hurry.
6. *In spite of* knowing its danger, many people continue to smoke.

CONSOLIDATION 2

Units 5 - 8

▪ PRONUNCIATION

a) 1. B   2. C   3. A   4. D   5. A
b) 1. B   2. A   3. D   4. B   5. C

▪ LISTENING COMPREHENSION

a) *Ghi chú*

Course Number	Students' Levels
100 or 200	freshmen and sophomores
300 or 400	juniors and seniors
800 or above	graduat students
500	undergraduate students – a professional degree
700	graduate students - a professional degree

b) 1. T   2. F (10 to 16)   3. T   4. T

* Listening Script

Nam: My friend's studying in a university in the United States and he said that he's taking Course 200. What does the number 200 mean, Mr. Long?

Mr. Long: Course numbers show which courses are open to various categories of students at the university. Your friend's a student of the second year. Undergraduate courses are numbered 100 or 200 and they're for freshmen and sophomores.

Meanwhile courses with numbers 300 or 400 are open to juniors and seniors only.

Nam: How about graduate students?

Mr. Long: They'll take courses with the numbers 800 or above.

Nam: Well, if I'm an undergraduate student and I look for a professional degree, what course should I take?

Mr. Long: You should take courses numbered 500 and a graduate student should take courses numbered 700.

Nam: Do the universities limit the credit hours for different kinds of students?

Mr. Long: Yes, of course. A full-time undergraduate student may register for 12 to 18 credit hours. A full-time graduate student may register for 10 to 16 credit hours. A part-time graduate student may register for a minimum of 3 credit hours.

■ VOCABULARY

a) 1. an orientation 3. ambitious 5. cholesterol-free 7. agenda
2. entrepreneurial 4. mechanized 6. counter 8. installments

b) 1. punctual 3. employment 5. completion
2. appointment 4. surprisingly 6. enthusiastic 7. proposal

■ GRAMMAR AND STRUCTURE

a) 1. d (comma after *Maxfield*) 2. f 3. a
4. b 5. c 6. e

b) 1. Despite 2. although 3. Even though
4. Despite 5. No matter 6. Although 7. Despite

■ READING

* ***Bài dịch***

Người bố đi làm về muộn, mệt mỏi và bực mình khi thấy cậu con trai bảy tuổi đang đứng đợi mình ở cửa. Cậu bé đến bên bố. Cậu muốn biết một ngày bố kiếm được bao nhiêu tiền. Ông rất giận trước câu hỏi của con. Ông nghĩ việc này không phải là việc của cậu bé. Tuy nhiên cậu con trai cứ gặng hỏi và cuối cùng người bố đành phải cho con biết ông kiếm được 35 đô la một ngày. Cậu bé suy nghĩ một lúc rồi nài nỉ bố cho mình mượn 15 đô la. Bố quá giận và cho là cậu bé sẽ dùng tiền để mua những món đồ chơi vớ vẩn hay những đồ vật vô dụng khác. Ông trách con trai là ích kỷ và không biết suy nghĩ nên mới đưa ra một yêu cầu trẻ con như vậy trong khi mình làm việc vất vả cả ngày để kiếm sống. Ông mắng mỏ cậu bé và bắt nó đi về phòng. Cậu bé im lặng, đi về phòng khóc thút thít.

Bố vẫn còn giận về cách cư xử của con trai. Khoảng một giờ sau, ông bình tâm trở lại và nghĩ rằng cậu bé có thể thực sự cần 15 đô la để mua một thứ gì đó quan trọng; hơn nữa trước đây cậu chưa bao giờ xin tiền cả. Bố tới phòng con trai và gõ cửa. "Ngủ chưa con trai?" "Dạ chưa, thưa bố," cậu bé thổn thức. "Bố đã suy nghĩ, có lẽ hồi nãy bố đã quá nghiêm khắc với con," bố nói. "Cả ngày làm việc thật là dài và vất vả nên bố đã trút bực tức lên con. Đây là 15 đô la mà con xin." Cậu bé ngừng khóc và mỉm cười. "Ôi! cảm ơn bố rất nhiều." Rồi cậu lôi ở dưới gối ra những tờ tiền giấy đã gập lại và nói. "Bây giờ con đã có đủ tiền rồi." Ông bố lại nổi điên, gầm lên, "Nếu

con đã có tiền rồi thì cần thêm tiền để làm gì nữa?" "Bởi vì con không có đủ tiền," cậu bé đáp. "Giờ con đã có 35 đô la. Bố ơi, con có thể mua một ngày làm việc của bố để bố có thể ở nhà với con được không?".

1. c. Happy Money
2. a. irritated b. to insist c. to sob
   d. to loan e. crumbled f. to grumble
3. a. He saved twenty dollars.
   b. He wanted to buy one of his father's days off so that the father could stay home with him.
   c. Don't work too hard to forget your family.

■ WRITING

* *Gợi ý trả lời*

HS có thể sử dụng một số cấu trúc sau:

- I am writing to apply for...
- I think that my abilities.... will meet the requirements of the job.
- I believe I am suitable for...
- I would be available for work...
- Enclosed is a copy of my résumé.
- Please do not hesitate to contact me if...

* *Bài viết gợi ý*

Lam Thao
48 Tran Phu St.
District 5
Ho Chi Minh City
June 15, 20__

Dear Sir or Madam,

I am writing to apply for the position of a salesperson which was advertised in *Tuoi Tre* Newspaper. I am very interested in this job. I think that my abilities, personality, and my experience will meet the requirements of the job.

Last summer I was employed as a salesperson at Hong An Bookstore, and I did my job satisfactorily due to my interpersonal skills and my good used of the word processor. Besides, I can speak English and Chinese fluently as I am currently studying these two languages. After working at Hong An Bookstore for one summer, I gained some experience in dealing with customers.

I would be available for work at any time. Enclosed is a copy of my résumé. Please do not hesitate to contact me if you need further information.

I look forward to hearing from you.

Yours faithfully,

Lam Thao

UNIT 9: DESERTS

PART A. VOCABULARY

brushwood /'brʌʃwud/ (n) : bụi cây

cactus /'kæktəs/ (n) → **cacti** /'kæktaɪ/ (plural): cây xương rồng

canal /kə'næl/ (n) : kênh đào

dune /dju:n/ (n) : đụn cát

edge /edʒ/ (n) : lưỡi, cạnh dao
bờ, gờ, cạnh (hố sâu), bìa, rìa (rừng)
tình trạng nguy khốn, lao đao

to be on edge : mất bình tĩnh, bối rối, lo lắng

to have the edge on sb : có lợi thế hơn ai

edge /edʒ/ (v) **sth with st** : viền lại cái gì (thường dùng ở bị động), đi thận trọng

Ex: The handkerchief is edged with white lace.

Ex: The crowd gradually edged its way forward.

to edge one's way into a job : len lỏi vào một việc gì

edge sb / sth out of sth (phrasal verb): làm mất dần quyền lực

expansion /ɪks'spænʃn/ (n) : sự bành trướng, mở rộng

fixation /fɪk'seɪʃn/ (n) : sự cố định

fix /fɪks/ (v) : gắn chặt vào, làm cố định

Ex: He fixed the shelf on the wall.

fixed /fɪkst/ (adj) : cố định, không đổi

a fixed rate of interest : tỉ lệ lãi suất cố định

herd /hɜ:d/ (n) : bầy, đàn

the herd instinct : bản năng sống thành bầy

the herd : lũ người, bọn

herd /hɜ:d/ (v) : dồn lại thành bầy, gom lại một nơi
: sống thành bầy, kết cấu, đàn đúm

hump /hʌmp/ (n) : cái bướu (lạc đà), mô (đất), lúc gay go, lúc chán nản

over the hump : vượt qua lúc gay go

to have the hump : chán chường, chán nản, buồn phiền

hump /hʌmp/ (v) : làm gù xuống, làm u lên, xốc lên vai

pour /pɔ:/ (v) : rót vào, đổ, trút, giội

to pour coffee into cups : rót cà phê ra tách

Ex: River pours itself into the sea.

to pour cold water on someone's enthusiasm: giội nước lạnh vào lòng nhiệt tình của ai

to pour one's sorrows into sb's heart : thổ lộ nỗi buồn với ai

retain	/rɪ'teɪn/	(v)	: giữ, cầm lại, duy trì
Ex: Dykes retain the river water.			
to retain one's composure			: vẫn giữ bình tĩnh
to retain control of			: vẫn nắm quyền kiểm soát
route	/ru:t/	(n)	: tuyến đường
well	/wel/	(n)	: cái giếng

PART B. GRAMMAR

I. So, But, However, and Therefore

1. So

• **So** (liên từ chỉ kết quả) có nghĩa là *"vì thế, vì vậy, bởi thế, bởi vậy, bởi thế cho nên"*. Mệnh đề bắt đầu bằng **so** được gọi là mệnh trạng ngữ chỉ kết quả.

Ví dụ:

a. The shop was closed **so** I couldn't get any milk.

b. I was tired **so** I went to bed early last night.

c. These glasses are very expensive **so** please be careful with them.

** Lưu ý:*

Có thể dùng câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu không có "**to**" sau liên từ ***so*** chỉ kết quả. (Ví dụ c.)

2. But

• **But** là liên từ chỉ sự đối lập với nghĩa là *"nhưng, nhưng mà"*. **But** thường đứng giữa câu vaf trước nó có dấu phẩy.

Ví dụ: She felt ill, **but** she went to school.

My house is small, but it's very comfortable.

3. However

• **However** có nghĩa là *"tuy nhiên, tuy thế"*. Giống như **although** và **(even) though, however** được dùng để chỉ sự tương phản giữa hai mệnh đề. Nó được tách ra bằng một dấu phẩy khi đứng đầu hay cuối câu. Nếu **however** đứng giữa câu trước nó là dấu chấm phẩy (;) hoặc dấu (,) và sau nó là dấu phẩy (,).

Ví dụ:

a. Everyone played well. However, we still lost the game.

Everyone played well. We still lost the game, however.

b. Nam often studies hard at school; however, he doesn't get many good marks in some subjects.

4. Therefore

Therefore là trạng từ với nghĩa là *"vì lý do đó mà, vì thế, bởi vậy, cho nên"* thường đứng ở giữa câu sau từ "**and**". Nếu đứng ở giữa câu thì trước và sau **therefore** có dấu phẩy. Nếu đứng ở đầu câu thì sau **Therefore** có dấu phẩy.

Ví dụ: He is out of the city and **therefore** unable to attend the meeting.

We were unable to get funding. **Therefore**, we had to abandon the project.

II. Unless in Conditional Sentences

- *Unless* có nghĩa là *If ... not*. (nếu không / trừ phi)

Ví dụ: We'*ll go* out for a walk ***if*** it ***doesn't rain***.

= We'*ll go* out for a walk ***unless*** it ***rains***.

If you don't study harder, you will fail in the next exam.

= Unless you study harder, you will fail in the next exam.

PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

◆ **READING**

* **Before You Read**

a)

1. Mongolia 2. Australia 3. California 4. Africa

b)

1. F → Water is formed under the stones during the night. A lot more water can be found in an oasis in the desert. Besides, there is rain in the desert, though not very much.
2. T → The Gobi Desert is a kind of cold deserts because it has very cold winters several months a year.
3. F → Camels mainly live in Asian and African deserts.
4. F → Camels' humps store fat that can turn into food to help them survive when crossing the desert.
5. T → Although we can find lots of other kinds of desert plants, cacti are the most popular.

c) *Gợi ý trả lời*

- Picture A → arid, parched land due to lack of water
- Picture B → sandstorm in Beijing (China). The wind blows sand from the desert into the city, people have to wear masks.
- Picture C → a house is burried in the sand. The house owner is standing near the roof of his house.

* **Reading Text**

▪ *Bài dịch*

Ngăn chặn nguy cơ sa mạc hóa

Hơn một tỉ người trên khắp thế giới đang chịu sự đe dọa của nguy cơ sa mạc hóa, nhưng chỉ ít người nhận thức được rằng chính họ gây nên tình trạng này và lại trở thành nạn nhân của chính nó. Người ta chặt cây làm nhiên liệu, khai hoang lấy đất nông nghiệp. Bầy gia súc của họ ăn hết cỏ che phủ bề mặt thung lũng và sườn đồi. Chất lượng khí hậu, thổ nhưỡng vì thế mà bị ảnh hưởng và rừng biến thành sa mạc.

Con người cũng đã nỗ lực để giải quyết vấn đề này. Phương pháp thường được sử dụng là "phương pháp cố định cồn cát": dựng rào chắn để cố định cồn cát. Rào chắn này ngăn không cho cồn cát phát triển. Ở An-giê-ri, người dân trồng một bức tường cây xanh chắn ngang bờ rìa sa mạc Sahara để ngăn cát không bị thổi đi xa. Dân ở các nước khác quanh vùng sa mạc cũng xây rào chắn bằng cây bụi hay lá cọ khô với mục đích tương tự. Rõ ràng là Sahara sẽ trở nên rộng lớn hơn nhiều nếu con người không tiếp tục hành động nhằm giải quyết tình trạng này.

Tương tự, đối với những ai sống gần sa mạc Gô-bi thì cuộc sống là một cuộc đấu tranh không ngưng nghỉ. Ở một số nơi, người dân buộc phải bỏ nhà cửa ra đi khi giếng nước khô cạn, cát vùi lấp nhà cửa và mùa màng của họ. Vì thế chính quyền ở các khu vực lân cận đã ra lệnh cho dân địa phương trồng cây và cấm đốt rừng làm nhiên liệu. Thậm chí thủ đô Bắc Kinh bị các trận bão cát hàng năm đe dọa. Gió lớn thổi cát bụi từ sa mạc Gô-bi tới Bắc Kinh trong 30 đến 40 ngày một năm. Vì thế một bức tường xanh bằng cây rừng đã được trồng để bảo vệ thành phố.

Ở những nơi khác trên thế giới, nhiều kỹ thuật đã được áp dụng. Ở Iran, người ta tưới một lớp dầu mỏng lên các khu vực bị cát che phủ để giữ nước trồng cây, nhưng phương pháp này gây hại cho môi trường. Những nước khác xây dựng các con kênh dài và đường ống dẫn nước tới các vùng có sa mạc. Một kỹ thuật đặc biệt được sử dụng là: người ta xếp các hàng đá dọc theo đường nước mưa chảy để dẫn nước và ngăn lớp đất màu không bị xói mòn. Tuy nhiên những kỹ thuật này chỉ mang tính chất tạm thời. Nếu con người không có những phương pháp hiệu quả hơn, nhà cửa và đất đai sẽ bị mất. Cuộc chiến chống lại nguy cơ sa mạc hóa vẫn tiếp tục.

a)

1. People cut down trees for fuel and farmland; their herds (horses, cattle) eat up the grass covering the soil.
2. "Dune fixation" is the method of fixing sand dunes or stopping them from moving forward.
3. Beijing is affected by the Gobi Desert when strong winds blow sand and dust from the desert into the city 30 to 40 days a year.
4. The method of pouring oil on sandy areas to retain water for planting trees is harmful to the environment.

b)

• Picture A:	People build (built) fences made of brushwood or dead palm leaves. This method is called *dune fixation*.
• Picture B:	People plant (planted) trees.
• Picture C:	The local government bans (banned) burning firewood for fuel.
• Picture D:	Other countries build (built) long pipelines to carry water to desert areas.
• Picture E:	Other countries build (built) long canals to carry water to desert areas.
• Picture F:	People make (made) stone lines along the route of rainwater to catch up rainwater and prevent topsoil from washing away.

c) 1. expansion
2. efforts
3. to fix / fixing
4. building
5. to ban / banning burning firewood
6. to pour / pouring oil
7. temporary
8. canals or pipelines

d) Some areas in the central part of Viet Nam where forests have been destroyed may become deserts in the future if people don't find some ways to restore these forests. Every year, before the rainy season, the land at these places becomes

very dry and drought occurs. However, when it rains, floods wash away the topsoil, causing landslides and leaving barren or infertile land.

◆ **LISTENING**

a)

Picture B:	A goat can give milk or be used as food. Its skin can be used to make things such as bags and clothes.
Picture C:	A sheep can be used for meat. Its fur can be used to make things such as blankets and clothes.
Picture D:	Dates can be used as food.

b)

1. The main food of people living in the oases of the Sahara is the *date.* / People in Sahara oases live mainly on *the date.*
2. *The fruit of the date palm and the bud on top of it* can be eaten as food.
3. People in the Gobi Desert make their soup by *crushing dried meat and mixing it with boiling water.*
4. If people get lost in the desert, they may get water from *the stem and flesh of cacti, or from drops of water formed on the surface of the stones during the cold night.*

c) 1. many parts of Asia and Africa / the oases of the Sahara
2. 3 to 6 centimeters; sugar and vitamins necessary for peoples health
3. dried meat
4. Goats

* **Listening script**

Food and Water in the Desert

Now I'm talking about what people in the desert usually eat and drink. We usually believe that a desert is a place without life. In fact, some kinds of plants and animals and even people can survive there. This means there must be some kind of food to help sustain life. The main food of many people in the desert comes from the date palm, which is grown in many parts of Asia and Africa, especially in the oases of the Sahara. Its fruit is about 3 to 6 centimeters long, and it contains a lot of sugar and vitamins necessary for peoples' health. Dates are often eaten fresh or dried with milk. The bud on top of a date palm can be eaten as an excellent salad.

How about people in the Gobi Desert? Well, they usually eat dried meat from sheep, camels, or goats. Dried meat is the ideal food for travellers. They just crush the meat and mix it with boiling water to make soup. Goats provide not only meat but also milk for people. One or two goats will supply enough milk for a family throughout the year.

Travelling across the desert, people need to learn how to get their water in case they get lost. Some cacti can store large amounts of water in their stem and flesh, so they can be a source of water for people. However, not all kinds of cacti are eatable – many are poisonous. It is safer to get water from the stones in the desert. Before sunrise, people turn up these stones and collect drops of water formed on the surface during the cold night.

◆ **SPEAKING**

Expressing Possibility

a) More useful words or expressions

Possibility

- It's probable / likely that (I would travel...)
- (I would) very likely (travel...)
- It seems (that I would travel...)

b)

1. What if we got lost in the desert and we wanted to make a signal to attract the rescue team?
   - We may use a mirror that catches sunlight and move the mirror to reflect it back into the sky.
   - I bet we could use the cigarette lighter to make a fire with some sticks. The smoke may help.
2. What if we got lost in the desert and wanted to protect ourselves from the heat and sunlight?
   - It's certain that I'd wear sunglasses and a large hat.
   - Wearing light-coloured clothes might help as well. They reflect sunlight.
   - We could make our own shelter with a poncho and some sticks.
3. What if we got lost in the desert and we wanted to find directions?
   - Perhaps we could wait until night and look for the Great Bear (= chòm sao *Đại Hùng*, also called the Ursa Major) in the sky.
   - No doubt we'd use our wrist compass.
4. What if we got lost in the desert and we wanted to reduce body's water loss?
   - It's certain that we had to reduce movements or activities.
   - We might find a shelter to avoid the heat and sunlight.

◆ **WRITING**

Paragraph Writing

a) 3 – 5 – 4 – 2 – 1

b)

Topic sentence	Desert plants have *their own ways of surviving* in very harsh conditions. (3)
Supporting idea 1	Most of them have very small leaves or no leaves at all. This helps them avoid water loss. (5)
Supporting idea 2	*Some others* roll up their leaves during the hottest parts of the day to reduce the area exposed to sunlight or wind. (4)
Supporting idea 3	*The third kind* grows leaves during the high moisture period of the year, and these leaves fall when it becomes hot and dry again. (2)
Concluding sentence	If desert plants do not have the ability to adjust to *such a severe climate*, they'll surely die. (1)

- Sentence 3: is the most general. It introduces the topic: *their own ways of surviving.*
- Sentence 5: is the supporting sentence, as the expression *Most of them* refers to *Desert plants* in the introduction.
- Sentence 4: is not the first supporting sentence, as the expression *Some others* is used.
- Sentence 2: is the third supporting sentence with its expression *The third kind.*
- Sentence 1: is the conclusion because it summarises the main idea. It comes last, as the expression *such a severe climate* refers to the climate already stated in the sentences above.

c)

- *Suggest paragraph outline 1*

Topic sentence	Life in or near a desert is very difficult
Supporting idea 1	harsh climate (too hot during the day, too cold at night)
Supporting idea 2	very little or no water
Supporting idea 3	very little or no food (very few or no trees, fruit, and animals)
Conclusion	Harsh climate, scarce food, and water storage make it difficult to live in or near a desert.

- *Suggest paragraph outline 2*

Topic sentence	If you want to travel across a desert, you need to bring with you some essential things.
Supporting idea 1	personal belongings (sunglasses, a large hat, light-coloured clothes) → to protect yourself from the heat and sunlight
Supporting idea 2	a wrist compass → to find directions
Supporting idea 3	a knife → to protect yourself, to cut cacti for water
Conclusion	These things will be very necessary for you if you travel across a desert, as they help you survive in case you get lost.

◆ **LANGUAGE FOCUS**

* **Word Study**

Plural form of Nouns

a)

Singular	**Plural**		**Singular**	**Plural**	
1. cactus	cactuses	cacti	2. oasis	~~oasises~~	oases
3. medium	mediums	media	4. criterion	criterions	criteria
5. crisis	~~crisises~~	crises	6. sheep	sheep	~~sheeps~~
7. mango	mangos	mangoes	8. goose	~~gooses~~	geese

b) deer → deer (unchanged)
housewife → housewives
ox → oxen

fungus → fungi, funguses
thesis → theses
leaf → leaves
child → children
mouse → mice
man → men
potato → potatoes
salmon → salmon (unchanged)
aircraft → aircraft (unchanged)

* **Grammar**

So, But, However, and Therefore

a) 1. Finding water in the forest is relatively easy, *however*, the search for water can become somewhat tenuous in the desert.

OR

Finding water in the forest is relatively easy. The search for water, *however*, can become somewhat tenuous in the desert.

2. North American deserts are very diverse, *therefore*, they provide a good basis for understanding desert ecology.

OR

North American deserts are very diverse. They, *therefore*, provide a good basis for understanding desert ecology.

3. Much of the water in the Great Basin Desert comes from winter snowfall, ***however***, not all of this melts into the ground because some of it evaporates in spring.

OR

Much of the water in the Great Basin Desert comes from winter snowfall; not all of this, *however*, melts into the ground because some of it evaporates in spring.

4. The Majave Desert has low winter temperatures; *therefore*, it is regarded as a cold desert.

OR

The Majave Desert has low winter temperatures. It is, *therefore*, regarded as a cold desert.

b)

1. but 2. Therefore 3. however 4. so

Unless in Conditional Sentence

a) 1. People living near the edge of the Gobi Desert will leave their homes *unless sandstorms are stopped*.

2. *Unless it rains now*, all the plants and trees here will die.

3. I'll be surprised if he doesn't win → NO

4. *Unless desert plants have the ability to adjust to such a severe climate,* they'll surely die.
5. What would you do if you didn't have a job? → NO
6. We don't usually go for a walk after dinner if there is a good movie on TV. → NO

b) 1. If people do not stop misusing land, desertification can't be controlled.

→ Unless people stop misusing land, desertification can't be controlled.

2. If a camel can't store fat in its hump, it will die / die for lack of food when crossing the desert.

→ Unless a camel can store fat in its hump, it will die / die for lack of food when crossing the desert.

3. This forest will become a desert if the government does not ban cutting down trees.

→ This forest will become a desert unless the government bans cutting down trees.

4. The size of the world's deserts will probably increase if these young trees are not protected well.

→ The size of the world's deserts will probably increase unless these young trees are protected well.

5. If you are not over 18, you can't see this movie.

→ Unless you are over 18, you can't see this movie.

UNIT 10: ENDANGERED SPECIES

PART A. VOCABULARY

beast	/bi:st/	(n)	→ beast (plural): thú vật, súc vật kẻ hung bạo, người hung bạo
the beast			: thú tính
dagger	/'dægər/	(n)	: dao găm, lưỡi lê
to be at daggers' points			: hục hặc với nhau, sẵn sang choảng nhau
look daggers at			: nhìn trừng trừng, hằm hằm
to speak daggers to sb			: nói cay độc với ai
decline	/dɪ'klain/	(n) **in sth**	: sự suy tàn, sự giảm sút, sự sa sút, sự tàn tạ
the decline of prices			: sự sụt giá
the decline of old age			: sự tàn tạ của tuổi già
decline	/dɪ'klain/	(v)	: từ chối, khước từ
Ex: I invited her to join us, but she declined my invitation.			
			tàn dần, xế tà (mặt trời), suy sụp, tàn tạ
dugong	/'du:g /	(n)	→ dugong (plural): cá nược (thuộc bộ lợn biển)
elaborate	/ɪ'læbərət/	(a)	: tỉ mỉ, tinh vi, trau chuốt (văn phong)
an elaborate style			: văn trau chuốt
an elaborate work of art			: một tác phẩm nghệ thuật tinh xảo
elaborately	/ɪ'læbərətlɪ/	(adv)	: một cách tỉ mỉ, tinh vi
extinction	/ɪks'tɪŋkʃn/	(n)	: sự tuyệt chủng, tuyệt giống
gazelle	/gə'zel /	(n)	: con linh dương
habitat	/'hæbɪtæt/	(n)	: môi trường sống
horn	/hɔ:n/	(n)	: sừng (trâu bò), gạc (hươu nai)
kangaroo	/,kæŋgə'ru:/	(n)	: con chuột túi
massive	/'mæsɪv/	(a)	: đồ sộ, to lớn, ồ ạt
a massive pillar			: cái cột đồ sộ
a massive attack			: cuộc tấn công ồ ạt
panda	/'pændə/	(n)	: gấu trúc
parrot	/'pærət/	(n)	: con vẹt
perilous	/'perɪləs/	(a)	: đầy nguy hiểm, hiểm nghèo
perilously	/'perɪləslɪ/	(adv)	: (một cách) nguy hiểm, hiểm nghèo
poach	/pəʊtʃ/	(v)	: săn bắt (chim, thú)
Ex: He was caught poaching hares.			
			: ăn cắp ý tưởng, mua chuộc
Ex: A rival firm poached our best computer programmers.			
prehistoric	/,pri:hɪs'tɒrɪk/	(a)	: (thuộc) thời tiền sử
prehistoric man			: người tiền sử
reserve	/rɪ'sɜ:v /	(n)	: đồ dự trữ, để dành
		: khu bảo tồn thiên nhiên	
rhinoceros	/raɪ'nɑ:sərəs/	(n)	: con tê giác
squirrel	/'sqwɜrəl/	(n)	: con sóc
vigor	/'vɪgər/	(n)	: sinh lực, sự cường tráng, sức mạnh
Ex: He works with renewed vigor.			
vigorous	/'vɪgərəs /	(a)	: đầy sinh lực, đầy sức mạnh

PART B. GRAMMAR

I. Modal Auxiliaries

1. May, might

- **May** là một động từ tình thái được dùng để nói về một hành động có thể xảy ra (possibility) có nghĩa là *có thể*.

Ví dụ: + Where is his brother?
- He may be in his office.

- **May not** là thể phủ định của **may**.

Ví dụ: I'm not sure whether he is in his office or not. He may not be there.

- **Might** là dạng quá khứ của **may**, tuy nhiên khi diễn tả một hành động có thể xảy ra ta có thể dùng **might** mà không phải chỉ một hành động đã xảy ra ở quá khứ.

Ví dụ: - I'm not sure whether he is in his office or not. He might not there.
+ Why is she so sad? - I don't know. Ask Ann. She might know.

- **May / Might** còn được dùng để nói về những hành động hoặc sự việc có thể xảy ra trong tương lai (future possibility):

Ví dụ: - I'm not sure where to go for my holidays but I may go to Italy.

- **May** được dùng để xin phép và cho phép (permission):

Ví dụ: - You may leave early if you want to.
- May I use your phone?

2. Must, mustn't, needn't

- **Must** là một động từ tình thái có nghĩa là *cần thiết phải làm một việc gì*, diễn đạt tính chất bắt buộc. Động từ dùng sau **must** ở dạng nguyên mẫu không **TO**.

Ví dụ: - We haven't got much time. We must hurry.
- You can tell Lan what I said, but she must keep it secret.
- You must study harder to please your parents.

- **Mustn't** mang tính chất cấm đoán có nghĩa là *không được (phép) làm gì*. **Mustn't** được dùng khi người nói mong muốn hoặc ra lệnh ai làm việc gì đó.

Ví dụ: - The baby is sleeping. You mustn't shout.
(= It is necessary that you do not shout.)
- You mustn't cross the street when the lights are red.
- You mustn't tell anyone else what I said.

- **Needn't** có nghĩa là *không cần thiết / nhất thiết phải làm một việc gì*. (It's not necessary (for someone) to do something.)

Ví dụ: - I can hear you clearly. You needn't shout.
(= It's not necessary to shout.)
- We've got plenty of time. We needn't hurry.

- Thay vì dùng **needn't** chúng ta có thể dùng **don't need / doesn't need to**.

Ví dụ: - You needn't worry about me. I know what to do.
- You don't need to worry about me. I know what to do.

- Hãy nhớ là **needn't do sth** (không TO) mà **don't need to do sth**.
- Khi trả lời phủ định cho câu hỏi nghi vấn với **must** ta dùng **needn't** mà không dùng **mustn't**.

Ví dụ: + **Must** I do it tomorrow?
- No, you **needn't**.

II. Because and Because of

1. Because

• ***Because*** là liên từ chỉ lý do. ***Because*** có nghĩa là *vì, do, bởi, bởi vì.* Theo sau ***because*** luôn là mệnh đề, và mệnh bắt đầu bằng "because" được gọi là mệnh trạng ngữ chỉ lý do.

• Cấu trúc:

S + V + ***because*** + ***S*** + ***V***.
Because + ***S*** + ***V***, S + V.

Ví dụ: - He couldn't come ***because*** he was ill.
- John was worried ***because*** it had started to rain.
- We have to cut down on our driving ***because*** there is a petrolshortage.

2. Because of

• ***Because of*** là giới từ chỉ lý do và cũng có nghĩa là *vì, do, bởi, bởi vì.* Theo sau ***because of*** luôn là danh từ hoặc cụm danh từ, và cụm từ bắt đầu bằng ***because of*** được gọi là cụm giới từ chỉ lý do.

• Cấu trúc:

S + V + ***because of*** + ***noun / noun phrase.***
Because of + ***noun / noun phrase***, S + V.

Ví dụ: - He couldn't come ***because of*** his illness.
- John was worried ***because of*** the rain.
- ***Because of*** the petrol shortage, we have to cut down on our driving.

* *Lưu ý:* - ***Because*** *và* ***because of*** có thể đứng đầu hoặc giữa câu.
- ***Why*** là đại từ để hỏi lý do.

Ví dụ: + Why was he late for school?
- He was late for school because he got up late.

PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

◆ **READING**

* **Before You Read**

a) 1. F 2. E 3. D 4. A 5. C 6. B

b) - squirrel monkey - kangaroo - panda
- dugong - rhinoceros

c) 1. ✓ 2. 3. ✓ 4.

* **Reading Text**

■ *Bài dịch*

TÊ GIÁC

Tê giác là loài động vật có từ thời tiền sử sống ở nhiều nơi thuộc Châu Phi và Châu Á. Có năm loài tê giác: hai loài ở Châu Phi và ba loài ở Châu Á. Tê giác Châu Phi là tê giác trắng và tê giác đen. Cả hai loài này đều có hai sừng. Tê giác Châu Á kể cả tê giác Ấn Độ và tê giác ở đảo Java, mỗi loài chỉ có một sừng, và tê giác Sumatra thì có hai sừng. Hiện nay cả năm loài này đều đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.

Môi trường sống bị thu hẹp lại không phải là nhân tố chính khiến cho số lượng loài tê giác giảm sút. Chính việc săn bắt trộm tê giác để lấy sừng làm cho loài vật này giảm số lượng. Người Châu Á dùng sừng tê giác đã nghiền thành bột để bào chế thuốc cổ truyền bởi vì nhiều người tin rằng sừng tê giác có thể chữa bách bệnh từ cảm sốt đến lên sởi, và giữ lại được sinh lực của tuổi thanh xuân. Hơn nữa, thanh niên Y-ê-men lại thích sở hữu một chiếc dao găm có cán làm bằng sừng tê giác được chạm khắc rất công phu, đây cũng là biểu tượng của sự giàu sang và địa vị ở đất nước này. Giá trị của sừng tê giác đã khiến cho việc săn bắt trộm loài vật này rồi bán chúng ra chợ đen trở thành một công việc kinh doanh thu lợi khếch xù. Bởi vì nguồn lợi lớn, bọn thợ săn không bao giờ muốn ngừng việc săn bắn tê giác, hoặc buôn bán những bộ phận hay sản vật làm từ sừng tê giác.

Nhiều biện pháp đã được thực hiện nhằm cứu loài tê giác khỏi nguy cơ tuyệt chủng. Tê giác được bảo vệ và được cứu sống nhờ các luật kinh doanh, các khu bảo tồn và lính gác có vũ trang. Hiện tại loài tê giác được bảo vệ theo Công ước về buôn bán quốc tế những loài động thực vật có nguy cơ bị đe dọa (CITES), một thỏa thuận được ký kết giữa hơn 120 quốc gia để ngăn chặn tình trạng buôn bán bất hợp pháp động vật hoang dã, cũng như các bộ phận và các sản vật có liên quan. Tê giác hiện sống ở một số công viên ở Châu Phi và khu bảo tồn môi trường sống cho loài voi. Chúng được các lính canh có vũ trang theo dõi và bảo vệ vì nhiều con đã từng bị giết trong khu bảo tồn.

a)

	African Rhinos	**Asian Rhinos**
Type of horn	(1) Two-horn rhinos	(2) One-horn rhinos (Indian and Javan) and two-horn (Sumatran)
Number of species	(3) Two	(4) Three
Name(s) of species	(5) White and black rhinos	(6) Indian, Javan, and Sumatran rhinos
Status	(7) Close to extinction	Close to extinction

b) 1. Five species: two in Africa and three in Asia
2. Parts of Africa and Asia
3. Habitat loss, poaching, purchase of their parts and associated products.
4. By trade regulations, protected areas, and armed guards.

c) - Ban legal and illegal imports of rhinos and their parts and associated products
- Provide them with appropriate habitats to live in and breed.
- Keep the air, water, and land clean to preserve natural habitat.
- Stop illegal trade of wild animals.

◆ **LISTENING**

a)

Endangered Species	**Habitat**	**Food**	**Cause of Extinction**
squirrel monkeys	in the rain forests in South America	fruit	human capture and habitat loss
dugongs	in the coastal waters in Australia	sea grass	sea pollution and population decrease
pandas	in the forests in China	bamboo	human capture and population decrease

b) PART A: 1. C 2. A
PART B: 1. C 2. A

c) - Javan tigers in the Western Highlands forests
- Pheasants in Bach Ma National Park
- One-horned rhinoceros in Nam Cat Tien National Park

* **Listening script**

Part A

Tour Guide: Gather around, everybody. Form a semicircle in front of me. Good, that's right. Can you hear me at the back? Well, we're now at Nature Reserve, where you can see some endangered species. Now look, in front of you are some giant pandas. They are eating bamboo in a sitting position. Er, they eat a lot, let's say, between 10.4 and 16.3 kilos of food in twelve hours a day. So that's why they have to sit while eating.

Tourits 1 (F): Really? It's amazing. Um, can you tell us where they can live if not kept in protected areas?

Tour Guide: Okay. Wild giant pandas are found only in southwestern China. They live in damp, misty forests having bamboos because these areas provide enough food to eat.

Tourits 2 (M): Uh-uh. You have told us they are endangered species, haven't you? And I wonder why they are in danger. Mm... What causes them to become extinct? Perhaps, food shortage?

Tour Guide: Well, it's not really so. There are a few reasons why they become extinct. First, because of the inappropriate season that makes pandas harder to breed a lot. And this leads to decreasing panda population. Second, the habitat of giant pandas is restricted to certain areas of China. That means that there is not enough space for all the pandas to live in. Third, due to human capture, giant pandas become dependent on humans and will not be able to go back into the wild. There is a solution to this problem. Humans try to breed pandas but they have been unsuccessful.

Tourits 2 (M): Oh, I see. Thanks.

Tour Guide: Now, look! The animals in the cage on your right are the squirrel monkeys. They...

Part B

Tour Guide: Hello. Welcome to our Aquarium! Thank you for visiting us. We hope you'll find a lot of interesting information about the sea animals after leaving here. First, we'd like to introduce you an endangered species in the undersea world. The dugongs you are watching are found in Australia. Presently, Australian hosts the largest population of dugongs in the world. You know, dugongs swim in the sallow coastal waters of northern Autralia. They are sometimes called "sea cows" because they graze on sea grasses. Mm...

Tourits 1 (M): Sorry to interrupt you. Whereabouts in the world can dugongs be found?

Tour Guide: Well, I think... Persian Gulf, Red Sea, East Africa, and southern Asia. Er,... very small numbers in Indonesia, Malaysia, Thailand, Myanmar, the Philippines, and Viet Nam.

Tourits 2 (F): Excuse me. How come dugongs are in danger?

Tour Guide: Er... you know, in Australia dugongs are hunted by the Aborigines. Mm,... sea polution is also one of the major causes of their extinction. What's more, dugongs are slow-moving and have little protection against predators such as large sharks, saltwater crocodiles, and killed whales. All these things cause them to be in danger.

Tourits 2 (F): Oh! It's a pity! Humans need to do something to protect them.

Tour Guide: Yeah. Now turn left and then you can see the sharks...

◆

SPEAKING

Asking for and Giving Information

a) *Gợi ý trả lời*

Student 1: a. Have you ever heard of WildAid?

Student 2: b. Yes. But I don't know exactly what this organization is set up for.

c. Well, the main mission of WildAid is to protect and save endangered nature and species.

d. Er, what do they do?

e. They help people keep water, air, and land clean. Also, they help governments preserve the natural habitats for wild animals.

f. Oh, I see. Thank you for your information.

b)

Do	Don't
- keep endangered species in nature reserves - ban illegal trade of critically endangered animals	- dump trash on land - kill rare animals

c)

* *Gợi ý trả lời*

Student 1: Um, can you tell us what we should do to protect and save dugongs?

Student 2: Sure. It's sort of complicated, but you see, we mustn't dump wastes into the sea because dugongs cannot live in polluted sea.

Student 3: Er, is hunting a great danger to them?

Student 4: Yeah! This certainly causes them to be extinct.

Student 1: And what shouldn't we do?

Student 2: Um. First, we musn't dump wastes into the sea because dugongs cannot live in polluted sea.

Student 1: Thanks a lot. I think people should be informed of the ways endangered species are protected and saved.

Student 2: I couldn't agree more.

◆

WRITING

a) *Gợi ý trả lời*

Topic sentence:	There are three main measures to protect gazelles from extinction.
Supporting idea 1:	Humans must stop poaching gazelles for their horns, meat, and skin.
Supporting idea 2:	They musn't kill gazelles massively.
Supporting idea 3:	Gazelles should be kept together in their natural habitat so that they can breed successfully.
Concluding sentence:	Gazelles will be saved from extinction when these measures are carried out effectively.

* *Gợi ý trả lời*

A. c B. d C. a D. b

Endangered Species	**Measures to Save Them**
- whales - flamingos - gazelles - chimpanzees	- People musn't hunt and use whales / flamingos / gazelles / chimpanzees for commercial purposes. - Whales / Flamingos / Gazelles / Chimpanzees may be well taken care of in protected areas. However, they must be kept in natural habitats. - Massive killing of whales / flamingos / gazelles / chimpanzees must be banned. - Humans must keep water, air, and land clean to preserve natural habitats for whales / flamingos / gazelles / chimpanzees. - Humans must provide whales / flamingos / gazelles / chimpanzees with appropriate habitats to live in and breed successfully. - Governments must stop illegal trade of whales / flamingos / gazelles / chimpanzees and their associated products. - Authorities must control fishing successfully because it might decrease whale population and cause food shortage to whales. - Boat traffic and noise should be reduced to preserve good habitat for whales.

* *Bài viết gợi ý*

There are three main measures to protect whales from extinction. First, humans musn't pollute the sea. Second, governments must control fishing successfully because it might decrease whale population and cause food shortage to whales. Third, boat traffic and noise should be reduced to preserve good habitat for whales. It is believed that when these measures are carried out effectively, whales will be saved from extinction.

◆ LANGUAGE FOCUS

* Word Study

Expressions with *Make*

a) 1. c 2. g 3. e 4. b
5. f 6. a 7. d

b) 1. possible for 2. a mistake 3. the team 4. a profit
5. an appointment 6. the bed 7. an impression

* Grammar

Modal Auxiliaries

1. B: It must be banned.
2. B: Well, it is suggested that humans
   - must stop killing endangered species massively;

- musn't destroy forests;
- musn't pollute their natural habitats;
- musn't sell and use the flesh of rare animals as food, and their associated products as medicines or ornaments.

3. B: I think they must prohibit, capture, or impose heavy fines on poachers, hunters, sellers and buyers of wild animals.

4. B: No, they needn't. Instead, they must take such actions as educating people to preserve and save natural habitats, preventing and banning human capture and trade of endangered species.

5. B: As I see it, their extinction may / might be due to loss of good natural habitats, population decrease, and massive killing.

Adverbial Clauses and Phrases of Reason

a) 1. He bought this sleeping bag because he's going to spend one week at the campsite in Con Dao National Park.

→ He bought this sleeping bag because of his one week's stay at the campsite in Con Dao National Park.

2. Put on your raincoat because it's raining heavily.

→ Because of the heavy rain, put on your raincoat.

3. She got lost because she didn't have a map.

→ She got lost because of not having a map.

4. I don't take a bus to school every morning because streets are always so crowded.

→ I don't take a bus to school every morning because of crowded streets.

5. He can't fix your bicycle because he doesn't have a screwdriver of the proper size.

→ Because of not having a screwdriver of the proper size, he can't fix your bicycle.

b)

- **Because of**

1. Because of sea pollution, hunting and little protection against predators.
2. Because of human capture, habitat loss, and their decreasing population.
3. Because of habitat loss, poaching, and purchase of their parts for assiciated products such as medicines and ornaments.

- **Because**

1. Dugongs are in danger because they are slow-moving and have little protection against predators. Also, people pollute their habitat and hunt them for food.
2. Giant pandas become extinct because they cannot breed a lot. Also, people capture them and destroy their habitat.
3. Rhinoceroses are an endangered species because people destroy their habitat and poachers hunt them for commercial purposes.

UNIT 11: BOOKS

PART A. VOCABULARY

abundance /ə'bʌndəns/ (n) : sự phong phú, thừa thãi, dồi dào
live in abundance : sống dư dả, thừa thãi
abundance of the heart : dạt dào tình cảm
abundant /ə'bʌndənt/ (a) **in sth**: phong phú, dồi dào, thừa thãi
an abundant year : năm được mùa
atlas /"ætləs/ (n) : tập bản đồ địa lý
characteristic /,kærɪtə'rɪstɪk/ (a): tiêu biểu, đặc trưng, vốn như tính cách sẵn có
Ex: She spoke with characteristic enthusiasm.
characteristic /,kærɪtə'rɪstɪk/ (n) : đặc điểm, nét đặc trưng
character /"kærɪktər/ (n) : tính cách, cá tính
Ex: His character is quite different from his wife's.
be out of character : hành vi không bình thường
composer /kəm'poʊzər/ (n) : nhà soạn nhạc
deed /di:d/ (n) : việc làm, hành động, hành vi
a good deed : một việc làm tốt
combine words and deed : lời nói đi đôi với việc làm
in deed and not in name : bằng việc làm chứ không bằng lời nói suông
delicate /'delɪkɪt/ (a) : thanh tao, thanh tú, mỏng manh, dễ vỡ
delicate features : nét mặt thanh tú
delicate china ware : đồ sứ dễ vỡ
determine /dɪ'tɜ:mɪn/ (v) : xác định, định đoạt, quyết định, quyết tâm
Ex: Hard work determines good results.
determine a fate : định đoạt số phận
determine to do sth : quyết tâm (làm gì)
determination /dɪ,tɜ:mi'neiʃn/ (n) : sự xác định, sự quyết tâm, sự định rõ
dispose /dɪs'poʊz/ (v) : sắp xếp, bố trí, làm cho có ý muốn
disposed (a) **to do sth**: muốn, sẵn sàng làm gì
Ex: I am not disposed to meet them at this moment.
doubt /daʊt/ (n) : sự hoài nghi, nghi ngờ
to have doubts about sb : nghi ngờ ai
no doubt / without doubt / beyond doubt: không còn nghi ngờ gì nữa
There is not a shadow of doubt : Không mảy may nghi ngờ.
dreadful /'dredful/ (a) : dễ sợ, khủng khiếp, kinh khủng
elegant /'elɪgənt/ (a) : thanh tao, tao nhã, lịch lãm
(n) : người tao nhã, lịch lãm
engage /ɪn'geɪdʒ/ (v) : đính hôn, đính ước, hứa hẹn, cam kết
become / be engaged to sb : đã đính hôn với ai
engage oneself to do sth : hứa hẹn làm gì
financé /,fi:,ɑn'seɪ/ (n) : chồng chưa cưới, hôn phu
financée /,fi:,ɑn'seɪ/ (n) : vợ chưa cưới, hôn thê
gossip /'gɒsɪp/ (n) : chuyện ngồi lê đôi mách, chuyện tầm phào
(v) : ngồi lê đôi mách, nói tầm phào

imply	/ɪm'plaɪ/	(v)	: ngụ ý, hàm ý, ý muốn nói
Ex: Her silence implies agreement.			
irony	/'aiənɪ/	(n)	: tính mỉa mai
masterpiece	/'ma:stəpi:s/	(n)	: kiệt tác, tuyệt tác
pneumonia	/nju:'moʊnjə/	(n)	: bệnh viêm phổi
reveal	/rɪ'vi:l/	(v)	**sth to sb**: bộc lộ, tiết lộ bí mật
Ex: I can't reveal who told me.			
sacrifice	/'sækrɪfaɪs/	(n)	: sự hy sinh
		(v)	**sth to / for sb**: hy sinh
Ex: The soldiers sacrificed all their life to the happiness of the people.			

PART B. GRAMMAR

* Transitive and Intransitive Verbs

- Transitive Verbs (Ngoại động từ / Tha động từ) là động từ theo sau nó phải có tân ngữ.

  Ví dụ: - She is studying the lessons in her room.
  - He repeated his questions.
  - The woman bought a lot of flowers.
  - Raise your hands, please!
- Intransitive Verbs (Nội động từ / Tự động từ) là động từ không dùng kèm với tân ngữ. Nội động từ không bao giờ được dùng ở dạng bị động.

  Ví dụ: - The sun rises in the East.
  - She walks to work.
  - We are staying at a big hotel.
- Có một số động từ vừa là nội động từ vừa là ngoại động từ.

  Ví dụ: - Our team won the game.
  - Our team won yesterday.
  - I rang the bell.
  - The bell rang while I was having a bath.
  - Someone opened the door.
  - The door opened.

PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

◆ READING

* Before You Read

a) 1. E 2. C 3. A 4. B 5. D 6. F

b) * *Gợi ý*

That skill is most commonly required when you read a novel, because you need to understand the writer's real feelings or intentions from what he / she writes.

* Reading Text

- *Bài dịch*

Dưới đây là đoạn trích tiêu biểu trong tác phẩm Emma của nữ văn sĩ Anh Jane Austen. Làng Highbury đang bàn tán xôn xao về việc ông Elton vừa mới đính hôn với một cô Hawkins nào đó: Đoạn A

Bản chất con người vốn rất có thiện cảm với những ai đang ở trong những tình huống thú vị đến nỗi mà một người trẻ tuổi dù có kết hôn hay là chết thì chắc chắn đều được nói tốt. Đoạn B

Chưa hết một tuần kể từ khi tên của cô Hawkins lần đầu tiên được nhắc đến ở làng Highbury trước khi người ta phát hiện ra, bằng cách này hay cách khác, cô có những nét hấp dẫn của một con người, một tâm hồn – đẹp rắn rỏi, tinh tế, thông minh, và hết sức đáng yêu; và đến lúc ông Elton đến [...] , thì chẳng còn gì hơn ngoài việc để ông nói cho mọi người biết tên Thánh của cô, nhạc của người mà cô hay chơi. Đoạn C

Giọng văn quá ư trầm lắng đến nỗi chúng ta gần như phải kinh ngạc vì hai từ "kết hôn và chết" đặt cạnh nhau trong câu đầu tiên. Rõ ràng kết hôn hay chết là hai việc rất khác nhau. Nhưng ở ngôi làng này nơi mà đám cưới và đám ma là những sự kiện quan trọng và không thường xảy ra thì cả hai đều là chủ đề hấp dẫn để đưa chuyện một cách "tử tế" như nhau. Phải công nhận rằng, sự quan sát mang tính đồng cảm và khách quan. Đoạn D

- Đoạn văn tiếp theo hé mở cho chúng ta biết những lời xì xào bàn tán về cô Hawkins có từ trước khi cô đến, và dân làng đã xác định được hình dáng, tính cách của cô trước khi họ gặp cô. Khi ông Elton đến thì ông chẳng còn gì để nói ngoài một hay hai chi tiết không quan trọng như tên Thánh của cô hay tên nhà soạn nhạc mà cô yêu thích. Jane Austen viết văn như thể bà đồng tình với những lời xì xào này. Bà không nói là dân làng đã sai nhưng giọng văn của bà ám chỉ điều đó. Cô Hawkins quá là hoàn hảo – " đẹp rắn rỏi, tinh tế, thông minh, và hết sức đáng yêu". Cụm từ này cho biết việc dân làng đã khám phá ra điều đó – "bằng cách này hay cách khác" – ném sự nghi ngờ lên tính chân thật của câu nói. Bất cứ ai quen thuộc với các cuốn tiểu thuyết của Austen sẽ nhận ra phong cách viết văn điển hình của bà – đồng cảm, tao nhã, tinh tế nhưng châm biếm một cách sắc sảo. Đoạn E

a) 1. B 2. A 3. D 4. A
5. C 6. D 7. D 8. B

b) 1. infrequent – important 2. shock
3. Christian name – favorite composer 4. reliability 5. tone

c) (Học sinh làm việc theo cặp)

◆ **LISTENING**

a) (Học sinh tự trả lời theo ý kiến riêng)

b) 2 – 3 – 1 – 4

c) 1. T
2. T
3. T
4. F → The index gives a detailed list of all the main points mentioned in the book.
5. T
6. F → It is usually printed on the first or last pages.

d) 1. They help readers know the reason(s) for their reading and predict the content of the book.
2. What a book is about. 3. At the end.
4. In the index. 5. Skimming

e) (Học sinh tự trả lời)

* *Gợi ý*

2. Because commuters do not have much time to read, they skim for important pieces of news.
3. With little time available, a businessman would only skim the price list for the information he needs.
6. The vacationer first skim the tour brochures to see whether they have any special features that interest him / her or not. Then, if he / she is interested, he / she will scan them for more details.

* **Listening script**

Teacher: Good morning, everybody. Today, I'd like to review with you several important points we discussed in our last class. Firstly, readers must make sure they know the purposes of reading. There are two essential *wh-questions* to be made before reading a book. What are they, Thuc?

Thuc: Um! They're *why* and *what*, sir.

Teacher: Exactly, you should ask yourself *why* you should be reading the book and that *what* you might expect to get from it. Once you've done this, it would be easier for you to identify the right book and the right chapter or section to read. How about the next step, for example, surveying the book?

Tung: It's to find out all the information about the book to... to make sure it meets our needs.

Teacher: Very good. What should we find out then, Thao?

Thao: What the book is about and ... and how it is organized.

Teacher: But where to look for such information?

Thao: Normally in the beginning pages... It's where we often find the contents.

Ngoc: And in the index by the end of the book, I mean, the detailed list of all the questions mentioned in the book.

Teacher: Great! The index is very helpful when we're looking for a particular term. Unlike the contents, the index usually comes at the end of the book and alphabetically arranged. Anything else?

Ngoc: Well, we can read the front and back covers. Or we can also skim, that is, reading through the book for an overview of the book. As for the date of publication, it is usually printed on the first or last pages.

◆ **SPEAKING**

Evoking and Expressing Opinions

a) According Tung, Sherlock Holmes has these qualities:

- intelligent
- courageous
- observant
- quick-witted
- attentive

b) *Gợi ý*

1. S1: Do you often read literature books / books on literature?
S2: Frankly, I don't often read books on literature.
S1: Why not? They are very interesting ones.

S2: Actually, I think there are not enough good literature books for students of our age.
S1: Well, you can read translated books.
S2: The point is ... most of them are translated by careless translators.

2. S1: What do think about the *Harry Potter* series?
S2: I like that series very much. The writer must have been very imaginative.
S1: It seems to me that some facts in that series are too unrealistic.

◆ **WRITING**

a) 1. F → They are not relatives.
2. T
3. F → He is "a failure in art" and has never realized his dream of painting a masterpiece.
4. T 5. T 6. T

b) (Bài viết của học sinh)

◆ **LANGUAGE FOCUS**

* **Word Study**

Compound Adjectives: Adjective + Noun + -ed

a)
- kind-hearted
- middle-aged
- fresh-faced
- strong-willed
- single-minded
- single-handed
- bare-faced

b) 1. bare-faced 2. fresh-faced 3. middle-aged
4. single-minded - strong-willed 5. single-handed

* **Grammar**

Transitive and Intransitive Verbs

Transitive	Line	Intransitive	Line
exaggerated	2	read	3
read	4	read	12
depends	4	practice	12
read	6		
realize	7		
say	7		
move	8		
slow	10		
give	13		
check	14		
practiced	16		
mean	18		
show	19		

UNIT 12: WATER SPORTS

PART A. VOCABULARY

apparatus	/,æpə'reɪtəs/ → **apparatuses** (plural): thiết bị, máy móc		
cramp	/kræmp/	(n)	: vọp bẻ, chuột rút
dive	/daɪv/	(v)	: lặn
goggles	/'gɒglz/	(n)	: kính bảo hộ, kính dâm
jet-skiing	/'dʒet ,ski:ɪŋ/	(n)	: mô tô trượt nước
kayak	/'kaɪæk/	(n)	: xuồng thể thao
life vest	/'laɪf vest/	(n)	: áo phao cứu hộ
oar /ɔ:/	(n)	: mái chèo	
		(v)	: chèo thuyền
paddle	/'pædl/	(n)	: cái giầm, mái chèo
paralyzed	/'pærəlaizd/	(a)	: bị liệt
scuba-diving	/'sku:bə daɪviŋ/	(n)	: lặn dùng bình dưỡng khí
ski /skɪ/	(n) → skis (plural): ván trượt tuyết		
		(v)	: trượt tuyết
surfing	/'sɜ:fɪŋ/	(n)	: môn lướt sóng
watercraft	/'wɔ:tərkræft/	(n)	: tàu bè
windsurfing	/'wɪnd,sɜrfɪŋ/	(n)	: môn lướt ván buồm

PART B. GRAMMAR

* Adverbial Clauses / Phrases of Purpose

1. Clauses of purpose

Mệnh đề chỉ mục đích có dạng:

S + V + *so that / in order that* + S + V	
(present tenses)	(can / will (not) + bare inf.)
(past tenses)	(could / would (not) + bare inf.)

* so that / in order that: để mà / để ...

Ví dụ: - The police locked the door ***so that*** / **in order that** no one could get in.

- She practises speaking English every day ***so that / in order that*** she can speak to foreigners.

2. Phrases of purpose

S + V + *in order (not) to / so as (not) to / to* + inf.

Ví dụ: - She goes to the park ***in order to / so as to / to*** feed the pigeons there.

- Scientists used only local materials ***so as to*** save money.
- The soldiers moved at night ***so as not to / in order not to*** alarm the villagers.
- He turned out the light ***so as not to / in order not to*** waste electricity.

- Có thể dùng cấu trúc dưới đây để chỉ mục đích.

to avoid + V-ing
to prevent + O + from + V-ing

- They whispered. They didn't want to be overheard.

→ They whispered so as not to be overheard.

→ They whispered to avoid being overheard.

- He wore a false beard. He didn't want anybody to recognise him.

→ He wore a false beard to prevent anybody from recognising him.

→ He wore a false beard to avoid being recognised.

PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

◆ **READING**

* **Before You Read**

a)

1. E	2. H	3. D	4. I	5. C
6. J	7. F	8. A	9. B	10. G

b)

Sports	Equipment needed
swimming	goggles
water polo	a ball
surfing	a board (surfboard), a life vest
windsurfing	a board (sailboard), a life vest
kayaking	a board (kayak)
rowing	a boat, an oar (or two oars)
water-skiing	skis, a boat, a life vest
jet-skiing	a watercraft, a life vest
diving	a (diving) board
scuba-diving	breathing apparatus, fins, a mask

* **Reading Text**

■ *Bài dịch*

Cảnh báo An toàn

Lặn

Phải biết chắc độ sâu của nước trước khi lặn. Khởi động trước khi nhảy xuống nước để khỏi bị chuột rút.

Không bơi hay lặn một mình. Lặn ở tư thế đầu hướng lên, hai cánh tay giơ cao trên đầu.

Không uống rượu khi lặn. Cồn có thể ảnh hưởng rất nguy hiểm đến việc lặn.

Mô tô nước

- Học bơi để phòng trường hợp bạn rơi khỏi mô tô nước.
- Mặc áo phao cứu sinh.
- Biết chắc là điều kiện nước và thời tiết an toàn.
- Cẩn thận khi bạn lại gần những người đang bơi hay lướt sóng.
- Tránh xa các thuyền hoặc mô tô nước cá nhân khác ít nhất là 30m.
- Đừng bao giờ điều khiển xe mô tô nước nếu bạn đã uống rượu.

Lướt ván

- Không được lướt ván trong thời tiết xấu – dừng ngay mọi hoạt động khi bạn nghe hay thấy bão đến.
- Tránh xa các con thuyền, bến tàu hay các vật cản.
- Đảm bảo là phải có một người quan sát để trông chừng bạn và gởi tín hiệu tới người lái thuyền.
- Trang bị cho thuyền kính chiếu hậu để người lái có thể nhìn thấy bạn.
- Mặc áo phao cứu sinh.

Lặn với bình dưỡng khí

- Kiểm tra sức khỏe và bơi thử trước khi học lặn với bình dưỡng khí.
- Kiểm tra thiết bị cẩn thận để đảm bảo chúng hoạt động tốt.
- Đừng bao giờ lặn một mình – bạn có thể bị lạc hoặc bị kẹt ở các vách đá.
- Nắm rõ điều kiện thời tiết tại địa phương – không bơi nếu trời mưa hay có bão sắp tới. Nước dẫn điện.
- Đừng nhô lên khỏi mặt nước quá nhanh. Lên khỏi mặt nước đột ngột có thể gây tử vong.

a) 2. In a leaflet issued by the Red Cross

b)

	Diving	**Jet-skiing**	**Water-skiing**	**Scuba-diving**
1. Avoid drinking alcohol.	✓	✓		
2. Be with a companion or helper.	✓		✓	✓
3. Know how to swim	✓	✓	✓	✓
4. Stay away from other boats.		✓	✓	
5. Never practice in bad weather.		✓	✓	✓
6. Take a prior medical checkup.				✓
7. Wear a life vest.		✓	✓	

c) 1. Because they won't be able to control the movements of their limbs or operate the machines well (e.g in diving or jet-skiing).
2. They may be struck by lightning or get an electric shock (because water conducts electricity).
3. They may suffer the bends, a severe pain and difficulty in breathing, as gas bubbies are formed in their body fluids due to sudden decrease in pressure.

d) *Gợi ý*

Swimming (in the sea)

✓ Wear a swimming cap to protect your hair and goggles to protect your eyes.
✓ Apply sun cream / sunscreen before swimming to avoid being burned by the sun.
✓ Warm up your body by doing some gentle exercises to prevent cramp.
✓ Don't drink and swim. You may get sick.
✓ Don't swim when the sea is rough.

◆ **LISTENING**

a) *Gợi ý*

1. The Para Games or the Paralympics are held after the Olympic Games or SEA Games (in Southeast Asia). Para Games usually include many games, for example, soccer, swimming, racing, track and field, etc.
2. Their participants are disabled people.

b) 1. F → Minh Ha's mother and her friends are her most eager supporters.
2. F → She had a horrible feeling the first moment she practiced swimming.
3. F → Her second coach is Henry, her husband-to-be.
4. T → She and Henry planned to get married next month.

c) 1. swimming
2. three
3. nine
4. mother
5. three
6. two

d) (Học sinh tự làm)

* *Gợi ý*

- Despite her unfavorable physical condition, Minh Ha has tried very hard to live and work like other people with normal health conditions.
- She is not pessimistic or sad, instead, she is quite confident and hopes to win more medals.

* **Listening script**

An Interview with a Disabled Champion

Reporter (M): This is Peter Lee of the BKFM. I'm reporting from Viet Nam's Para Games. You are listening to our interview with Minh Ha, today's 19-year-old champion of swimming... Minh Ha, you must be the happiest person today.

Minh Ha: Yes... and my mother... Hm... and all my friends as well. (laughs) They have been my most eager supporters.

Reporter: Can you tell our listeners how you leanred to swim?

Minh Ha: Well... I became paralyzed after an illness when I was 3 years old. My mother loved swimming very much... You know, she used to win 3 gold medals in swimming ... so she took me to the swimming pool with her every day when I was 10.

Reporter: Were you afraid the first moment you were in the water?

Minh Ha: Yes. I still remember that horrible feeling ... feeling like you were lost ... completely helpless, without anything to support you from below.

Reporter: And then...?

Minh Ha: My mother taught me how to use my arms to keep myself floating in the water and to move forward. Then I became more confident. She was my best coach.

Reporter: I can see you also have a very good coach now. He's very much worried about you. Can you say something about him?

Minh Ha: Two years ago, I met Henry at the swimming pool where he worked as a coach. He has taught me since then ... and ... we fell in love ... and we planned to get married next month!

Reporter: Congratulations! We all hope you'll have a happy family ... and more gold medals in the future.

Minh Ha: Thank you. I hope I will.

◆ SPEAKING

Expressing Opinions and Preferences

a) *Gợi ý*

Expressing Opinions	**Expressing Preferences**
The point is ... I find ... In my opinion, ... I feel that ... I think ...	I'd rather ... (I find) ... for more (interesting / enjoyable) I like ... better / more than ... I have a strong preference for ...

b) (Học sinh làm việc theo cặp)

* *Gợi ý*

cost	*high cost*: windsurfing, surfing	*low cost*: swimming, water polo, diving
equipment	*special equipment*: kayaking, surfing, windsurfing, rowing, water polo	*no special equipment*: swimming
speed	*moderate to high speed*: rowing, kayaking	*low / slow speed*: swimming, water polo
safety	*dangerous*: surfing, windsurfing, diving	*safe:* rowing, kayaking
weather restrictions (good or bad weather)	*with weather restrictrions*: surfing, windsurfing, swimming (in the sea)	*without weather restrictrions*: swimming (in the swimming pool), water polo
health restrictions	*with health restrictrions*: swimming (in the swimming pool) when having skin diseases	*without health restrictrions*: most sports

Example:

A: B, tell me what sport you like.

B: Diving and surfing.

A: Which do you prefer?

B: Well, *I must say I'd rather* go in for diving because it's cheaper. What I need is a swimming suit... that's all. I *think* surfing is interesting, but it's more costly. You have to buy or hire a surfboard for yourself.

◆ **WRITING**

Giving Instructions

a) Here are some steps to make a good dive.

First, get up on the diving board, keep your feet together, and bring your toes to the end of the diving board.

Then, (Second / Next), put one hand over the other so that your hands are pointing to the water below.

After that, bend your back with hands still on top of each other and pointing toward the water.

Finally, your hands should be the first parts that touch the water and your feet the last.

b) 1. A 2. D 3. F 4. C 5. E 6. B

***** *Gợi ý*:

Here are the steps for backstroke start techniques in swimming.

First, enter the water.

Second, put 2 feet against the wall and hips out of water.

Then, release hands and push feet against the wall while moving head and shoulders forward.

Next, fly head and arms into water while raising hips above water.

After that, keep head between stretched arms while making the first kick.

Finally, keep head, body, and legs in water to increase forward speed.

c) * *Gợi ý*:

Here are the steps for breaststroke start techniques in swimming.

First, stand on a block while bending double and keeping your head down.

Second, keep your arms bent before you and your head forward before leaving the block.

Then, stretch your arms straight downward with your body nearly on a horizontalline.

Next, fly your arms and head into water while keeping your hips and legs straight

After that, keep your head, body, and legs straight in water.

Finally, pull your arms backwards to increase forward speed.

d) * *Gợi ý*:

1. Here are some steps for practicing jet-skiing.

First, hire a PWC and a life vest.

Then, start the engine and hold the handlebars to control the PWC.

Be sure to drive slowly at first and stay away from other boats as well as swimmes.

Finally, slow down when you come back to the shore before coming to a complete stop.

2. Here is something you should do before swimming in the sea.

The first thing is putting on a swimsuit, a swimming cap, and goggles.

Then, apply sunscreen to protect your skin.
After that, warm up your body by doing some gentle exercises to prevent cramp.

◆ **LANGUAGE FOCUS**

* **Word Study**

People Who Do particular Sports

Sports	**Participants**	**Sports**	**Participants**
1. swimming	a swimmer	2. soccer	a soccer player
3. windsurfing	a windsurfer	4. water-skiing	a water-skier
5. diving	a diver	6. canoeing	a canoeist
7. jet-kiing	a jet-skier	8. cycling	a cyclist
9. kayaking	a kayaker	10. tennis	a tennis player

b) 1. A: What do you call a person who competes in auto racing?
B: An auto racer.
2. A: What do you call a person who rides a motorcycle in a race?
B: A motorcyclist.
3. A: What do you call a person who rows a boat?
B: A rower.
4. A: What do you call a person who goes scuba-diving?
B: A scuba-diver.
5. A: What do you call a person who plays water polo?
B: A water polo player.

* **Grammar**

Adverbial Phrases / Clauses of Purpose

a) 1. Jack sold his car so that he could buy a boat.
2. The team went to bed early last night so that they could be alert for the competition the following day.
3. Water skiers and jet-skiers need to learn how to swim so that they may manage themselves if an accident occurs.
4. All activities in the water should be stopped when a storm is coming so that players will not be struck by lightning.

b) 1. Jack sold his car in order to buy a coat.
2. The team went to bed early last night so as to be alert for the competition the following day.
3. Water skiers and jet-skiers need to learn how to swim in order to be able to manage themselves if an accident occurs.

c) 1. d 2. a 3. e 4. b 5. f 6. c

CONSOLIDATION 3

Units 9 - 12

▪ PRONUNCIATION

a) 1. A 2. B 3. A 4. C 5. D

b) 1. A 2. D 3. A 4. B 5. C

▪ LISTENING COMPREHENSION

a) 1. F 2. T 3. F 4. T 5. T

b) 1. Eskimos 2. over 1,000
3. meat and raw materials 4. too low

* Listening script

● Part A

Mr. Jones: Our today's topic is endangered animals, so let's talk about the whales in the Bering Sea.

Student: What has happened to them, Mr. Jones?

Mr. Jones: Hm. Whales, especially the slow-moving bowhead, may soon disappear from the Bering and other seas around the world.

Student: Really? Please tell us more about it.

Mr. Jones: Well, for centuries, whales were abundant in the water off the Alaskan coat. But in 1848, when an American whaling ship discovered the rich whaling area, the whale population of the Bering Sea was damaged seriously in sixty years. People have caught whales for their bone and oil.

Student: What have people done to protect the whales?

Mr. Jones: Well, The International Whaling Commision, or IWC, was established in 1946 to protect the whales. The IWC limits the number of whales that may be killed per year.

● Part B

Alaska Eskimos resent the attempt to take away their hunting rights because for over 1,000 years they have depended on whales for the meat and raw materials for survival in the Arctic. Governments in many countries have tried to save the whales by limiting the number of whales that may be killed per year, but the population of the whale is too low to survive.

▪ VOCABULARY

a) 1. survivor 6. threatened
2. dreadful 7. solution
3. extinction 8. Exposure
4. regulations 9. minimize
5. recognition 10. middle-aged

b) 1. C 2. B 3. C 4. D 5. D

▪ GRAMMAR AND STRUCTURE

a)

Transitive Verbs	**Intransitive Verbs**
2. carried	3. passed
5. to save	4. traveled
6. written	

b)
2. Because it is covered with sand.
3. Because of frequent human captures.
4. Because of the writer's interesting style.
5. It's because she can speak both English and French.
6. Because I want to learn about different cultures.

c) 1. to build 2. in order 3. to keep 4. what 5. so that

▪ READING

* *Bài dịch*

Nancy Masterson Sakamoto sinh ra ở Hoa Kỳ nhưng sống và dạy tiếng Anh ở Nhật Bản. Hiện nay bà là giảng viên môn Nghiên cứu Hoa Kỳ của Đại học Shitennoiji Gakuen thuộc Học viện Hawaii. Dưới đây là đoạn trích từ cuốn sách của bà Polite Fiction (xuất bản năm 1982).

Sau khi lập gia đình và sống ở Nhật được một thời gian, tiếng Nhật của tôi dần khá lên ở mức tôi có thể tham gia vào các cuộc trò chuyện đơn giản với chồng, bạn bè và gia đình. Và tôi bắt đầu nhận thấy rằng thường thường khi tôi nói chuyện, những người khác có vẻ kinh ngạc và thế là chủ đề hội thoại đi đến bế tắc. Sau khi chuyện này xảy ra nhiều lần, tôi nhận ra tôi đang phạm sai lầm. Nhưng trong một thời gian dài tôi không biết đó là cái gì.

Cuối cùng, sau khi lắng nghe kỹ nhiều cuộc nói chuyện của người Nhật, tôi đã phát hiện ra vấn đề của mình. Mặc dù tôi nói tiếng Nhật nhưng tôi lại trò chuyện theo kiểu phương Tây.

Một cuộc nói chuyện theo kiểu Tây giữa hai người cũng giống như một trận quần vợt. Nếu tôi đưa ra một chủ đề, đó là quả bóng hội thoại, thì tôi mong bạn đánh bóng trở lại. Nếu bạn đồng ý với tôi, tôi không mong bạn chỉ đơn thuần đồng ý và chẳng làm gì nữa. Tôi mong bạn nói rõ thêm – ví như lý do đồng ý hay bàn luận để đưa ý tưởng đi xa hơn. Nhưng tôi không mong bạn phải luôn đồng ý. Tôi chỉ vui nếu bạn hỏi tôi, thách thức tôi, hoặc không hoàn toàn đồng ý với tôi. Cho dù bạn đồng ý hay phản đối thì phản ứng của bạn là trả bóng lại cho tôi.

Tuy nhiên nói chuyện theo kiểu người Nhật thì không giống chơi quần vợt hay bóng chuyền chút nào. Nó giống như chơi bowling. Bạn phải chờ đến lượt. Và bạn luôn biết vị trí của bạn trong hàng. Vị trí này phụ thuộc vào các yếu tố như bạn lớn tuổi hay nhỏ tuổi hơn, là bạn thân hay người bà con xa với người đối thoại trước đó, cấp trên hay cấp dưới, v.v...

Khi mọi người chắc chắn là bạn đã hoàn thành lượt đi của mình, người tiếp theo trong hàng bước lên vạch xuất phát với một quả bóng khác. Người đó không trả bóng về cũng không bắt đầu ở nơi bạn dừng bóng. Không lùi cũng chẳng tiến. Tất cả các quả bóng lăn song song với nhau. Chỉ luôn có thời gian nghỉ thích hợp giữa các lượt. Không xô đẩy, không hào hứng, không tranh giành bóng.

Chả trách mà mọi người có vẻ sửng sốt lúc tôi nói chuyện với người Nhật. Tôi không chú ý đang đến lượt ai mà cứ chớp lấy bóng cho nó chạy nửa đường rồi ném nó trở lại người chơi. Đương nhiên cuộc nói chuyện chấm dứt. Tôi đang chơi trò chơi không đúng luật.

a) 1. B 2. A 3. D 4. B

b) 1. improve
2. a halt / a pause
3. speaker
4. scramble
5. return
6. alley
7. rush
8. startled

- **WRITING**

* *Bài viết gợi ý*

Sea pollution and decreasing population may bring dugongs to extinction. First, sea pollution destroys sea grasses: as a result, there is not enough food for dugongs to survive. Second, increasing human-caused noise, boat traffic in the near-shore waters, and coastal development make dugongs lose their habitat. This leads to their population decrease because dugongs can only live in shallow coastal waters. It is expected that humans should stop illegal human activities to rescue dugongs from extinction.

UNIT 13: SEA GAMES

PART A. VOCABULARY

biennial	/baɪ'eni:əl/	(a)	: hai năm một lần
bronze	/brɒnz/	(n)	: đồng
bronze medal			: huy chương đồng
comprise	/kɜm'praɪz/	(v)	: bao gồm, gồm có
Ex: This dictionary comprises about 65,000 words.			
curve	/kɜ:v/	(n)	: đường cong, đường vòng, chỗ quanh co
curve	/kɜ:v/	(v)	: uốn cong, bẻ cong, lượn quanh, làm vênh
Ex: The road curves the hillside.			
elegance	/'elɪgəns/	(n)	: sự thanh lịch, tao nhã
elegant	/'elɪgənt/	(a)	: thanh tao, tao nhã, thanh lịch
emblem	/'embləm/	(n)	: hình vẽ trên huy hiệu, biểu tượng
national emblem			: quốc huy
Ex: The dove is an emblem of peace.			
federation	/ˌfedə'reɪʃn/		: liên đoàn, lien bang
harmonious	/hɑ:'moʊnɪəs/	(a)	: hài hòa, cân đối
harmony	/' hɑ:mənɪ/	(n)	: sự hài hòa, cân đối
harmonize	/' hɑ:mənaɪz/	(v) **sth with sth**	: làm cho / trở nên hài hòa, cân đối
Ex: The cottages harmonize well with the landscape.			
hymn	/hɪm/	(n)	: bài hát ca ngợi
involve	/ɪn'vɒlv/	(v)	: bao gồm, gồm có, liên quan, dính líu
Ex: He was involved in working out a solution to the problem.			
legendary	/'ledʒəndrɪ/	(a)	: thuộc truyền thuyết
mascot	/'mæskət/	(n)	: biểu tượng may mắn
mutual	/'mju:tʃual/	(a)	: lẫn nhau
mutual understanding			: hiểu biết lẫn nhau, chung cho nhiều người
prosperity	/prɒ'sperətɪ/	(n)	: sự phát đạt, thịnh vượng
Ex: Tourism has brought prosperity to the island.			
solidarity	/ˌsɑlə'dærətɪ/	(n)	: tình đoàn kết
symbolize	/'sɪmbəlaɪz/	(v)	: tượng trưng cho
symbol	/'sɪmbl/	(n)	: biểu tượng
vigorous	/'vɪgərəs/	(a)	: khỏe mạnh, đầy sinh lực
vigor	/'vɪgər/	(n)	: sinh lực, sinh khí

PART B. GRAMMAR

* **Double comparison**

1. **More and more** (càng ngày càng)

- Để mô tả sự việc ngày càng phát triển về chất lượng, số lương, v.v …, chúng ta dùng cấu trúc:

short adjective- er **and** *short adjective- er*
more and more + long adjective
(ngày càng)

Ví dụ: - Because he was afraid, he walked ***faster and faster***.
- The living standard is getting ***better and better***.
- Life in the modern world is becoming ***more and more complex***.
- The tests are ***more and more difficult***.

2. The more ... the more ...(càng... thì càng...)

- Khi hai vật hay hai sự việc thay đổi cùng cấp độ, chúng ta dùng hình thức so sánh hơn ở cả hai mệnh đề để diễn tả điều này.

* *Cấu trúc:*

the + short adj. / adv.- **er** + S + V, **the** + short adj. / adv. - **er** + S + V
the more + long adj. / adv. + S + V, **the more** + long adj. / adv. + S + V
the + short adj. / adv.- **er** + S + V, **the more** + long adj. / adv. + S + V
the more + long adj. / adv. + S + V, **the** + short adj. / adv. - **er** + S + V

Ví dụ: - ***The harder*** you study, ***the more*** you will learn.
- ***The older*** he got, ***the quieter*** he became.
- ***The more she studied, the more*** she learned.
- ***The warmer*** the weather is, ***the better*** I like it.
- ***The faster*** you drive, ***the more likely*** you are to have an accident

PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

◆ **READING**

* **Before You Read**

1. B   2. D   3. C   4. A

* **Reading Text**

- *Bài dịch*

Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games) là một sự kiện thể thao có nhiều môn thi đấu được tổ chức hai năm một lần, thu hút vận động viên của 11 quốc gia ở khu vực Đông Nam Châu Á. Sự kiện thể thao này tổ chức theo quy định của Liên đoàn Thể thao Đông Nam Á giúp tăng cường hợp tác, đoàn kết, và hiểu biết lẫn nhau giữa các nước trong khu vực.

Đại hội Thể thao Đông Nam Á có nguồn gốc từ Đại hội Thể thao Bán đảo Đông Nam Á hay còn gọi là SEAP Games. Ngày 22 tháng 5 năm 1958, các đoàn thể thao của các nước trong khu vực bán đảo Đông Nam Á đến tham dự Đại hội Thể thao Châu Á lần thứ ba tổ chức ở Tokyo, Nhật Bản đã nhóm họp và nhất trí thành lập tổ chức thể thao này. Đại hội Thể thao Bán đảo Đông Nam Á lần đầu tiên tổ chức ở Bangkok từ ngày 12 đến 17 tháng 12 năm 1959, gồm hơn 57 vận động viên và các quan chức thể thao của Thái Lan, Myanmar, Malaysia, Singapore, Việt Nam, và Lào. Năm 1977 khi Indonesia và Philippines chính thức gia nhập, đại hội đổi tên thành Đại hội Thể thao Đông Nam Á. Brunei được kết nạp vào SEA Games tại đại hội lần thứ 10 ở Jakarta, Indonesia và Đông Timor trở thành thành viên thứ 11 của SEA Games tại đại hội lần thứ 22 ở Hà Nội, Việt Nam.

Có ba cuộc thi thiết kế cho SEA Games: linh vật, biểu trưng, và bài hát chủ đề. Người ta mua các linh vật của SEA Games làm vật kỷ niệm sự kiện. *Trâu vàng* được chọn làm linh vật cho SEA Games 22 tổ chức ở Việt Nam. Đối với người Việt thì trâu vàng tượng trưng cho mùa vàng, sự sung túc, và hạnh phúc. Chim đại bàng – linh vật của SEA Games 23 là biểu tượng của sự tao nhã, sức mạnh, và niềm kiêu hãnh của người Philippines. Chú mèo xiêm – linh vật của SEA Games 24 được coi là biểu tượng đem đến may mắn và thịnh vượng cho người Thái. Biểu trưng cũng được thiết kế cho nước chủ nhà. Biểu trưng của SEA Games 22 là hình ảnh *chim Lạc* huyền thoại trang trí trên trống đồng *Ngọc Lũ*. Các đường cong hài hòa và mãnh mẽ của biểu trưng tạo nên cảm giác chuyển động và nói lên sức mạnh. Bài hát của SEA Games 22 *Vì Một Thế Giới Ngày Mai* vang lên khắp Việt Nam trong thời gian đại hội. Không khí càng tưng bừng, các vận động viên càng "Nhanh hơn, Cao hơn, và Khoe hơn."

Tổ chức thể thao này ngày càng chứng tỏ được sự thành công khi số môn thi đấu và số vận động viên tham gia ngày càng nhiều. Đại hội thực sự là một dịp để ca ngợi tình hữu nghị giữa các nước Đông Nam Á.

a) 1. d 2. a 3. b 4. c 5. e 6. f

b)

	Year	**Host Country**	**Mascot**
22nd SEA Games	2003	Viet Nam	Golden buffalo
23rd SEA Games	2005	The Philippines	Philippine eagle Gilas
24th SEA Games	2007	Thailand	Cat Can

c)

1. T	5. F
2. F	6. T
3. F	7. T
4. T	8. T

d) The 22nd official mascot of the SEA Games: The golden buffalo symbolizes a golden harvest, prosperity, and happiness.

◆ **LISTENING**

a)

- The 24th official mascot of the SEA Games: The cat was believed to bring good luck and prosperity to everyone.
- The official emblem has three sailing boats in yellow, red, and blue colors. The sailing boats are to mark the 40th year since His Majesty the King won a gold medal in a sailing competition in 1967. In that year, the event was still called the SEAP Games.

b) 1. northeastern-style 2. mascot
3. emblem 4. Organizing Committee 5. campaign

c)
1. Because the cat comes from Nakhon Ratchasima, the main city that hosts the games.
2. Three sailing boats in yellow, red, and blue colors.
3. In a sailing competition.
4. 80.

d)

- Theme of the 24th SEA Games: "Spirit, Friendship, and Celebrations" is the theme of the competition. The theme is given by the Organizing Committee to signify the spirit and friendly relationship of the Southeast Asian people and the celebration of His Majesty the King's 80th birthday and to promote cooperation, solidarity, and mutual understanding among the countries in the Southeast Asian region.
- Meaning of the emblem: The official emblem has three sailing boats in yellow, red and blue colors. The sailing boats are to mark the 40th year since His Majesty the King won a gold medal in a sailing competition in 1967. In that year, the event was still called the SEAP Games.
- Meaning of the mascot: The 24th official mascot of the SEA Games: Cat Can. The cat was believed to bring good luck and prosperity to everyone.

* **Listening script**

Reporter: Could you please tell us about the mascot, emblem, and theme of the Games?

Chairman: A Siamese cat has been selected as the official mascot. The cat wears a traditional Thai towel, and plays the "Kaen," a northeastern-style mouth organ. The mascot was created by Saard Jomnagrm. He got 200,000 baht for his design.

Reporter: Why did we choose a Siamese cat?

Chairman: We chose a Siamese cat because the cat comes from Nakhon Ratchasima. It's the main city that hosts the games. The cat is believed to bring good fortune and prosperity and it is popular all over the world.

Reporter: And would you explain the emblem?

Chairman: As you can see, the official emblem has three sailing boats in yellow, red, and blue colors. The sailing boats are to mark the 40th year since His Majesty the King won a gold medal in a sailing competition in 1967. In that year, the event was still called the SEAP Games.

Reporter: Who designed it?

Chairman: Prasith Noonsung. And he won 50,000 baht for his design.

Reporter: What about the theme of the 24th SEA Games?

Chairman: "Spirit, Friendship, and Celebrations" is the theme of the competition. The theme is given by the Organizing Committee to signify the spirit and friendly relationship of the Southeast Asian people and the celebration of His Majesty the King's 80th birthday.

Reporter: Is everything ready now?

Chairman: We have a budget of 1.5 billion baht to host the Games. It's not enough. We are conducting a campaign to make more and more people involved in the games.

◆ **SPEAKING**

Expressing Attitudes Towards Results of SEA Games

a) *Gợi ý:*

- In the 23rd SEA Games, Malaysia climbed one level in the ranking to replace the Philippines in the number 4 position.
- Singapore still held its position as the sixth.
- Myanmar still held its position as the seventh.
- Laos remained unchanged in the number eight position in the 23rd SEA Games.
- Brunei climbed one level in the ranking to replace Cambodia in the number 9 position.

b) *Gợi ý*

- It's a real shame! East Timor remained unchanged in the number eleven position in the 23rd SEA Games.
- It's very exciting! Malaysia climbed one level in the ranking to replace the Philippines in the number 4 position in the 23rd SEA Games.
- What a pity! Cambodia fell one place to number ten and won no gold medal in the 23rd SEA Games.

c) *Gợi ý:*

The recent sporting event in our school was the soccer game between the twelfth-grade students of Nguyen Du School and Tran Phu School. It was played at 4 p.m. on Sunday, November 18, 20___, at the stadium of Nguyen Du School.

In the first half of the game, both teams played very well, and the score was 0-0 (nil-all). But in the second half, some of the players of Tran Phu School felt exhausted.The defenders couldn't run fast and failed to stop the opposing team from reaching their goal with the ball. At the end of the game, the result was 3-0 (three-nil); and the Nguyen Du team won the game.

I felt rather disappointed with the result because I believed the Tran Phu team must have been the winners. However, this soccer game was a successful sporting event that all attendees would never forget.

◆ **WRITING**

Writing an Article

a) 1. students
2. title
3. first
4. history
5. the number of players, equipment, and rules
6. last / fourth

b) *Bài viết gợi ý:*

Many people in the world like watching soccer. But few people know well about its history and the rules of playing it.

Two thousand years ago, games similar to soccer were played in China, Greece, and Rome. Then the evolution of the modern game started in England. In 1863, the rules of soccer were established by the Football Association (FA) in England. In 1904, the Féderation Internationale de Football Association (FIFA) was formed to regulate the rules of soccer.

There are 11 players in a soccer team. They play the game with a round ball. Players are classified as defenders, midfielders, forwards, and goalkeeper. Defenders try to stop the opposing team from reaching the goal with the ball. Forwards, also called strikers, do most of the scoring. Midfielders, or halfbacks, play defense but also try to score. The goalkeeper is the only player allowed to touch the ball with the hands when the ball is in play. The other players can use any part of their bodies to hit the ball, except their arms. When the goalkeeper fails to keep the ball shot by any player of the opposing team, it means his opposing team scores the goal. At the end of the game, the winning team is the one having more goals than the other. Most soccer games are 90 minutes long. They have two 45-minute halves divided by a fifteen-minute break, or halftime. Soccer is a popular game all over the world, particularly in Viet Nam, so it is worth knowing about the history of soccer and the rules of playing it.

◆ **LANGUAGE FOCUS**

* **Word Study**

Play, Do, or Go

a)

play	**do**	**go**
baseball	aerobics	bowling
basketball	boxing	cycling
golf	gymnastics	jogging
hockey	judo	sailing
soccer	wrestling	skiing
volleyball	weightlifting	windsurfing

b)

1. Tennis / Badminton / Jogging
2. Soccer / Basketball.
3. Soccer / Tennis / Volleyball.
4. Some of the sports which are not popular in Viet Nam are: baseball, hockey, skiing, bowling, golf, wrestling. Few Vietnamese people know and play them because it costs a lot to play (golf, bowling); it's dangerous to play (wrestling); and it lacks facilities for playing in Viet Nam (baseball, hockey, skiing).

* **Grammar**

Double Comparison

comparative and comparative

The comparative ... + the comparative ...

a)
1. more and more difficult
2. worse and worse
3. higher and higher
4. hotter and hotter
5. more and more tired
6. better and better

b)
1. The harder we work, the more money we can earn.
2. The bigger the apartment is, the more expensive the rent (is).
3. The more exciting the game is, the more crowded the stadium will get.
4. The earlier they come, the better seats they can get.
5. The sooner we set off, the sooner we will arrive.

UNIT 14: INTERNATIONAL ORGANIZATIONS

PART A. VOCABULARY

civil aviation	/'sɪvl ,eɪ'vieɪʃn/		: hàng không dân dụng
contribute	/kən'trɪbju:t, 'kɒntrɪbju:t/	(v)	**sth to/towards sth**: đóng góp
Ex: Each of us contributed $10 to the charity collection for the refugees.			
contribution	/,kɒntrɪ'bju:ʃn/	(n)	: sự đóng góp
delegation	/,delə'geɪʃn/	(n)	: đoàn đại biểu, phái đoàn
Ex: The Prime Minister refused to meet the union delegation.			
delegate	/'delɪgeɪt/	(n)	: đại biểu, người đại diện
delegate	/'delɪgeɪt/	(v)	sth to sb: giao quyền, giao phó, chọn người ủy quyền
Ex: The job had to be delegated to an assistant.			
dispute	/dɪs'pju:t/	(n)	: sự bàn cãi, tranh luận, thảo luận
beyond / without dispute			: không cần bàn cãi gì nữa
Ex: The matter is in dispute.			
dispute	/dɪs'pju:t/	(v)	: tìm lý lẽ để bảo vệ ý kiến của mình
donation	/doʊ'neɪʃn/	(n)	: (sự) tặng, cho, biếu
donate	/ doʊ'neɪt/	(v)	**sth to sb/sth**: tặng, cho, biếu
eligible	/'elɪdʒəbl/	(a)	**for sth / to do sth**: đủ tư cách để được chọn
Ex: He is eligible for a pension.			
eligibility	/,elɪdʒə'bɪlətɪ/	(n)	: (sự) đủ tư cách
Ex: Her qualifications and experience confirm her eligibility for the job.			
emergency	/ɪ'mɜ:dʒənsɪ/	(n)	: tình trạng khẩn cấp, cấp cứu
evacuate	/ɪ'vækjueɪt/	(v)	: sơ tán, tản cư, di tản
evacuation	/ɪ,vækju'eɪʃn/	(n)	: sự sơ tán, tản cư, di tản
evacuee	/ɪ'vækjui:/	(n)	: người đi sơ tán
mandate	/'mændeɪt/	(n)	: sứ mạng
nutrition	/nju:'trɪʃn/	(n)	: chất dinh dưỡng, chất bổ
permanent	/'pɜ:mənənt/	(a)	: thường xuyên, thường trực
ravage	/'rævɪdʒ/	(n)	: sự tàn phá, cảnh tàn phá, điêu tàn
ravage	/'rævɪdʒ/	(v)	: tàn phá, phá hoại
recede	/rɪ'si:d/	(v)	: lùi lại, lùi xa, lùi dần, rút xuống
Ex: The tide recedes.			
regularity	/,regju'lærətɪ/	(n)	: tính đều đặn
regulate	/'regjuleɪt/	(v)	: điều chỉnh, điều hòa
regulation	/regju'leɪʃn/	(n)	: quy định, phép tắc
sanitation	/,sænə'teɪʃn/	(n)	: hệ thống vệ sinh
sanitary	/'sænəterɪ/	(a)	: hợp vệ sinh, có vệ sinh
smallpox	/'smɔ:lpɑks/	(n)	: bệnh đậu mùa
sponsor	/'spɑnsər/	(n)	: người / đơn vị tài trợ
sponsor	/'spɑnsər/	(v)	: tài trợ, bảo trợ
sponsorship	/'spɑnsərʃɪp/	(n)	: sự tài trợ, bảo trợ
strive	/srtaɪv/	(v)	: cố gắng, phấn đấu
strive for sth			: phấn đấu đạt được (điều gì)
strive against sth			: đấu tranh chống lại

substainable	/'səsteɪnəbl/	(a)	: có thể duy trì được
Ex: Our economic growth is substainable.			
substain	/'səsteɪ/	(v)	: duy trì sự sống, nuôi sống
supervise	/'su:pəvaiz/	(v)	: giám sát, trông coi
Ex: She supervised the removal men loading the lorry.			
supervisor	/'su:pəvaizər/	(n)	: người giám sát
vaccination	/,væksɪ'neɪʃn/	(n)	: sự tiêm chủng

PART B. GRAMMAR

* Adverbial Clauses of Time

- Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (adverbial clauses of time) là những mệnh đề bắt đầu bằng các liên từ chỉ thời gian như: **when** (khi, vào lúc), **while, as** (trong khi), **until, till** (cho đến khi), **as soon as, once** (ngay khi), **before, by the time** (trước khi), **after** (sau khi), **as long as** , **so long as** (chừng nào mà), **since** (từ khi) ...
- Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian là những mệnh đề phụ thuộc, nó không thể đứng một mình vì nó chỉ ra mối quan hệ về thời gian với mệnh đề chính.

Ví dụ: **When we were in New York**, we saw several plays.
I'll phone you **as soon as I get back from work**.
We stayed there **until it stopped raining**.

* *Lưu ý:* Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian có thể đứng đầu hoặc cuối câu. Nếu mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian đứng ở đầu câu sẽ ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy (comma).

*** Cách diễn đạt thời tương lai trong các mệnh đề thời gian:**

Main clause	Conjunctions	Adverb clause of time
S + V(s.future) / be going to + inf	**when as soon as after before until**	**S + V (s.present) (present perfect)**

Ví dụ: Bob will come soon. **When** Bob **comes**, we **will see** him.
Linda is going to leave soon. **Before** she **leaves**, she **is going to finish** her work
We'll be able to leave for the airport **as soon as** the taxi **arrives**.
I'll wait here **until** they **come** back.

* *Lưu ý:* Trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian với ý nghĩa tương lai chúng ta không dùng thì *tương lai đơn* (will) hoặc *be going to* mà chỉ dùng *thì hiện tại đơn* (simple present) hoặc *thì hiện tại hoàn* (present perfect) khi muốn nhấn mạnh đến sự hoàn thành của hành động trước khi một hành động khác xảy ra.

Ví dụ: **I'll go** to bed **after I finish** my homework.
I'll go to bed after I **have finished** my homework.

*** Cách diễn đạt thời quá khứ trong các mệnh đề thời gian:**

Main clause	*Conjunction*	*Adverb clause of time*
S + V (simple past)	**when** **until** **before** **after** **as soon as**	**S+ V (simple past)**

Ví dụ: She **said** goodbye **before** she **left**.

I **started** school **when** I **was** six.

We **stayed** there **until** we **finished** work.

My mother **went** home **after** she **finished** work at the office.

My mother **went** home **as soon as** she **finished** work at the office.

Main clause	Conjunction	Adverb clause of time
S + V (simple past)	**while** **as**	**S+ V (past continuous)**
S + V(past continuous)	**while**	**S+ V (past continuous)**
S + V(past continuous)	**when**	**S + V (simple past)**

Ví dụ: The telephone **rang while** we **were having** dinner.

As I **was walking** home, it **began** to rain.

I **was cooking** dinner **while** my husband **was reading** a book.

He **was talking** on the phone **when** I **arrived**.

Main clause	Conjunction	Adverb clause of time
S + V (present perfect)	**since**	**S + V (simple past)**

Ví dụ: We **haven't met** each other **since** we **left** school.

I **have played** the piano **since** I **was** a child.

Main clause	*Conjunction*	*Adverb clause of time*
S + V (simple past)	**after** **as soon as**	**S+ V (past perfect)**
S + V (past perfect)	**before** **by the time**	**S + V (simple past)**

Ví dụ: She **got** a job **after** she **had graduated** from university.

She **got** a job **as soon as** she **had graduated** from university.

She **had left before** he **came**.

By the time he **arrived**, we **had** already **finished** work.

PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

◆ **READING**

* **Before You Read**

a) 1. D 2. E 3. F 4. A 5. C 6. B

b) *Gợi ý*

Abbreviation	Acronym
1. UN	2. UNICEF
3. FAO	4. WHO
5. WTO	
6. ICAO	

- UN: United Nations (Liên Hiệp Quốc)
- UNICEF: United Nations International Children's Emergency Fund (Quỹ Nhi Đồng Liên Hiệp Quốc)
- FAO: Food and Agriculture Organization (Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Thế giới)
- WHO: World Health Organization (Tổ chức Y tế Thế giới)
- WTO: World Trade Organization (Tổ chức Thương mại Thế giới)
- ICAO: International Civil Aviation Organization (Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế)

* **Reading Text**

■ *Bài dịch*

A. Có năm thành viên thường trực và mười thành viên không thường trực trong tổ chức này. Các thành viên thường trực gồm: Trung Quốc, Pháp, Liên bang Nga, vương quốc Anh, và Hoa Kỳ. Mười thành viên không thường trực do Đại Hội Đồng bầu ra và các thành viên này không có quyền được bầu lại ngay sau đó. Việt Nam nằm trong số năm quốc gia vừa mới được bầu để thay thế cho năm thành viên không chính thức của Hội Đồng Bảo An từ tháng Giêng 2008.

B. Tổ chức này là cơ quan kỹ thuật của Liên Hiệp Quốc. Tổ chức được thành lập năm 1947 với mục đích thúc đẩy tính an toàn và phát triển có trật tự của ngành hàng không dân dụng trên thế giới. Nó lập ra những tiêu chuẩn quốc tế và các quy định cần thiết về độ an toàn, tính hiệu quả, và tính quy củ của vận tải đường không.

C. Tổ chức này do Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc thành lập năm 1965 để thúc đẩy "sự phát triển bền vững của con người' ở các nước đang phát triển. Tổ chức hoạt động nhằm giảm nghèo; tăng cơ hội học vấn; tạo việc làm; tăng cường hợp tác về mặt kỹ thuật giữa các nước công nghiệp và phi công nghiệp; giữ gìn và bảo vệ môi trường; đảm bảo cho phụ nữ được xã hội công nhận, khích lệ và được đào tạo.

D. Mục tiêu chính của tổ chức này là xóa bỏ nạn đói trên phạm vi toàn thế giới và nhiệm vụ của nó là "nâng cao mức dinh dưỡng, tăng sức sản xuất nông nghiệp, cải thiện đời sống của các bộ phận dân cư ở nông thôn và đóng góp vào sự phát triển của nền kinh tế thế giới." Tổ chức này được khởi xướng tại hội nghị ở bang Virginia, Mỹ năm 1943 theo lời kêu gọi của tổng thống Franklin D. Roosevelt với sự tham gia của 34 quốc gia.

E. Tổ chức được thành lập năm 1948 nhằm giảm bớt bệnh tật, tài trợ công tác nghiên cứu y học, cấp cứu khi thảm họa xảy ra, cải thiện chế độ dinh dưỡng, điều kiện ở, vệ sinh và làm việc ở các nước đang phát triển. Cơ quan này nổi tiếng với những chương trình tiêm phòng và cuộc chiến thành công tiêu diệt bệnh đậu mùa.

Tổ chức được thành lập năm 1994 và bắt đầu hoạt động năm 1995. Nó củng cố, thi hành các điều khoản trong luật và các quy định về thương mại. Tổ chức có quyền quản lý và điều chỉnh các hiệp định thương mại mới và hiện có, giám sát các thông lệ của thương mại thế giới và dàn xếp các tranh chấp về thương mại giữa các quốc gia thành viên.

a) 1. permanent (thường trực) 2. eligible (có đủ tư cách)
3. promote (đẩy mạnh, xúc tiến) 4. regulations (quy chế)
5. mandate (nhiệm vụ) 6. originate (hình thành, có nguồn gốc từ)
7. regulate (điều chỉnh, chỉnh lý)

b)
- Paragraph A: UN Security Council
- Paragraph B: International Civil Aviation Organization
- Paragraph C: United Nations Development Program
- Paragraph D: Food and Agriculture Organization
- Paragraph E: World Health Organization
- Paragraph F: World Trade Organization

c) 1. UN UN Security Council 2. ICAO 3. UNDP
4. WTO 5. FAO 6. WHO

◆ **LISTENING**

a) 1. B 2. C 3. A 4. D

b) 1. B 2. C 3. D 4. C 5. D 6. C

c) **Part A**
1. F → 1,700,000 2. T
3. F → Many people were killed, including children. 4. T
5. F → Money was not included.

Part B
1. supplies 2. materials 3. conditions 4. staff

d) *Gợi ý*:
- We can collect money, clothes, notebooks, and books and give them to the victims.
- We can come to the areas to help people rebuild their houses.
- We can work for a charity organization to bring food, medicines, and pure water to people in these areas.

* **Listening script**

- **Part A**

There were 1,700,000 people affected by floodwater this year in the Mekong Delta areas of Viet Nam. Many people were killed, including children. Approximately 1,125,000 people suffered from food shortages, lack of clean drinking water, and extremely poor sanitary conditions. As a result, large numbers of children were affected by diarrhea, flu, respiratory infections, and other diseases.

So far, UNICEF Viet Nam has provided six floating medical clinics to the flood-ravaged provinces of Dong Thap, An Giang, Long An, Tien Giang, and Kien

Giang to help thousands of people who evacuated the flood. With the assistance of the Spanish and Japanese National Committees for UNICEF, UNICEF Viet Nam provided emergency medical kits and clean water filters to flood-affected communities. The assistance benefited many people. With the donation by the government of Norway, UNICEF was able to provide health services and supplies for more flood victims, and clean water supplies and food safety information materials for thousands of flood-affected families. The funds from the government of Norway also enabled UNICEF to provide recreational kits and clean water filters to children day-care centers in Dong Thap Province. UNICEF, in cooperation with the Viet Nam Red Cross Society, distributed thousands of flood-safety brochures to flood-affected areas.

- **Part B**

Before the flood disaster, UNICEF had already delivered educational supplies for many students in flooded areas, thanks to the funding from the Spanish National Committee for UNICEF.

With the assistance of the government of Norway, UNICEF would be providing more students and teachers with educational materials when they returned to school. It would also allow UNICEF to ensure that many families in flooded communities were able to live in sanitary conditions once floodwater fully receded.

UNICEF's emergency staff had been regularly visiting flood-ravaged areas of the Mekong Delta to conduct needs assessments and to verify that relief supplies were reaching their intended beneficiaries, and continued to work in close coordinations with donors, NGOs and other UN agencies to ensure that relief efforts were enhanced and to prevent the overlap of services.

◆ SPEAKING

Distinguishing Opinions from Facts

a) 1. F 2. O 3. F 4. O 5. O 6. F 7. O

b) *Bài nói gợi ý*

S1: Is there anything new?

S2: Um... Newspapers said that there had been a disastrous storm.

S1: Where was it?

S2: In central America.

S1: Well, there must a lot of damage.

c) *Gợi ý*

1. In my opinion, helping people in need is a way to show our concern to people around us.
2. I think that participating in a charity organization is good for students. It helps students form the love for poor, miserable people.
3. I think that donating blood should be carried out in universities, where there are a lot of healthy young people. When we donate our blood, we can save people's lives.
4. Personally, I think that the Green Summer Campaign in Viet Nam is a good program that enables students to learn how to perfect their personality.

◆ **WRITING**

Making Plans

a) (Học sinh tự làm)

b) *Gợi ý:*

Morning: - 8:30: Meet Mr. Long from UNICEF
- 10:00: Have a meeting with staff.

Afternoon: - Give presentation on charity work to delegation from Korea.

Evening: - 7:30: Attend reception at New World Hotel

c) *Bài viết Gợi ý*

This is Mai's schedule on Thursday this week. At eight o'clock she attends a lecture given by Prof. Green until 10:00. Next, from 10:15 to 12 noon she goes on a tour of school charity shops on Ha Ba Trung Street. Then, she has lunch at the school canteen. After that she leaves for SOS Village to offer donations to orphans. Finally, she goes home on the same bus with the honored guests.

◆ **LANGUAGE FOCUS**

* **Word Study**

Abbreviations and Acronyms

- WWW: World Wide Web
- AIDS: Acquired Immune Deficiency Syndrome
- UNESCO: United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization
- HIV: Human Immunodeficiency Virus
- EU: European Union
- AFTA: ASEAN Free Trade Area
- UFO: Unidentified Flying Object
- SAT: Scholastic Assessment Test
- SEA Games: Southest Asian Games
- TOEFL: Test of English as a Foreign Language
- TOEIC: Test of English for International Communication

* **Grammar**

Adverbial Clauses of Time

a) 2. g 3. b 4. h
5. d 6. a 7. f

b)

2. As soon as UNICEF places an ad in the local paper for a vacancy, I will apply for the job.
3. Before the WTO delegation left their hotel, a suicide bomb had exploded.
4. The UNDP interviewer will return your call as soon as she has some free time.
5. While the TOEFL proctor was delivering the test paper, examinees felt nervous.
6. You will learn how to use a computer once you are able to work for an international company.
7. I won't return this book to the library until I finish my research project.
8. She dropped the papers as she was leaving the office.
9. The next time he goes to an interview, he'll remember to bring along his résumé.
10. When the company announced the recruitment, there were over 500 applicants for the job.

UNIT 15: WOMEN IN SOCIETY

PART A. VOCABULARY

access	/'ækses/	(n)	: lối vào, đường vào
	Ex: The access to the garden is through the kitchen.		
bar	/bɑ:/	(v)	: ngăn cấm
	Ex: Women in the old time were barred from most profession.		
burden	/'bɜ:dn/	(n)	: gánh nặng
	to bend beneath the burden		: còng xuống vì gánh nặng
	to be a burden to sb		: là gánh nặng của ai
burden	/'bɜ:dn/	(v)	: chồng lên, đè nặng lên
	to be burdened with debts		: nợ nần chồng chất
compel	/kəm'pel/	(v)	: bắt buộc
	compel submission		: bắt phải khuất phục
conduct	/kən'dʌkt/	(v)	: chỉ đạo, thực hiện, dẫn điện
	Ex: She was appointed to conduct the advertising compaign.		
confine	/kən'faın/	(v)	: giam hãm
	Ex: It is cruel to confine a bird in a cage.		
deny	/dı'naı/	(v)	: phủ nhận, từ chối
	Ex: She denied knowing anything about it.		
device	/dı'vaıs/	(n)	: thiết bị
	Ex: Women has been freed from housework thanks to labor-saving devices.		
mechanize	/'mekənaız/	(v)	: cơ giới hóa
	Ex: The country's agriculture is rapidly being mechanized.		
medieval	/,mıdı'i:vəl/	(a)	: (thuộc) thời Trung Cổ
overlook	/,əʊvərlʊk/	(v)	: xem nhẹ, bỏ qua
	Ex: We shouldn't overlook such serious offences.		
vast	/vɑ:st/	(a)	: mênh mông, rộng lớn
vast	/vɑ:st/	(n)	: sự rộng lớn, bao la

PART B. GRAMMAR

I. Sentence and Clause Connectors

- Chúng ta có thể dùng các từ / cụm từ liên kết / nối sau đây trong câu:

* Bổ sung thêm ý kiến:

◆ Trong câu:

  - furthermore: hơn thế nữa, vả lại
  - moreover: hơn nữa
  - in addtition / besides: thêm vào đó, bên cạnh đó, ngoài ra
  - as well as / in addition to: cùng với
  - not only ... but also: không những ... mà còn ...

* Diễn tả sự đối lập, tương phản:

- Trong câu:
    - on the other hand: mặt khác
    - however: tuy nhiên, tuy thế
    - nevertheless: tuy nhiên, tuy thế mà
    - in contrast / on the contrary / as opposed to: trái lại, ngược lại
- Nối 2 mệnh đề:
    - but: nhưng
    - yet: tuy nhiên, tuy thế
    - although / (even) though: mặc dù
    - whereas / while: trong khi mà / trái lại

* Giải thích lý do:

- as a result / consequently / thus / hence / for that reason: vì vậy mà, vì thế cho nên / vì lý do đó mà ...

II. Adverbial clauses of Manner with *As* and *As If*

1. As

- **As** là một liên từ đứng trước một mệnh đề (as + S + V) với nghĩa *như, như là*.

  Ví dụ: - You should have done **as** I showed you.
  - Don't move anything. Leave everything as it is.
- **As** được dùng trong các cụm từ: as usual (như mọi lần), as you know (như bạn biết đấy), as we expected (như chúng ta tưởng), as I said (như tôi đã nói)...
- As được dùng với danh từ (as + noun) khi nói về một điều gì thực sự đang diễn ra (nghề nghiệp của ai đó, cách sử dụng một cái gì)

  Ví dụ: - Marble Arch once was used **as** the gate into Hyde Park.
  - He works **as** an engineer.
  - She is known **as** a journalist.

2. As if (= as though)

- **As if** được dùng khi nói về ai, cái gì trông / nghe / cảm thấy có vẻ như thế nào.

  Ví dụ: - The house locked **as if / as though** nobody was living in it.
  - Ann sounds **as if / as though** she's got a cold.
  - He ran **as if / as though** he was running for his life.
- Sau **as if** đôi khi có thể dùng thì quá khứ bàng thái (past subjunctive) để nói về sự việc xảy ra ở hiện tại. Hình thức quá khứ của động từ chỉ hành động trái với sự thật. Có thể dùng WERE thay cho WAS.
- Sau **as if** đôi khi có thể dùng thì quá khứ hoàn thành để nói về sự việc xảy ra ở quá khứ. Hình thức quá khứ hoàn thành của động từ chỉ hành động đó trái với sự thật ở quá khứ.

  Ví dụ: - They **treat me as if I were** their son.
  - She **looked** at me as if she **had been** hurt.

PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

◆ **READING**

* **Before You Read**

a)	1. D	2. C	3. E
	4. F	5. A	6. B

* *Ghi chú*

A. The Trung Sisters: Vietnamese heroines who defeated the Chinese invaders, and Trung Nu Vuong reigned the country from 40 to 43.

B. Marie Curie (1867-1934): Polish physicist and chemist in France; discovered of radium (1898). Her husband, Piere Curie (1859-1906): French physicist and chemist, codiscoverer of radium.

C. Margaret (Hilda) Thatcher (1925-): British Prime Minister (1979-1990)

D. Hellen Adams) Keller (1880-1986): US lecturer and author; blind and deaf from infancy.

E. Mary Kingsley (1862-1900): explorer and anthropologist

F. Sally Ride (1951-): American female astronaut.

b) *Gợi ý*

1. (Any famous women in science, art, music, history, politics...)
2. Women's role in society
   - Being the main source of the labor force in society
   - Contributing their effort and ability to the building of the country
   - Making social life more colorful
   - Taking care of their families
   - Bring up their children

* **Reading Text**

■ *Bài dịch*

A. Phần lớn lịch sử phương Tây cho thấy phụ nữ được giao phó công việc tề gia nội trợ trong khi hoạt động ngoài xã hội lại dành cho đàn ông. Ở Châu Âu vào thời Trung cổ, phụ nữ bị tước quyền sở hữu tài sản riêng, quyền học tập và tham gia vào các hoạt động công cộng. Vào cuối thế kỷ 19 ở Pháp, phụ nữ vẫn buộc phải trùm kín đầu khi ra đường và tại một số nơi ở Đức, chồng vẫn có quyền bán vợ.

B. Thậm chí như gần đây là vào đầu thế kỷ 20, phụ nữ Mỹ không có quyền bầu cử cũng như nắm giữ chức vụ do dân bầu. Phụ nữ bị cấm hoạt động kinh doanh nếu không có nam giới đứng ra làm người đại diện - có thể là cha, anh trai, chồng, các đại lý hợp pháp, hoặc thậm chí là con trai. Phụ nữ đã lập gia đình không được áp dụng quyền kiểm soát của mình với con cái mình mà không được chồng cho phép. Hơn nữa, phụ nữ rất ít hoặc không được học hành và vì thế không có nghề nghiệp.

C. Phụ nữ luôn có địa vị xã hội thấp hơn so với đàn ông, nhưng khoảng cách chênh lệch về giới thay đổi theo các nền văn hóa và thời đại. Năm 1980, Liên Hiệp Quốc đã mô tả gánh nặng bất bình đẳng của phụ nữ như sau: phụ nữ chiếm một nửa dân số thế giới, thực hiện hai phần ba công việc của thế giới, nhưng chỉ có được một phần mười thu nhập của thế giới và sở hữu một phần một trăm của cải thế giới. Tuy nhiên, phụ nữ Mỹ đã đoàn kết lại để tạo ra cái gọi là "Phong trào giải phóng phụ nữ." Nhờ có sự phát triển của các phương pháp sinh đẻ có kế hoạch và các máy móc tiết kiệm sức lao động dùng trong gia đình mà phụ nữ có cuộc sống thoải mái hơn. Vai trò của họ hầu như không được chú ý đến trong vài thập niên qua. Rồi không lâu sau người ta đã hiểu ra rằng phụ nữ nên có vai trò lớn hơn những điều vẫn được cho là trách nhiệm mà lẽ ra họ nên có.

Phụ nữ đã có nhiều tiến bộ lớn lao về lối sống. Họ đang nắm giữ nhiều chức vụ cao trong chính phủ, các trường đại học hay trong các doanh nghiệp. Nếu không có phụ nữ, đàn ông sẽ không tìm được nguồn an ủi ở một người bên cạnh họ lúc khó khăn, hoạn nạn. Dù gì đi chăng nữa, phụ nữ sẽ luôn đóng vai trò quan trọng trong xã hội vì họ mang lại tình thương và nhiều cảm xúc cho cuộc sống.

a) 1. being completed 2. catching on 3. exercising
4. denying 5. barred

b) 1. F 2. F 3. T 4. T 5. T

c)

1. The development of effective birth-control methods and of mechanized labor-saving devices for the home causes women to have more freedom in their life.
2. Many women have held high positions in governments, universities, and businesses. In addition, they have also been homemakers building happy families for society.
3. I think that women have to do two full-time jobs at the same time, so they feel tired and it is unfair to them.

d) *Gợi ý*

I think both men and women can do big things. Through history, we found that women could be great explorers, scientists, writers, and even prime ministers or presidents. Women can stand the pressure in their work like men. Women are suitable for the kind of work which requires patience and high skills.

◆ **LISTENING**

a) *Gợi ý*

☐ mapping an area
☑ exploring rivers, rain forests, animals,...
☑ collecting information about customs, language, religion there
☑ talking with local people
☐ enjoying local food
☑ participating in local festivals
☑ collecting samples of and information about the artifacts found in the place

b) 1. A 2. B 3. B
4. A 5. A 6. B 7. B

c) 1. 20 years old 2. 14 hours and 30 minutes
3. 5 4. 24

d) (Học sinh tự trả lời)

* **Listening script**

• **Part I Mary Kingsley**

Teacher: Today, we'll talk about Mary Kingsley, a female explorer in the 19th century.

Mai: That sounds interesting. What did she do?

Teacher: Well, after her parents' death, she went to West Africa by herself and stayed there for 21 months, between 1893 and 1895.

Nam: By herself? And what did she do there?

Teacher: She got on with the villagers very well so she could gather information about African customs, laws, and religion. She also collected fish for the British Museum. Then she wrote books about her travels.

Mai: Oh, so she was both an explorer and a writer?

Teacher: Well, yes, she set off the study of African anthropology, so she was an anthropologist as well. In addition, her books helped change the attitude of Europeans toward Africans. Unfortunately, she died at the age of 38.

Nam: I just hope that I could do half as much as she did.

- **Part II Gertrude Ederle**

  In 1926, Gertrude Ederle became the first woman to swim across the English Channel at the age of 20. She set her record at 14 hours and 30 minutes. Only five men had succeeded in swimming the Channel before her and she beat the record by more than two hours. That record stood for 24 years before it was broken in 1950 by Florence Chadwick. She died in New York when she was 98.

◆ SPEAKING

Talking About Differences Between Women's Roles in Old Times and Those in Modern Times

a) *Gợi ý*

* Women's Life in Old Times

- Women were expected to stay home to take care of their husbands and children.
- Women had to obey men in the family.
- Women did not have the right to express their opinions.
- Many women were illiterate

* Women's Life in Modern Times

- Women take part in a lot of movements, charity work.
- Women are good wives at home and good employees in offices or factories.

b) *Gợi ý*

S1: What are the differences between women in old times and women in modern times?

S2: Well, unlike women in modern times, women in the past were not allowed to express their opinions...

There is a big difference between women in old times and women in modern times. Many women today can earn universitity degrees. Many of them are holding important positions in government, business, and education.

The difference between women in old times and women in modern times is that today many of them have taken part in politics, sports, art...

c) (Học sinh làm việc theo nhóm)

◆ WRITING

Making a Request for Recommendation

a) *Gợi ý*

Dear Mr. Tan,

The scholarship of Havard University has just been advertised and I have decided to apply for it. I wonder if you would be kind enough to let me use your name as one who will write a recommendation letter for me. And would you please send me your recommendation letter.

Although you have not been aquainted with my work since I left the school 2 years ago, it would be sufficient if you were able to speak about my time at Quoc Hoc High School.

I would be most grateful if you could say a few words on my behalf

Yours sincerely,

Mai

b) Dear Mr. Nam,

I have decided to apply for the position of reporter, which is open at the TV Station in Ho Chi Minh City. I wonder if you would be kind enough to write a recommendation letter and a few words on my behalf.

I was a student in your class $12A_1$ and left school two years ago. Would you please speak about my time in your class at Quang Trung High School?

My gratitude and sincere thanks to you.

Yours sincerely,

Minh

c) (Học sinh tự làm)

◆ LANGUAGE FOCUS

* Word Study

Phrasal Verbs with Get

- Dưới đây là một số động từ kép với **get**.

- get ahead of sb: vượt qua ai, tiến bộ hơn ai
- get along with sb: hòa thuận với ai
- get along with sth: tiến triển, tiến bộ
- get about / around (tin tức): lan truyền
- get at sb: tìm đến được ai
- get at sth: lấy được cái gì, phát hiện, tìm ra
- get away: đi nghỉ
- get away (from + place): rời khỏi một nơi
- get away from sb: thoát khỏi ai, trốn tránh ai
- get away with sth: trốn thoát mang theo cái gì
- get away with doing sth: thoát khỏi sự trừng phạt (dù làm điều sai trái)
- get back: trở về nhà
- get sth back : lấy lại cái gì đã mất
- get back at sb : trả thù, trả đũa bằng đòn tương tự
- get behind with st : bị tụt hậu
- get sb down : làm ai buồn
- get sth down : nuốt cái gì một cách khó khăn
- get down to sth / doing sth: bắt tay vào (làm) việc gì
- get sth in : thu hoạch, tranh thủ làm gì
- get in on sth : tham gia vào một hoạt động
- get in with sb : lấy lòng ai, (cố gắng) tỏ ra thân thiện với ai
- get into sb : ảnh hưởng, chi phối ai (về mặt tình cảm)

- get on with sth (= get along with sth) (thường theo sau một trạng từ): tiến bộ, tiến triển
- get on : tự xoay xở, kiếm sống
- get on to sb : liên lạc với ai bằng thư hoặc điện thoại
- get on with sb = get on together: hòa thuận với ai, có quan hệ thân thiết với ai, hợp tính với ai
- get out : bị tiết lộ ra ngoài
- get sth out : công bố, xuất bản
- get out of sth / doing sth : tránh né trách nhiệm hay bổn phận
- get sth out sb : cưỡng đoạt, bắt ai phải đưa ra, khai ra cái gì
- get over sth : khắc phục, vượt qua

a) 1. c 2. e 3. a 4. b 5.d

b) 1. get out of 2. got on with him – get out of
3. get out of 4. gets out 5. get on with

* **Grammar**

Sentence and Clause Connectors

1d. Many women work outside the home; *however*, their husbands do not help them with the housework.
2c. Half of the world's children are girls, but only 41% go to school.
3b. Women do most of the domestic work. *Furtheremore*, they work outside the home.
4a. Women were paid half as much as men *although* they did the same work.
5g. Kingsley's father was a doctor, *and* her mother was his cook.
6e. Kingsley never shot anyone *although* she had a gun while traveling in Africa.
7f. She asked Africans about their lives, *and* wrote detailed scientific descriptions of African customs.

Adverbial Clauses of Manner with *As* and *As If*

Main clause	**as if / as though**	**Adverbial clause of manner**
present simple past simple	*as if / as though*	past subjunctive past perfect

a) 1. as 2. as 3. as if 4. as 5. as if

b) 1. You look as if you saw a ghost.
2. I feel as if you hadn't eaten for a week.
3. You sound as if you enjoyed it very much.
4. You look as if you ran a marathon.

c) *Gợi ý*
1. The dog looks *as if it were hungry.*
2. He always behaves *as if he were a boss.*
3. He talked *as if he had known everything.*
4. He did it as he *liked.*
5. She shouted *as if he had seen a ghost.*

UNIT 16:

ASSOCIATION OF SOUTHEAST ASIAN NATIONS

PART A. VOCABULARY

appreciate /ə'pri:ʃɪeɪt/ (v) : đánh giá cao, hiểu rõ giá trị, biết ơn, cảm kích

Ex: I would appreciate any advice you could give me.

appreciation /ə,pri:ʃɪ'eɪʃn/ (n) : sự đánh giá cao, cảm nhận giá trị, cảm kích

Ex: She shows little appreciation of good music.

appreciative /ə'pri:ʃətɪv/ (a) **of sth**: tỏ ra biết ơn, cảm kích

Ex: I'm most appreciative of your generosity.

coupon /'ku:pɒn/ (n) : vé, phiếu

craft /krɑ:ft, kræft / (n) : nghề thủ công

echo /'ekoʊ/ (n) → **echoes** (plural): tiếng vang, tiếng dội

to cheer sb to the echo : vỗ tay vang dậy

echo /'ekoʊ/ (v) : vang vọng, vang dội

Ex: His footsteps echoed in the empty hall.

expose /ɪks'poʊz/ (v) : phơi bày, bộc lộ, vạch trần, tiết lộ

Ex: She lifted the leaves to expose a lovely row of radishes.

expose sb : vạch mặt nạ của ai

expose sb to danger : đặt ai vào tình thế nguy hiểm

heritage /'herɪtɪdʒ/ (n) : di sản

Ex: These ancient buildings are part of national heritage.

immerse /ɪ'mɜ:s/ (v) **sth in sth**: nhúng, chìm vào, nhấn chìm xuống nước

Ex: Immerse the plant in water in a few minutes.

be immersed in debt : mắc nợ đầm đề.

be immersed in thought : mải mê suy nghĩ

launch /lɔ:ntʃ/ (v) : phóng (vệ tinh), hạ thủy (tàu), tung ra, phát động

Ex: The lifeboat was launched immediately to rescue the four men.

orient /'ɔ:ri:ent/ (v) **sb / sth to / towards sb / sth**: định hướng

Ex: Our students are oriented to the science subjects.

orientation /,ɔ:rɪən'teɪʃn/ (n) : sự định hướng

PART B. GRAMMAR

* **Review of Adverbial Clauses**

(Xem các Unit trước)

PART C. TRANSLATION AND ANSWER KEY

◆ **READING**

* **Before You Read**

a) A. 1 B.5 C. 4 D. 3 E. 2 F. 6

b) (Học sinh trả lời theo gợi ý trong phần ghi chú)

* *Ghi chú*

Hiệp hội các nước Đông Nam Á, ASEAN (Association of Southeast Asian Nations), là một liên minh chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội trong khu vực Đông Nam Á. Tổ chức này được thành lập ngày 8 tháng 8 năm 1967, với các thành viên đầu tiên là Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Singapore và Philippines. Mục đích của hiệp hội này là thắt chặt tình đoàn kết giữa các nước trong cùng khu vực, đồng thời hợp tác chống tình trạng bạo động và bất ổn tại những nước thành viên. Sau hội nghị Bali năm 1976, tổ chức này bắt đầu chương trình cộng tác kinh tế. Hằng năm các thành viên được tổ chức các cuộc họp chính thức để trao đổi những chương trình và kế hoạch hợp tác.

Hiện nay tổ chức này gồm 10 quốc gia, được liệt kê sau đây theo ngày gia nhập.

- Các quốc gia sáng lập ngày 8 tháng 8 năm 1967:
  - Cộng hòa Indonesia
  - Liên bang Malaysia
  - Cộng hòa Philippines
  - Cộng hòa Singapore
  - Vương quốc Thái Lan
- Các quốc gia gia nhập sau:
  - Vương quốc Brunei: 7/1/1984
  - Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: 28/7/1995
  - Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào: 23/7/1997
  - Liên bang Myanmar: 23/7/1997
  - Vương quốc Campuchia: 30/4/1999

Papua Tân Guinea và Đông Timor là các thành viên quan sát của ASEAN

* **Reading Text**

- *Bài dịch*

Hội Trại Thanh Niên ASEAN

Dự án Hội trại Thanh niên ASEAN khuyến khích thanh niên các nước là thành viên của Hiệp hội ASEAN tham gia vào nhiều hoạt động văn hóa mang tính định hướng cho thanh thiếu niên mà qua đó họ có thể hiểu và biết cách trân trọng lịch sử cũng như văn hóa của khu vực. Trại hè Thanh niên ASEAN là dự án quan trọng của Ủy ban Văn hóa và Thông tin ASEAN. Nó bắt đầu bằng Chương trình Bạn bè Thanh niên ASEAN, tổ chức tại Philippines năm 1998 và tại Thái Lan năm 1999. Từ khi thành lập, Hội trại Thanh niên ASEAN đã tạo cơ hội cho các bạn trẻ tiếp xúc với nghệ thuật, nghề thủ công và văn hóa của các nước ASEAN, cũng như góp phần vào việc phát triển năng lực lãnh đạo văn hóa trong tương lai ở khu vực.

Hội trại Thanh niên ASEAN lần đầu tiên diễn ra ở Thái Lan vào năm 2000 với chủ đề "Di sản văn hóa." Kể từ đó hội trại được tổ chức thường xuyên ở các nước thành viên khác nhau. Hội trại năm 2001 ở Malaysia lấy chủ đề "Con đường đoàn kết". Với chủ đề "Lấy nghệ thuật tôn vinh lòng nhân ái" tại Hội trại Thanh niên ở Myanmar năm 2002, năm mươi bạn trẻ được chọn lựa tham dự hội trại trong 12 ngày đã có cơ hội tham gia các buổi hội thảo, các hoạt động như vẽ tranh, sáng tác, ca hát, và múa. Hội trại năm 2004 tổ chức ở Lào có chủ đề "Văn hóa vì hòa bình và phát triển", và năm 2005 tổ chức ở Campuchia có chủ đề "Vai trò của thanh niên trong việc gìn giữ di sản văn hóa." Ở mỗi hội trại, người tham dự hòa mình vào các hoạt động văn hóa truyền thống của nước chủ nhà và đi tham quan các di tích văn hóa như viện bảo tàng và các đền đài.

Chủ đề của Hội trại Thanh niên ASEAN lần thứ sáu tổ chức vào tháng Giêng 2006 là "Nước và nghệ thuật", do nước chủ nhà Brunei Darussalam chọn. Nó nói lên vai trò quan trọng của nước trong việc hình thành các nền văn minh và văn hóa của các nước thành viên ASEAN. Tất cả bài trình bày và hoạt động tại hội trại nhắc lại chủ đề này. Với nhiều hoạt động đa dạng, hội trại đã tạo được bản sắc mang đậm nét khu vực bằng việc nâng cao nhận thức của thanh niên về lịch sử và di sản của Đông Nam Châu Á. Nhiều năm qua hội trại cũng đã mở rộng mục tiêu để gìn giữ văn hóa và di sản của các nước ASEAN.

a) 1. c 2. f 3. d 4. h
5. e 6. b 7. g 8.a

b)

Year	Country	Theme of Youth Camp
2000	Thailand	Cultural Heritage
2001	Malaysia	Trail of Unity
2002	Myanmar	Honoring Kindness Through the Arts
2004	Laos	Culture for Peace and Development
2005	Cambodia	The Role of Youth in the Cultural Heritage
2006	Brunei	Water and the Arts

c) *Gợi ý*

1. Young people from ASEAN member countries can part in these youth camps.
2. They participate in a variety of youth-oriented cultural activities.
3. They took part in workshops and creative activities such as painting, writing, singing, dancing, etc.
4. It wanted to show ASEAN's appreciation of water in the Mekong River, the South China Sea, and the Strait of Malacca in shaping the cultures of ASEAN member countries.
5. The main aim of the Camp is to expose ASEAN youth to the arts, crafts, and cultures of the ASEAN countries and at the same time to train future cultural leaders.

d) *Gợi ý*

We take part in the Anniversary of the Ho Chi Minh Communist Youth League on March 26th every year. We join sports competitions, singing contests, discussions, etc. The aim is to make the youth's traditional revolutionary spirit alive.

◆ **LISTENING**

a) (Học sinh tự làm theo hướng dẫn của GV)

b) 1. B 2. C 3. C 4. A 5. D

c) 1. D 2. A 3. C 4. B 5. D 6. B

d) *Gợi ý*

- Advantages
  - More people can save time going around the country by taking the plane.
  - More people can go abroad for sightseeing and broadening their knowledge.

* **Listening script**

Student 1: Excuse me, sir. Could we have some questions about the "Visit ASEAN Pass" or "VAP"? When was it first launched?
ASEANTA Rep: In early January 2006, at the ASEAN Tourism Forum held in the Philippines.
Student 2: And, um... What's the main aim of "VAP"?
ASEANTA Rep: Its main aim is to attract tourists. You know..., with more people visiting ASEAN countries, we hope to develop more trade in the region.
Student 3: Could you tell us what "VAP" particularly offers?
ASEANTA Rep: It allows tourists to get low rate of air fares. Besides, "VAP" includes "Hotel VAP" and "Tour VAP", which offer reductions on hotel and tour expenses.
Student 1: Can visitors from non-ASEAN countries use "VAP"?
ASEANTA Rep: Yes, they can. In fact, with "VAP", we encourage international and ASEAN tourists to travel into and within ASEAN's 10 member countries.
Student 3: How does "VAP" attract young people to the region?
ASEANTA Rep: Well..., we have recently launched more promotional packages to attract young people, especially students who want to explore the educational systems in ASEA.
Student 1: And ... how about the air fare to one country within the region?
ASEANTA Rep: At present, we are selling three flight coupons for two destinations in ASEAN at the cost of 399 US dollars.
Student 2: Are "VAP" tickets on sale at all airlines offices?
ASEANTA Rep: They are available at all travel agencies and ASEAN airline offices around the world.
Student 3: Thank you for the information about "VAP".

◆ **SPEAKING**

Asking for and Giving Information About ASEAN Member Countries

a) 1. a 2. i 3. c 4. e 5. k 6. f
7. f 8. g 9. j 10. b 11. d

b) (Học sinh làm việc theo cặp)
c) (Học sinh làm việc theo nhóm)
d) (Học sinh làm việc theo nhóm)

◆ **WRITING**

Describing Charts

a) *Gợi ý*

1. The number of tourists coming to Singapore, Thailand and Viet Nam tends to increase every year.
2. The number of visitors to Viet Nam in 2005 is much higher than that in 2000 (3.5 million and 2.1 million, respectively).
3. There was a slight rise in the number of tourists between 2005 and 2006.

b) (Học sinh tự làm việc)

c) *Bài viết gợi ý*:

Between 2000 and 2006, the number of tourists visiting Singapore and Thailand rose steadily. In 2000, 2005, and 2006, visitors to Singapore were 6.5, 8.9, 9.7 respectively. Tourists traveling to Thailand also increased every year: the figures were 9.5, 11.5 and 13.8 in 2000, 2005 and 2006, respectively. We should notice that, during this period, more tourists came to Thailand than to Singapore.

◆ LANGUAGE FOCUS

* Word Study

Phrasal Verbs with Take

- Dưới đây là một số động từ kép với **Take**.
  - take after: giống (ai)
  - take away: mang đi, lấy đi
  - take in: hiểu, nắm bắt được
  - take off: cất cánh (máy bay), cởi (quần áo), mở (mũ), tháo (giày dép)
  - take out: dẫn ra ngoài, lấy ra
  - take place: diễn ra
  - take up: thu hút, choán, thấm, hút, nhặt lên
  - take part (in): tham gia vào
  - take over: tiếp quản, kế tục
  - take on: đảm nhiệm, gánh vác

a) 1. take after
2. take on
3. take up
4. take off
5. take in
6. take part
7. take away
8. take out
9. take over
10. take place

Phrasal Verbs with Take and Bring

b) 1. brought (bring about: mang đến)
2. have taken
3. take
4. take (= carry)
5. brought (bring back: gợi nhớ)
6. has brought (bring in: mang lại lợi tức)
7. take (take advantage of: sử dụng vào mục đích có lợi)
8. brought (bring sb up: nuôi nấng, dạy dỗ)
9. will take
10. take (take sth seriously: coi là nghiêm túc)

* Grammar

Review of Adverbial Clauses

a) 1. so that
2. because
3. although
4. When
5. in case
6. only if
7. if
8. No matter how

b)

1. Singapore imports a large amount of farm produce *because* they do not have enough land for farming.
2. *When* I have the news, I will let you know.
3. You can get a job in an ASEAN country *only if* you speak English well.

4. You should get a visa to Japan *in case* you want to visit Tokyo for a few days when your plane stops there.
5. Since Viet Nam is a member of ASEAN, we don't need to apply for a visa *if* we want to go to Bangkok.
6. *Although* Viet Nam has gone through difficult situations after the war, its economy has improved greatly in the past ten years.
7. Singapore imports a lot of raw materials *so that* it can produce computer parts for export.
8. *No matter how* small Brunei is, it exports a great amount of oil every year.

CONSOLIDATION 4

Units 13 - 16

- **PRONUNCIATION**

a) 1. C 2. D 3. A 4. D 5. C

b) 1. A 2. B 3. D 4. B 5. B

- **LISTENING COMPREHENSION**

a) 1. F 2. T 3. T 4. F 5. F

b) 1. mother
2. groups
3. friendship
4. health
5. white
6. custom
7. red
8. pink
9. living
10. white

* **Listening script**

Mother's Day originated in the United States. Anna Jarvis, who was from Philadelphia, first celebrated the Day on May 12, 1907. Her mother organized women's groups to promote friendship and health. Jarvis held a memorial service at her mother's church in West Virginia. Within five years, every state in the US was observing the day. In 1914, President Woodrow Wilson made it a national holiday. Although Jarvis had promoted the wearing of a white carnation as a tribute to one's mother, the custom developed into wearing a red or pink carnation to represent a living mother or a white carnation for a mother who passed away. Over the time, the day was expanded to include others such as grandmothers, and aunts, who played mothering roles. What had originally been primarily a day of honor became associated with the sending of cards and the giving of gifts. As a result, Jarvis protested against the commercialization of the holiday. At present, Mother's Day is observed on the second Sunday in May not only in the US but also in other countries throughout the world.

- **VOCABULARY**

a) 1. politics
2. contributions
3. affected
4. cautious
5. symbolizes
6. sanitary
7. obedient
8. founded
9. ensure
10 strengthened

b) 1. international
2. humanitarian
3. annually
4. alive
5. epidemic
6. non-permanent
7. youth-oriented
8. refined

▪ GRAMMAR AND STRUCTURE

a) 1. have you been doing
2. come
3. were watching
4. started
5. were
6. arrived
7. had taken off
8. became
9. has improved
10. get along

b) 1. For example
2. As a result
3. on the contrary
4. if
5. However
6. so that
7. Then
8. because

▪ READING

- *Bài dịch*

A. Hội Chữ Thập Đỏ là cơ quan nhân đạo quốc tế hoạt động với mục đích giảm bớt đau đớn cho thương binh, thường dân và tù nhân trong thời gian chiến tranh. Vào thời bình, hội cứu trợ về y tế hoặc giúp đỡ người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai như lũ lụt, động đất, bệnh dịch, và nạn đói cũng như thực hiện các dịch vụ công cộng khác.

B. Được giáo sư Fred Hollows thành lập năm 1992 ở Úc, quỹ Fred Hollows đã giúp đỡ gần 1 triệu người trên khắp thế giới khỏi bệnh cườm mắt (đục nhân mắt), một căn bệnh chủ yếu về mắt thường gặp ở người nghèo và bộ phận dân cư nông thôn. Tổ chức cũng đã hợp tác với các viện chống mù lòa tại địa phương ở hơn 29 nước như Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc và Ấn Độ để chữa trị và phòng ngừa bệnh mù lòa có thể ngăn chặn được bằng những phương pháp mới.

C. Phong trào Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế gồm có Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế (ICRC), hơn 160 hội Chữ thập đỏ quốc gia và Hiệp hội Chữ thập đỏ - Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế đóng tại Geneva phối hợp hoạt động với các hội quốc gia trong thời bình.

D. Hội nghị Chữ thập đỏ quốc tế, tổ chức bốn năm một lần ở các nước khác nhau, triệu tập đại biểu của các tổ chức Chữ thập đỏ và những chính phủ đã phê chuẩn vào Công ước Geneva. Năm 1986 tên của phong trào được thay đổi vì thêm vào Trăng lưỡi liềm đỏ. Hội Chữ thập đỏ Việt Nam được thành lập tháng 11 năm 1946 và được phong trào Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế công nhận năm 1957.

Việt Nam trở thành dự án quốc tế thứ ba của quỹ Fred Hollows sau Eritrea và Nê-pan. Theo số thống kê chính thức thì hơn 60.000 ca mổ chữa bệnh cườm mắt được thực hiện hàng năm ở Việt Nam. Nhiều bác sĩ phẫu thuật của địa phương được đào tạo để phổ biến các kỹ thuật mới trong phạm vi toàn quốc và giúp giảm số lượng bệnh nhân bị bệnh cườm mắt.

a) C = A2 D = A3 E = B2

b) 2. Topic A 5. Topic B
3. Topic B 6. Topic A
4. Topic A 7. Topic B

- **WRITING**

* *Bài viết gợi ý*

Lan Anh: What's the schedule for our two-day camping trip next week, Thanh? Have you got any plan for it?

Thanh: Sure. We're going to depart for Vung Tau at 5.00 a.m on Saturday and arrive at Vung Tau Campground at about 10 a.m or so. And acccording to the schedule, we're pitching camps in the campsite until noon.

Lan Anh: What about lunch? I suggest that we have lunch in the campground. Let's say from 12.00 noon to 1.00 p.m.

Thanh: I agree with you on that point because early in the afternoon, we're going to visit a factory producing fish sauce, and then we enjoy bathing in the sea until 5.00 p.m.

Lan Anh: That sounds great! Mm... What about dinner?

Thanh: Well, we're having dinner in the campground right after our return to the campsite at 6.00 p.m.

Lan Anh: That would be very convenient, wouldn't it?

Thanh: Sure. Have you got any idea about the activities / games for the evening?

Lan Anh: Um, I think there should be a fire built so that we can have a bush dance until late at night.

Thanh: That's a good idea! And then we can play different games there, too.

Lan Anh: How about Sunday morning?

Thanh: Uh-uh. Again we're having breakfast in the campground from 6.00 a.m until 7.00 a.m; then after breakfast, we're participating in different contests.

Lan Anh: How long will the contests last?

Thanh: About three hours and a half. Let's say from 7.00 a.m till 10.30 a.m.

Lan Anh: When do we announce the prize winners?

Thanh: Hm... at 10.30 a.m, and we're going to spend about 30 minutes for the announcement.

Lan Anh: Well, I suggest that we have lunch a little bit early, let's say, at 11.00 a.m, so that we can take tents down at 12.00 noon.

Thanh: I couldn't agree more, because, according to the schedule, we're leaving for Ho Chi Minh City at 1.00 p.m, so as to arrive there at about 5.00 p.m.

Lan Anh: Okay. This seems a good plan, doesn't it?

Thanh: I hope so.

MỤC LỤC

UNIT 1: HOME LIFE 3
UNIT 2: CULTURAL DIVERSITY 12
UNIT 3: SCHOOL EDUCATION SYSTEM 20
UNIT 4: HIGHER EDUCATION 27
CONSOLIDATION 1 (*Units 1- 4)* 37
UNIT 5: FUTURE JOBS 42
UNIT 6: ECONOMIC REFORMS 51
UNIT 7: YOUTH 60
UNIT 8: FUTURE LIFE 67
CONSOLIDATION 2 (*Units 5 – 8)* 72
UNIT 9: DESERTS 75
UNIT 10: ENDANGERED SPECIES 84
UNIT 11: BOOKS 92
UNIT 12: WATER SPORTS 97
CONSOLIDATION 3 (*Units 9 – 12)* 104
UNIT 13: SEA GAMES 107
UNIT 14: INTERNATIONAL ORGANIZATIONS 113
UNIT 15: WOMEN IN SOCIETY 120
UNIT 16: ASSOCIATION OF SOUTHEAST ASIAN NATIONS 127
CONSOLIDATION 4 (*Units 13 – 16)* 132

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9715011; (04) 9724770. Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: HỒNG LONG – HOÀNG NGUYÊN

Chế bản: Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa: Nhà sách HỒNG ÂN

Đơn vị / Người liên kết xuất bản:
Nhà sách HỒNG ÂN

SÁCH LIÊN KẾT

HỌC TỐT TIẾNG ANH 12 – NÂNG CAO

Mã số: 2L - 211ĐH2008
In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minh.
Số xuất bản: 743 - 2008/CXB/08 – 116/ĐHQGHN, ngày 29/7/2008.
Quyết định xuất bản số: 211LK/XB.
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2008.